

Nghiên cứu

LỊCH SỬ

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT,
GIỚI THIỆU TÀI LIỆU



YẾU MỤC

- ★ HAI SỰ KIỆN LỚN GẦN ĐÂY TRONG QUÁ TRÌNH CHỐNG MỸ VÀ BỌN TAY SAI CỦA ĐỒNG BÀO MIỀN NAM
- ★ QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM
- ★ NGUYỄN TRÃI ĐÃ THAM GIA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN TỪ NĂM NÀO?

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM: TRẦN-HUY-LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN-TÂN

Số 87

THÁNG 6-1966

Mục lục

TRẦN-HUY-LIỆU — Hai sự kiện lớn gần đây trong quá trình chống Mỹ và bọn tay sai của đồng bào miền Nam.	1
TÔ-MINH-TRUNG — Quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam.	6
DUY-MINH — Nguyễn Trãi đã tham gia nghĩa quân Lam-sơn từ năm nào ?	17
ĐẶNG-HUY-VẬN — ĐINH-XUÂN-LÂM — Tìm hiểu về mối liên hệ giữa hai đội nghĩa quân Hùng-lĩnh và sông Đà trong những năm 1891 — 1892 qua một số tài liệu mới.	19
VŨ-HUY-PHÚC — Chế độ công điền công thổ Bắc-kỳ dưới thời Pháp thống trị.	26
NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — Mấy ý kiến cùng ông Nguyễn-dũng-Chi về phong trào nông dân thế kỷ XVI và XVIII.	38
NGUYỄN-KHẮC-TỤNG — Bước đầu tìm hiểu các nhóm người Dao ở Việt-nam.	45
A. V. GU-LU-GA — Bàn về đối tượng của khoa học lịch sử.	53
TIN TỨC HOẠT ĐỘNG SỬ HỌC	64



HAI SỰ KIỆN LỚN GẦN ĐÂY TRONG QUÁ TRÌNH CHỐNG MỸ VÀ BỌN TAY SAI CỦA ĐỒNG BÀO MIỀN NAM

TRẦN - HUY - LIÊU

Bên những thắng lợi to lớn của những cuộc đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị của quần dân miền Nam nước ta trong mấy tháng gần đây, hai sự kiện lớn đã được nổi bật lên là cuộc khởi nghĩa của trung đoàn xe bọc thép số 1 của ngụy quân ở Thủ-dầu-một ngày 23-3-1966 và cuộc nổi dậy của nhân dân đô thị chống Mỹ và chính quyền tay sai ở Sài-gòn từ giữa tháng 3-1966 tới nay.

Như chúng ta đã biết, công tác binh vận là một trong ba mũi giáp công phối hợp với đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị cũng như phong trào đấu tranh của thị dân ở đô

thị phải đi song song với phong trào nông dân ở thôn quê. Một khi cách mạng đã tiến tới cao trào thì các mặt công tác ấy phải kết hợp khăng khít với nhau và những « sóng gió » bốn phương phải quy tụ lại thành một phong trào rộng lớn làm long trời lở đất, rung chuyển và làm đổ nhào bộ máy thống trị của địch. Nếu trong chúng ta, ai đã theo dõi từng bước công tác địch vận và phong trào đô thị ở miền Nam từ mấy năm nay thì đều nhận thấy, với hai sự kiện lớn kể trên, nó đã phát triển tới một trình độ mới để đưa cách mạng tiến lên một giai đoạn mới.

* * *

Nói về công tác địch vận, thì, đối tượng chính của chúng ta từ trước vẫn là ngụy binh, những đồng bào bị ép buộc phải đi lính hay không hiểu biết mà đi lính cho địch. Công tác này bắt đầu ngay từ ngày « đồng khởi », phối hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị. Chúng ta cứ kiểm điểm con số đào ngũ, rã ngũ hàng năm có thể thấy rõ hiệu quả của công tác ngụy vận: năm 1961, tổng số ngụy binh đào ngũ, rã ngũ là 32.300 người (1), năm 1962, 34.800 người (2); năm 1963, 40.000 người (3); năm 1964 lên tới 60.000 người (4); năm 1965, 65.000 người (5). Sang năm 1966, trong ba tháng đầu năm, theo con số thống kê chưa đầy đủ đã có tới 15.000 ngụy binh bỏ ngũ. Riêng dịp Tết nguyên đán âm lịch vừa qua, tại chín tỉnh quanh thành phố Sài-gòn như Gia-định, Long-an, Bến-tre, Mỹ-tho, Kiến-tường, Bình-dương, Tây-ninh, Long-khánh, Bà-rịa đã có gần 6.000 binh sĩ bỏ hàng ngũ địch. Những con số kể trên chẳng những nói lên số người bỏ hàng ngũ địch không phải con số nhỏ mà còn mỗi ngày mỗi tăng.

Vấn đề còn đề ra là: trong khi thoát khỏi hàng ngũ địch, những binh sĩ yêu nước đã có những cử chỉ hành động gì? Nếu mới đầu là những cá nhân riêng lẻ thì dần dần đã tiến tới tập thể. Nếu mới đầu thoát ly hàng ngũ địch một cách im lặng thì sau đó đã dần dần tiến tới diệt ác ôn, mang theo vũ khí về với nhân dân. Nếu mới đầu cái động cơ nỡ ra là vì không chịu nổi sự áp bức của tên trưởng đồn hay sự hống hách của bọn sĩ quan Mỹ thì sau đó, bên chỗ chống áp bức, còn có cả lòng yêu nước thiết tha, kiên quyết cùng nhân dân đánh Mỹ cứu nước. Do đó, những hình thức phản chiến hay đấu tranh có những cao thấp khác nhau,

(1) (2) (3) (4) Theo Cục binh vận.

(5) Theo số liệu của Thông tấn xã giải phóng. Nhưng theo các hãng thông tin phương Tây, thì, bọn xâm lược Mỹ và lũ tay sai ở Sài-gòn đã thú nhận con số lính đào ngũ trong năm 1965 lên tới 11 vạn 3 nghìn người, đặc biệt là lính bảo an và dân vệ chiếm 94.000 người.

tùy từng trường hợp, nhưng nói chung, phong trào ngày càng mạnh và mức độ ngày càng cao. Năm 1962, một đại đội lính ngự ở Rạch-giá không chịu ra trận; 2 đại đội bảo an ở khu trù một số binh sĩ ở Phú-yên đã đốt cháy một kho thuốc nổ, giết chết hơn 300 nhân viên và binh sĩ Diệm. Lính bảo an ở Vị-thanh đã phá hủy một đại bác 105 ly của địch (1962). Một thiếu úy thuộc tiểu đoàn bảo an tại sân bay Sóc-trang bị bọn Mỹ mắng chửi, đã nổ súng bắn chết 6 sĩ quan Mỹ ngày 16-5-1963. Tiến lên một bước nữa, ngày 23-6-1964, trung đội dân vệ 38 ở Ba-lòng (Quảng-trị) đã nổi dậy giết ác ôn, mang 40 khẩu súng trở về với nhân dân. Càng những ngày về sau, những cuộc khởi nghĩa tập thể càng nổ ra nhiều. Có những đơn vị bị rã từng đại đội như đại đội biệt kích 483 và 484 ở gò Măng-đa (Kiến-tường) và đại đội 16 ở Tân-quì (Gia-định).

Như trên đã thấy, quá trình phản chiến và đấu tranh chống Mỹ của các binh sĩ yêu nước tại miền Nam từ nhỏ đến lớn, từ thấp đến cao cả về nội dung lẫn hình thức. Nhưng đỉnh cao chói của nó chính là cuộc khởi nghĩa của trung đoàn thiết giáp số 1 tại Thủ-dầu-một vừa rồi. Được sự giúp đỡ của đồng bào địa phương và trợ lực của Quân giải phóng, quân khởi nghĩa đã chiếm được một số xe bọc thép, tiêu diệt trong chốc lát toàn bộ ban chỉ huy trung đoàn. Sau đó, quân khởi nghĩa đã chiếm toàn bộ và phá hủy chi đoàn xe lội nước bọc thép M.113, chi đoàn xe tăng M.41 và hơn 10 xe quân sự khác. Thừa thắng, quân khởi nghĩa còn tiến công nhiều vị trí đóng quân của bộ chỉ huy sư đoàn 5 và trung đoàn ngự số 8, phá hủy nhiều công sự của địch và diệt một số lớn ác ôn. Sau hết, quân khởi nghĩa đã đem một số xe về căn cứ địa của khu giải phóng. Cuộc khởi nghĩa trên đây đã đánh dấu một bước tiến mới có kế hoạch, có tổ chức chu đáo, có sự giúp đỡ của nhân dân và liên lạc chặt chẽ với Quân giải phóng. Nói rõ hơn, nó không phải chỉ có tính chất phản chiến, mà còn là khởi nghĩa đường hoàng, nó không phải chỉ thoát ly hàng ngũ địch, mà còn đứng hẳn vào hàng ngũ nhân dân đánh Mỹ cứu nước, nổi lên từ trong lòng địch, lấy vũ khí của giặc diệt giặc và đem về cho nhân dân.

Một điểm mà chúng ta đừng quên là: công tác địch vận gắn liền với những cuộc đấu tranh vũ trang và đấu tranh chính trị, do đó, phong trào đấu tranh vũ trang và chính trị càng thắng lợi thì công tác địch vận càng có hiệu quả. Cuộc khởi nghĩa của trung đoàn thiết giáp số 1 ở Thủ-dầu-một cũng chỉ có thể nổ ra giữa lúc ta đang có những thắng lớn về quân sự, về chính trị và dựa được vào nhân dân, nhất là nhân dân địa phương. Rồi đây, trong cuộc chiến tranh chống Mỹ và lũ tay sai của quân dân miền Nam, chen vào những trận Bàu-bàng, Đất-cước, Dầu-tiếng, Bình-giã, Vạn-trường, Pơ-lê-me v.v... có cuộc khởi nghĩa của trung đoàn thiết giáp số 1; có thể rằng: cuộc khởi nghĩa thắng lợi của trung đoàn thiết giáp số 1 sẽ còn tiếp theo nhiều cuộc binh biến khác trong hàng ngũ quân phối hợp với những chiến thắng lớn lao khác sau này.

*

Nói về phong trào đô thị, thì như chúng ta đã biết, phong trào nông thôn phải đi song song với phong trào đô thị và phong trào đô thị có những nét đặc biệt của nó. Ở đây, chưa nói những cuộc biểu tình của nông dân từ ngoài kéo vào đô thị, chưa nói đến những cuộc tập kích các cơ quan, giết giặc trừ gian, những cuộc vũ trang tự vệ chống bắt lính mà hiện nay luôn luôn diễn ra ở các đô thị miền Nam. Cũng chưa nói riêng về những cuộc đấu tranh của công nhân, vì đó là những cuộc xung đột thường xuyên và cơ bản. Ở đây chỉ nói đến phong trào đô thị nói chung, đặc biệt là những cuộc xuống đường biểu tình của học sinh, sinh viên, tín đồ Phật giáo và các tầng lớp nhân dân khác đương làm rung động cứ điềm cuối cùng của địch. Quá trình đấu tranh của đồng bào đô thị miền Nam nước ta nhóm dậy từ lâu nếu kể cả những phong trào đòi hòa bình, đòi thực hiện tổng tuyển cử cả nước, đòi quan hệ bình thường Nam Bắc v.v..., nhưng phong trào rầm rộ nổi lên thì phải kể từ tháng 5-1963, đồng bào quần chúng xuống đường, đặc biệt là Sài-gòn và Huế, chống chính quyền Ngô-đình-Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ.

Điểm xuất phát của phong trào hồi ấy là chống chính sách phân biệt đối xử với các tôn giáo, chống việc đàn áp Phật giáo. Nhưng nếu ta chỉ nhìn một điểm đó thì sẽ không thấy hết cả phong trào, không nhận rõ động lực to lớn của phong trào. Từ đó về sau, phong trào vẫn tiếp tục nổi dậy mỗi khi chính quyền tay sai của Mỹ ráo riết đàn áp nhân dân, bị nhân dân chống lại quyết liệt. Tháng 8-1964, đồng bào đô thị lại nổi dậy chống chính quyền Nguyễn

Khánh. Điều đáng chú ý là qua mỗi lần phong trào nổi dậy, chẳng những phạm vi của nó lớn rộng thêm, mà mục tiêu và tính chất đấu tranh của nó cũng tiến bộ thêm. Nếu cuộc đấu tranh chống Diệm—Nhu giữa năm 1963 lúc đầu còn hạn chế với những khẩu hiệu dân chủ, đòi tự do tín ngưỡng thì cuộc đấu tranh chống Nguyễn Khánh sau đó đã đề ra những khẩu hiệu « Thủ tiêu chính phủ Nguyễn Khánh », « Đốt bản hiến chương Vũng-tầu » và « Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt-nam ». Và ngày 6 tháng 9, trong khi tại Sài-gòn, một cuộc biểu tình thị uy của 20 vạn người kéo đi 4 giờ đồng hồ để đưa đám anh Bảy công nhân lái xe, anh Hòa học sinh, đã bị thương chết khi tuần hành, thì trước khách sạn Đà-nẵng, hàng ngàn đồng bào đã nêu cao biểu ngữ « Tay-lo rút đi » và « Mỹ rút về nước! »

Thế rồi, cuối tháng 12-1964 và đầu năm 1965, đồng bào Huế, Sài-gòn, Đà-nẵng, Quảng-trị, Nha-trang, Đà-lạt, Bến-tre ... lại một lần nữa xuống đường biểu tình, kèm theo những cuộc bãi thị, bãi khóa kéo dài, chống chính quyền Trần-văn-Hương với những khẩu hiệu « Trần-văn-Hương phải từ chức », « Mỹ phải đề người Việt-nam tự giải quyết lấy các vấn đề của Việt-nam », « Nước Việt-nam là của nhân dân Việt-nam » v.v... Lần này, những hình thức đấu tranh của đồng bào đô thị chẳng những có những sáng kiến mới, mà còn có tính chất quyết liệt hơn. Tại Huế, hàng vạn người biểu tình đã ngồi chặn 3 chiếc cầu Tràng-tiền, Bạch-hồ và An-cự làm cho việc giao thông của thành phố bị tê liệt trong ngày 7-1-1965. Và, trong khi ở Sài-gòn, nhân dân biểu tình trước sứ quán Mỹ, ném đá vào sứ quán, lên án Mỹ đã ủng hộ Trần-văn-Hương, đập phá nhà thông tin Mỹ, đập đổ các bốt gác xung quanh sứ quán Mỹ, thì tại Huế, đồng bào thành phố cũng phá hủy phòng thông tin Mỹ, đốt hơn 2 vạn quyền sách và hồ khẩu hiệu « Hương từ chức! », « Tay-lơ rút đi! » và « Độc lập hay là chết! »

Mấy cao trào đô thị kể trên đã dẫn tới kết quả là buộc đế quốc Mỹ phải thay đổi tay sai: Diệm, Nhu bị giết, Nguyễn Khánh và Trần-văn-Hương bị hạ. Nhưng tất cả những phong trào kể trên đều phải nhường cái vị trí cao nhất cho phong trào hiện nay. Lần này, từ giữa tháng 3-1966, phong trào nhóm lên từ sau cuộc chia rẽ nội bộ của bọn tay sai Mỹ. Cố nhiên đây không phải là nguồn gốc của phong trào, mà chỉ là một dịp để đồng bào ta ở đô thị trút căm thù lên đầu chúng và tỏ thái độ của mình. Đúng như bản tuyên bố của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam đã chỉ rõ, tại những thành thị miền Nam hiện nay, « tình trạng thuế cao, gạo kém, tiền tệ phá giá, phạt vạ nặng nề, không điện, không nước, không

nhà, không cửa, thất nghiệp, đói kém... đương đè nặng trên vai tất cả nhân dân thành phố. Thêm vào đấy, thái độ hống hách khinh miệt dân tộc ta của lũ giặc Mỹ cộng với tình trạng văn hóa đồi trụy của bọn Mỹ đã cho nhập vào nước ta, việc con em ta bị trụy lạc vì đồng tiền, vì ảnh hưởng xa hoa mà di bản thân cho bọn giặc Mỹ đã xúc phạm mạnh đến tinh thần tự tôn, tự trọng của dân tộc ta » (1). Chính đây là những nguyên nhân công phần của mọi người thị dân yêu nước, bất cứ thuộc tầng lớp nào. Nó thúc dục mọi người không thể « an cư lạc nghiệp » dưới gót sắt của giặc Mỹ vạn ác mà phải vùng dậy vì quyền sống, vì danh dự, đấu tranh quyết liệt với bọn cướp nước và lũ bán nước.

Phong trào bắt đầu từ Huế, Đà-nẵng rồi mau chóng lan ra Sài-gòn và 15 thành phố khác. Cuộc đấu tranh có nhiều hình thức: học sinh bãi khóa, công nhân lao động tổng đình công, nhà buôn đóng cửa hàng, không họp chợ, những cuộc biểu tình, tuần hành diễn ra, nhiều trường học, nhà chùa đánh chuông, trống, hò reo đề hưởng ứng. Khác với những lần trước, những người ra mặt chống lại ngụy quyền Thiệu, Kỳ lần này ngoài học sinh, sinh viên, tín đồ phật giáo và các tầng lớp nhân dân thành thị, còn có đông đảo binh sĩ, cảnh sát và nhân viên ngụy quyền miền Nam. Đặc biệt là ngụy quân của sư đoàn I đã cầm khí giới « nói chuyện » với bọn Thiệu, Kỳ ở Đà-nẵng, ở Huế. Tại Sài-gòn, nhiều cuộc biểu tình thị oai, dân chúng đã vũ trang tự vệ, chống lại những trở ngại ở dọc đường cũng như sẵn sàng đối phó với mọi hình thức đàn áp của đối phương. Những cuộc tuần hành đã bất chấp lệnh giới nghiêm của địch, làm đảo lộn trật tự trị an của địch. Tại Huế cũng như Đà-nẵng, những tiếng nói của nhân dân, qua đài phát thanh, đã nói lên ý nguyện của mình và vạch mặt bọn cầm quyền buôn dân bán nước. Trong lúc tôi viết bài này thì quân đội Thiệu Kỳ, sau lưng là Mỹ, đã dim quân dân Đà-nẵng trong biển máu và đương chuẩn bị đàn áp những người chống lại chúng ở Huế và các nơi khác.

Vậy thì mục đích yêu cầu của đông đảo thị dân tại miền Nam nước ta hiện nay thế nào? Qua những khẩu hiệu nêu lên tại các cuộc biểu tình, mít-tinh thì bên những đòi hỏi giải quyết đời sống đất đỏ, chống nạn lạm phát, đồng bào đã công nhiên đòi thủ tiêu chế độ độc tài quân sự, đòi lật đổ bọn Thiệu, Kỳ phản quốc đã ký nhượng đất đai cho Mỹ lập căn cứ; đòi bảo vệ chủ quyền dân tộc, ủng

(1) Trích lời tuyên bố ngày 3-4-1966 của Mặt trận

hộ dân chủ, đã đảo thực dân. Nếu những khẩu hiệu «Nước Việt-nam của người Việt-nam» và «Người Mỹ không được can thiệp vào nội bộ Việt-nam» đã được đề ra từ những phong trào trước thì đến lần này càng được phổ biến. Những cuộc tuần hành kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5 vừa rồi, bên những khẩu hiệu chính, đã có những khẩu hiệu chống Mỹ dùng chất độc hóa học, chống chiến tranh giết sạch, đốt sạch, phá sạch và đòi Mỹ rút về nước.

Bọn Thiệu, Kỳ vâng lệnh Mỹ giở trò «đại hội chính trị» ra lừa bịp thì dân chúng trả lời ngay bằng những khẩu hiệu «Tây chạy trò hề đại hội chính trị!». Nếu những phong trào trước kia còn có chỗ «gượng nhẹ» đối với kẻ thù cướp nước thì lần này, đồng bào ta đã không úp mở lên án sự có mặt của Mỹ, chống Mỹ chiếm đất làm căn cứ quân sự và tố cáo Mỹ can thiệp vào nội bộ Việt-nam.

Chúng ta không phủ nhận tính chất phức tạp của phong trào đô thị đang diễn ra tại miền Nam hiện nay. Bên những mâu thuẫn của đông đảo nhân dân đối với đế quốc Mỹ và bọn tay sai, còn có mâu thuẫn giữa bọn tay sai thân Mỹ trong việc tranh giành quyền vị, giữa một bộ phận tay sai với đế quốc Mỹ. Nhưng mâu thuẫn cơ bản ngày càng tập trung vẫn là mâu thuẫn giữa nhân dân ta với bọn cướp nước và bán nước.

Rõ ràng là phong trào đô thị ở miền Nam nước ta hiện nay đã trở nên một phong trào quần chúng rộng lớn. Nó không phải là phong trào riêng của một môn phái tôn giáo nào, càng không phải để bao che cho một phe cánh nào trong bè lũ tay sai của đế quốc Mỹ. Bọn thống trị mua chuộc mấy tên gian tế đội lốt thầy tu và chính khách đầu cơ để hòng chia rẽ phong trào hay dẫn giắt phong trào đi lạc hướng, nhưng quần chúng đã sáng suốt không bị lừa bịp, đã phân biệt bạn thù và phong trào vẫn dâng lên, trờm qua đầu bọn buôn dân bán đạo, làm tay sai cho giặc.

Rõ ràng là phong trào đô thị ở miền Nam nước ta hiện nay đã dần dần tập trung mũi nhọn vào bọn đế quốc Mỹ. Không nói những khẩu hiệu chính trị, cả những khẩu hiệu thuộc phạm trù kinh tế cũng đều xoáy vào đế quốc Mỹ. Giải quyết đời sống đất đai và chống nạn lạm phát ư? Đế quốc Mỹ còn có mặt ở miền Nam Việt-nam và ngày càng đem thêm quân đội của chúng cùng quân chư hầu vào thì nhất định đời sống của nhân dân đô thị ngày càng khó khăn và nạn lạm phát ngày càng tăng. Đòi lật đổ những tên tay sai trung thành của chúng thì ai cũng biết chỗ dựa của bầy lũ

«khuyến ưng» này là chủ Mỹ; do đó, đánh thẳng vào mặt bọn Thiệu, Kỳ có nghĩa là đánh vào Mỹ. Ấy là chưa nói đến muốn ủng hộ dân chủ, bảo vệ chủ quyền dân tộc thì còn có cách nào khác hơn là đuổi giặc Mỹ ra khỏi đất nước Việt-nam, thực hiện khẩu hiệu mà quần chúng đã đề ra là «nước Việt-nam của người Việt-nam». Cả đến những tên cầm đầu thân Mỹ như Nguyễn-chánh-Thị, Tôn-thất-Đỉnh v.v... muốn dựa vào Mỹ để đánh đổ Thiệu, Kỳ nhưng chống lại Thiệu, Kỳ trong lúc này có nghĩa là chống lại Mỹ cũng như muốn chống lại Thiệu, Kỳ thì không thể không đi với nhân dân ngoài ý muốn của chúng.

Chúng ta đánh giá cao phong trào đô thị vì đây là then chốt bộ máy thống trị của địch, là đầu não, là yết hầu, là mạch máu chính của địch về chính trị, về quân sự cũng như về kinh tế. Trước kia nhiều cuộc cách mạng nổ ra ở các nước tư bản, chiếm được đô thị là chiếm được cả nước. Những năm gần đây, tại các nước thuộc địa và nửa thuộc địa, nhiều cuộc cách mạng mới đầu xây dựng căn cứ ở nông thôn, đem nông thôn bao vây thành thị, nhưng quyết định cuối cùng vẫn là thành thị. Nếu phong trào nông dân ở thôn quê phát triển tới cao độ nhưng phong trào công nhân và thị dân ở đô thị vẫn lẹt đẹt, ví như người đi hai chân mà một chân tập tễnh thì vẫn không thể tiến nhanh và bước vững được. Cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam nước ta hiện nay từ thôn quê đến thành thị đương phối hợp rất nhịp nhàng và tiến những bước vững chắc.

Và chẳng, nói đến phong trào đô thị thì phải thấy chủ yếu là giai cấp công nhân, kế đó là dân nghèo thành thị, học sinh, sinh viên, trí thức và các tầng lớp nhân dân khác. Vì quyền lợi, nguyện vọng của các tầng lớp thị dân có chỗ khác nhau, nên trạng thái của phong trào đô thị không tương đối đơn giản như phong trào nông dân ở thôn quê. Chẳng những thế, vì nó nằm trong lòng địch, bọn thống trị có thể vận dụng mọi thủ đoạn chia rẽ, mua chuộc để phá rối phong trào. Những ngày gần đây, như chúng ta đã biết, bọn thống trị, ngoài việc đàn áp bằng vũ lực ra, còn lợi dụng mấy tên thủ lĩnh trong giới Phật giáo mang chiêu bài chống cộng, lại dương tích cực chỉ huy mấy tên tay sai trong Thiên chúa giáo như Hoàng Quỳnh để chia rẽ tôn giáo, phá hoại phong trào. Bọn tay sai Mỹ đội lốt Việt-nam quốc dân đảng cũng đương hoạt động ráo riết hòng quay mũi nhọn của nhân dân không phải hướng vào đế quốc Mỹ mà là hướng vào những người, những đoàn thể yêu nước, để dọn đường cho đế quốc Mỹ và bọn thống trị

tay sai tàn sát nhân dân ta. Tuy vậy, có áp bức thì có đấu tranh, áp bức càng nhiều thì đấu tranh càng mạnh đã trở nên một qui luật. Hướng chi, đồng bào ở các đô thị miền Nam nước ta, từ mấy năm nay, đã thấy quá rõ những tội ác của đế quốc Mỹ và bọn tay sai, đã có kinh nghiệm nhiều trong cuộc đấu tranh. Một chứng cứ rất rõ ràng là từ năm 1963 tới giờ, hình thức và nội dung những cuộc đấu tranh ngày càng phong phú, sâu sắc và mặt trận đấu tranh càng mở rộng, càng tăng cường. Kết quả của cao trào đấu tranh

lần này, chính tên cáo già Ca-bốt Lôt, trong khi trả lời phỏng vấn của hãng vô tuyến truyền hình Mỹ CBS, đã phải thú nhận là *ình hình rối loạn về chính trị ở miền Nam chắc chắn đã làm cản trở các cố gắng chiến tranh của Mỹ*. Rồi đây, phong trào đô thị ở miền Nam còn diễn biến và diễn biến cách nào đi nữa cũng không thể có lợi cho đế quốc Mỹ, mà chỉ có lợi cho cách mạng miền Nam. Trên con đường tiến lên của cách mạng có những ngõ ngách khúc khuỷu, nhưng tất cả sẽ đổ dồn vào một quỹ đạo cách mạng.

* * *

Trở lên trên, tôi đã điềm qua quá trình công tác địch vận và phong trào đô thị ở miền Nam nước ta mà cao điềm của nó là cuộc khởi nghĩa của trung đoàn xe bọc thép số 1 ở Thủ-dầu-một và cuộc nổi dậy của đồng bào Huế, Đà-nẵng, Sài-gòn và các tỉnh miền Trung hiện nay. Nhưng chúng ta sẽ không quán triệt vấn đề nếu không gắn liền những sự kiện này với toàn bộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước của đồng bào miền Nam hiện nay. Thật thế, công tác địch vận chỉ có hiệu quả lớn cũng như phong trào đô thị lên mạnh chính vì những thắng lợi vang dội của những cuộc

đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang đương diễn ra khắp mọi nơi, khiến cho nội bộ địch càng chia rẽ, hăm địch vào chỗ bế tắc không lối ra. Hiện nay, tại miền Nam nước ta, ba mũi nhọn giáp công kết hợp chặt chẽ với nhau, do đó công tác binh vận càng được phát triển. Cuộc đấu tranh ở đô thị đi song song với cuộc đấu tranh ở thôn quê, hăm cứ điềm cuối cùng của địch ở vào miệng núi lửa đương phun.

Trong cao trào cách mạng ở miền Nam, những ngày sắp tới, chúng ta sẽ được ghi những sự kiện lớn hơn nữa.

9-5-1966

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG GIẢI PHÓNG MIỀN NAM VIỆT-NAM

TÔ - MINH - TRUNG

Chúng ta biết, trong khi đế quốc Mỹ càng thất bại, thì lực lượng cách mạng của nhân dân miền Nam ngày càng lớn mạnh. Cuộc đấu tranh giữa ta và địch càng khốc liệt thì tình thế thắng bại giữa hai bên ngày càng biểu lộ rõ ràng trên các chiến trường. Đất đai giải phóng đã mở rộng đến 4/5 diện tích của toàn miền Nam, bao gồm hơn 10 triệu dân là một thành tích rực rỡ của quân dân miền Nam.

Vì vậy, chúng tôi thấy, nghiên cứu *«Quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam»* là một yêu cầu cần thiết cho cả hai phương diện: lịch sử và thời sự.

Tuy về mặt tài liệu còn có hạn chế nhất định, nhưng chúng tôi cũng mạnh dạn tiến hành nghiên cứu và cố gắng trình bày đến mức cần thiết, khả dĩ có thể đóng góp được phần nhỏ nào vào công tác nghiên cứu lịch sử miền Nam trong giai đoạn hiện tại.

* * *

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam không phải hình thành ngay từ sau tháng 7-1954; bởi vì từ tháng 7-1954 đến tháng 5-1955, quân ta rút đến đâu, quân Pháp — Diệm tiếp quản đến đó. Và từ sau tháng 6-1955, Mỹ — Diệm đã tiến hành một chiến dịch khủng bố đại quy mô, dưới chiêu bài «tổ cộng», «diệt cộng», nhằm tiêu diệt những người kháng chiến cũ, tiêu diệt các đoàn thể yêu nước, dân chủ, tiêu diệt ý chí cách mạng của nhân dân miền Nam; nhằm đẩy ra khỏi các cơ quan chính quyền xã những ai không ăn ý với phe cánh chúng, những ai được nhân dân cử vào sau ngày hòa bình lập lại, để xác lập một nền độc tài phản động khắp thôn xã miền Nam. Đến năm 1957, Mỹ — Diệm đã kiểm soát được tuyệt đại đa số các thôn xã thuộc vùng giải phóng của ta trong thời kỳ kháng Pháp. Tuy nhiên, ngay ở một số thôn xã vùng đồng bằng, do sức mạnh đấu tranh chính trị của nhân dân, nên thế kìm kẹp của địch cũng bị hạn chế. Còn ở nhiều vùng rừng núi Nam-bộ, Tây-nguyên, các tỉnh duyên hải Trung-bộ, Mỹ — Diệm vẫn chưa đặt nổi chính quyền của chúng. Nhờ đó mà lực lượng cách mạng vẫn có cơ sở đất đai và quần chúng để tồn tại, phát triển. Hình thế này kéo dài cho đến cuối năm 1959.

Từ cuối 1959 đến cuối 1963

Từ sau tháng 7-1954, Mỹ — Diệm ra sức trấn áp nhân dân miền Nam Việt-nam bằng lực lượng quân sự hùng hậu, với những mưu mô nham hiểm và với những thủ đoạn cực kỳ man rợ. Từ những hành động thăm sát đến các «quốc sách dinh điền», «khu trừ mật», «làng kiểu mẫu», «trại người Thượng» v.v... Mỹ — Diệm nuôi mộng sẽ bóp chết nhân dân miền Nam, làm cho «Việt cộng không có một tấc đất hoang vu để hoạt động». Nhưng đế quốc Mỹ và tay sai Ngô-đình-Diệm đã nhận ngay được một kết quả là: sự phản nộ ngày càng cao của 14 triệu đồng bào miền Nam, sức phản nộ tất yếu dẫn đến những cuộc nổi dậy vô cùng mãnh liệt vào cuối năm 1959, đầu năm 1960.

Tháng 1 năm 1960, một «phong trào đồng khởi» rầm rộ ở Nam-bộ nổi lên bắt đầu từ Bến-tre, đã giáng vào đầu Mỹ — Diệm một quả tạ nặng nề. Đó là tiếng nổ long trời làm thức tỉnh nhiều người trong cuộc giao tranh giữa nhân dân miền Nam với đế quốc Mỹ xâm lược. «Phong trào đồng khởi» cũng là một sự kiện mở đầu cho cao trào cách mạng của nhân dân miền Nam, đứng lên quật ngã quân thù ở khắp nơi, giải phóng đất đai, giải phóng nhân dân ra khỏi gông xiềng của Mỹ — Diệm.

Năm 1960, ở Nam-bộ, Mỹ — Diệm định lập 115 « khu trừ mật », nhưng chúng chỉ làm được có 42 khu; mà trong 42 khu đó thì có 25 khu bị phá tan và 17 khu khác cũng chỉ làm được một phần. Trên cơ sở đó, vùng tự do và vùng phá thể kim kẹp được hình thành. Vùng tự do nghĩa là vùng đã được giải phóng hoàn toàn, không còn có chính quyền của Diệm nữa. Ở vùng phá thể kim kẹp, về hình thức vẫn có chính quyền của Diệm, nhưng nó bất lực trước phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân. Tại vùng phá thể kim kẹp, trong khi chưa có điều kiện giải phóng hoàn toàn, vì lực lượng của địch còn mạnh, nên nhân dân miền Nam đã dùng bạo lực chính trị kết hợp với tự vệ vũ trang khổng chế địch, buộc bọn tề xã phải nói rộng sự kim kẹp, để cho nhân dân tự do đi lại làm ăn. Thậm chí có nơi, do điều kiện tương quan lực lượng chung ở các vùng lân cận, nhân dân thấy việc dẹp tan tề xã dễ giải phóng hoàn toàn chưa có lợi bằng để cho bọn tề xã tồn tại, nhằm làm tấm bình phong che mắt địch, để cho nhân dân dễ dàng tiến hành các cuộc đấu tranh chống chúng. Do đó, nói là vùng phá thể kim kẹp, nhưng mức độ ở mỗi nơi cũng có khác nhau. Đến cuối năm 1960, hai loại vùng này rất rộng, bao gồm 1.000 xã trong tổng số 1.190 xã toàn Nam-bộ, và một số vùng ở tỉnh Gia-lai, Kông-tum, miền Tây Trung-Trung-bộ...

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam hình thành với một tốc độ nhanh chóng và rộng lớn như vậy, chứng tỏ sức mạnh của đấu tranh chính trị và tự vệ vũ trang của nhân dân là vô địch; đồng thời cũng tạo nên một cơ sở vật chất vững mạnh cho sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam (20-12-1960).

Phong trào tự vệ vũ trang không ngừng lớn mạnh từ sau « phong trào đồng khởi » là điều kiện cần thiết đưa đến việc thành lập Quân giải phóng miền Nam (15-2-1961). Quân giải phóng miền Nam thành lập là một yếu tố vô cùng quan trọng trong sự nghiệp mở rộng vùng giải phóng miền Nam Việt-nam — căn cứ địa vững chắc đảm bảo cho cách mạng miền Nam thắng lợi.

Từ năm 1961, trên đất miền Nam, một cuộc tranh chấp đất và người ở nông thôn đã diễn ra quyết liệt giữa ta và địch.

Một phần quan trọng của kế hoạch Xta-lây là: Dồn dân với quy mô lớn từ Hậu-giang lên Tiền-giang, như một ký giả của tờ *Diễn đàn thông tin* Nữu-uớc đã viết: « Bác sĩ Xta-lây chủ trương rằng kế hoạch khu trừ mật phải được xem xét lại và mở rộng thêm ra: phải xây dựng 100 khu trừ mật, và giữa 2 khu trừ mật thì xây một số ấp chiến lược; mỗi ấp tập trung chừng

1.500 dân, có hàng rào tre, giây kẽm gai, nhiều tháp canh bao bọc », nhằm « tách quần chúng ra khỏi những phần tử cảm tình với cộng sản, lừa cộng sản vào rừng để chúng bị cô độc, thiếu thốn rồi bị diệt trừ ». Đế quốc Mỹ đã bỏ ra 70 triệu đô-la, 300.000 tấn lương thực để tiến hành mưu mô: dồn 80 vạn dân ở các làng hẻo lánh vùng châu thổ Cửu-long giang. Do đó, chúng ta thấy, từ năm 1961, không có một quận nào, một làng nào từ mũi Cà-mau đến sông Bến-hải là không bị Mỹ — Diệm cho quân đánh phá, với mức độ hết sức khốc liệt. Có nơi chúng cần đi quét lại đến năm bảy chục lần hoặc hơn nữa. Nhưng, Mỹ — Diệm vẫn không thể dập tắt được phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam, không chiếm lại được những vùng đã tự do, không củng cố lại được các vùng bị phá thể kim kẹp. Ngược lại, « bộ máy tề ấp, tề xã của chúng ở từng vùng rộng mênh mông hoặc hoàn toàn tan rã hoặc phải rút vào đồn bót, đô thị. Ở nhiều ấp, xã khác, bộ máy ngụy quyền hoặc bị tê liệt, hoặc sút mẻ que quặt » (1).

Nếu trong năm 1960, ở miền Trung và Nam Trung-bộ chưa có biến đổi gì quan trọng, thì sang năm 1961, đã có 5.000 thôn (trong số 9.070 thôn) làm bộ máy chính quyền địch bị tê liệt; ở Tây-nguyên có 4.000 thôn (trong số 4.400 thôn) được tự do và phá thể kim kẹp. Ở Nam-bộ, số xã giải phóng cũng tăng lên đến 1.070 xã.

Trong tình hình cần quét, khủng bố liên miên, (riêng năm 1961 có đến 1.000 trận, trong đó có 80 trận cần quét lớn) mà quân dân miền Nam vẫn giương cao ngọn cờ chiến thắng, vùng giải phóng không bị thu hẹp mà vẫn được mở rộng, chính là nhờ sự lãnh đạo đúng đắn của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

Năm 1961: Về phía địch, là năm mở đầu kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ, năm đế quốc Mỹ tiến hành thí nghiệm « chiến tranh đặc biệt », cũng là năm đánh dấu sự phá sản bước đầu của chúng. Về phía ta, là năm chịu đựng nhiều trận đánh khốc liệt của quân thù, nhưng cũng là năm mở đầu cho cuộc đấu tranh vũ trang phối hợp với đấu tranh chính trị trên một qui mô rộng lớn và giành được nhiều thắng lợi, tạo điều kiện tốt cho việc bảo vệ, củng cố và mở rộng vùng giải phóng miền Nam Việt-nam.

Đến năm 1962 — năm « áp chiến lược » của Mỹ — Diệm, năm chủ yếu của kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ, năm đại phản công của chúng đối với phong trào cách mạng của nhân dân

(1) *Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam* — Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1961, tr. 43.

miền Nam. Mỹ—Diệm đã thất bại trong « quốc sách dinh điền », « Khu trú mật » ... hồi những năm 1957—1961, nay lại giở trò «ấp chiến lược». Thực chất vấn đề cũng chỉ là một: « hy vọng dùng khu, ấp chiến lược làm một biện pháp tổng hợp tất cả những hình thức kìm kẹp, khủng bố, chia rẽ, đầu độc tư tưởng, bóc lột kinh tế, bất linh, bất phu, biến làng, ấp thành trại giam, biến nông dân thành những người nô lệ » để « cô lập hạt nhân lãnh đạo phong trào cách mạng miền Nam và lực lượng vũ trang với nhân dân » (1), để đánh phá phong trào cách mạng. Và từ đây, như trong bản « Tuyên bố của Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam lần thứ nhất » (2) ghi: « Trên đất quê hương ta, ở miền Nam, gót sắt của bọn cố vấn và binh sĩ Mỹ đang chà đạp khắp nơi, trong tất cả các cuộc hành quân tàn ác, biệt kích, và hàng ngày ruộng, vườn, thôn xóm bị triệt hạ, máu đồng bào ta luôn đổ » và « đời sống mỗi người dân miền Nam bị trực tiếp đe dọa cực kỳ nghiêm trọng » (3).

Thực tế này đã bắt đầu vào trung tuần tháng 3-1962, với cái gọi là « giai đoạn phản công 90 ngày » của Mỹ—Diệm. Chúng mở một loạt cuộc tàn sát qui mô, liên tiếp, đánh vào vùng đồng bằng Trung-bộ và miền Tây Nam-bộ, vùng giáp ranh đồng bằng, vùng căn cứ rừng núi khu 5, khu 6 và miền Đông Nam-bộ; nhằm mục đích là tiêu diệt các lực lượng vũ trang tập trung, đánh úp các cơ quan, kho tàng và công xưởng của Mặt trận. Chúng tiến hành lần chiếm lại một số vùng mà ta mới phá thế kìm kẹp ở đồng bằng, ở ven căn cứ địa của ta; đồng thời với việc đưa quân thọc sâu, đóng chốt ở các vùng tự do của ta để tạo thành bàn đạp mở rộng hoạt động biệt kích, như ở chiến khu Đ, khu 6. Vì vậy, nếu năm 1961 chỉ có 3.000 chốt; thì đến giữa năm 1962, số đồn chốt địch đã tăng lên đến 4.700 cái. Rõ ràng mức độ quyết liệt giữa ta và địch trong năm 1962 tăng lên rất nhiều so với những năm trước. Những cuộc khủng bố, tàn sát, đóng chốt của địch đều đi song song với chính sách gom dân lập «ấp chiến lược» một cách ào ạt, hòng « tát nước bắt cá », mong tạo ra sự cách biệt, cắt đứt liên lạc giữa nhân dân với Quân giải phóng, hòng đưa bộ đội ta vào cái thế phải đương đầu với chúng ở chính diện với tất cả những ưu thế của hệ thống hỏa lực, công sự, chương ngại vật kiên cố trong các «ấp chiến lược». Thế là từ tháng 4-1962, cuộc chiến đấu giữa ta và địch đã bước vào một tình thế giằng co quyết liệt dưới hình thức có tính chất quy luật là tàn sát và chống tàn sát; gom dân và chống gom dân lập «ấp chiến lược».

Với mọi thứ vũ khí, trang bị tối tân, kẻ cả chất độc hóa học, Mỹ—Diệm mở nhiều chiến

dịch tàn sát qui mô, như các chiến dịch « Bình minh » ở miền Đông Nam-bộ, « Châu thổ » ở ven sông Cửu-long, « Hải yến » ở Phú-yên v.v... Chúng đã đốt 2.414 nhà, cào và giở 610.833 nhà, thiêu hủy 32.000 gia súc (1 gia súc = 20 kg)... Do đó, đến cuối năm 1962, chúng đã lập được 5.000 «ấp chiến lược», giam nhốt 6 triệu nông dân miền Nam. Mỹ—Diệm, trong nhất thời, đã thực hiện được một phần kế hoạch của chúng.

Nhưng đế quốc Mỹ và tay sai không thể dễ bề nổi phong trào cách mạng của nhân dân miền Nam. Với lòng căm thù cao độ và ý chí đấu tranh mãnh liệt, nhân dân miền Nam đã liên tiếp bẻ gãy các cuộc tiến công của chúng! Bởi vậy, mục tiêu lớn thứ nhất của chúng là tiêu diệt du kích «Việt cộng» thì không đạt được bao nhiêu, mà ngược lại, chúng phải thừa nhận rằng: Quân giải phóng đã tăng lên đến 2 vạn rưỡi hay 3 vạn; còn mục tiêu lớn thứ hai của chúng là lập «ấp chiến lược», thủ tiêu vùng giải phóng, thế nhưng đến cuối năm 1962, sang đầu năm 1963, gần 80% số «ấp chiến lược» của chúng vừa lập lên liền bị phá ngay, và trên 17.000 làng của toàn bộ Nam Việt-nam, có 4.400 làng hoàn toàn giải phóng (tức làng tự do), 8.980 làng phá thế kìm kẹp ở những mức độ khác nhau, chỉ còn có 3.620 làng thuộc dưới quyền kiểm soát của Mỹ—Diệm. Nói chung lại, tính đến ngày 20-12-1962, ngày kỷ niệm 2 năm thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, nhân dân miền Nam đã giành được quyền tự mình cai quản lấy mình trên một diện tích rộng bằng 2/3 lãnh thổ toàn miền Nam với gần 7 triệu nhân khẩu.

Sự phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam chính là kết quả thắng lợi của những cuộc đấu tranh vũ trang kết hợp với đấu tranh chính trị, trong tình thế quyết liệt chưa từng thấy từ trước đến giờ. Địch ra sức khủng bố, tàn sát, giành giật đất đai, đốt nhà, giết người, cướp của, quyết tâm thủ tiêu vùng giải phóng của nhân dân miền Nam. Ta dùng sức mạnh của cả «hai mặt» — chính trị và vũ trang ngay ở nông thôn và thành thị để chống phá, tấn công địch. Cứ sau một bước tạm lùi, quần dân miền Nam lại tiến thêm lên mấy bước. Cuối cùng, vùng giải phóng lại thêm mở rộng, Quân giải phóng ngày càng thêm mạnh.

(1) Võ-chí-Công — « Báo cáo bổ sung tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai » — Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 5.

(2) Đại hội họp từ 16-2-1962 đến 3-3-1962.

(3) Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ nhất, Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1962, tr. 14.

Âm mưu lấn chiếm đất đai của Mỹ — Diệt đi đời với ý đồ tách nông dân ra khỏi hàng ngũ cách mạng. Nhưng lúc nào người nông dân cũng hướng về cách mạng, chống lại chúng. Nông dân miền Nam là đội quân chủ lực hùng hậu trong sự nghiệp bảo vệ, xây dựng, củng cố và mở rộng vùng giải phóng miền Nam về mọi mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội.

Tờ báo *Tin hàng tuần* (12-2-1962) của Mỹ đã đặt những câu hỏi chỉ rõ thất bại của chúng về mặt này như sau: « Người Mỹ thực sự có thể nào trực tiếp hay gián tiếp đương đầu với cuộc du kích chiến tranh này một cách thắng lợi không? Trên một vùng đất mà họ không biết gì về địa hình và kẻ thù, họ có thể nào, như lời Mao Trạch-Đông đã nói: « rút lui khi địch đến, khuấy rối khi địch ngừng, đánh địch khi địch mệt » hay không? Họ có thể nào « thận trọng như cô gái còn trinh và nhanh nhẹn như thỏ không? Và họ có thể nào hòa mình với người nông dân châu Á đến mức có thể hoạt động trong dân được không? » và tờ báo này đã trực tiếp trả lời: « Không! »

Một trong những lý do dẫn đến sự thất bại của Mỹ — Diệt trong việc đánh phá, gom dân lập « ấp chiến lược » là chúng không thể chiến đấu chống lại một cuộc chiến tranh du kích tài tình của nông dân miền Nam, biểu hiện cụ thể ở sức mạnh đề kháng của các « làng chiến đấu » miền Nam. Từ 1961 trở đi, vùng giải phóng miền Nam hình thành và phát triển đến đâu là « làng chiến đấu » được xây dựng và củng cố đến đấy.

Trong các làng chiến đấu, người nông dân giải phóng vừa là người sản xuất, xây dựng, vừa là người chiến sĩ du kích đánh giặc giỏi. Thực tế về con người nông dân vùng giải phóng đã được Ma-đơ-len Ri-phê ghi lại như sau: « Trong vùng giải phóng người ta gạt lúa bắt chập bom đạn » và « việc họ dùng súng trường cũ đuổi theo những « quả chuối » (máy bay lên thẳng) đến rắc chất độc hóa học xuống hủy hoại mùa màng là việc rất thường », bởi vì « họ có lòng dũng cảm và một bộ thần kinh bằng thép » (1).

Sự mở rộng vùng giải phóng song song với việc xây dựng các làng chiến đấu là một sáng tạo độc đáo trong cuộc chiến tranh du kích của nhân dân miền Nam. Phá « ấp chiến lược », giành lại tự do cho nhân dân đến đâu, đoàn thể cách mạng hướng dẫn nhân dân lập « làng chiến đấu » đến đó, và những người nông dân đã cướp súng trong các đồn địch võ trang cho mình, tạo nên một sức mạnh chiến thắng quân thù. Hầu hết các làng tự do đều trở thành làng chiến đấu có tiềm lực kháng chiến vững mạnh. Sức mạnh đó đã được M. Ri-phê nói lên một

phần như sau: « Không có thành lũy ghê gớm nào. Trên mặt đất không thấy gì cả. Nhưng có cả một mạng lưới đường hầm, trong đó cuộc sống vẫn tiếp tục, và cố nhiên có cả những cái bẫy tài tình để chống những cuộc tấn công trên mặt đất » (2). Mỗi làng chiến đấu có khả năng chống các cuộc càn quét của địch từ 1 đại đội đến 1 trung đoàn (Ấp Bắc là một điển hình). Chính tên chủ tịch ủy ban quân lực thượng nghị viện Mỹ R.D. Rút-xen đã phải gọi những nông dân trong các làng chiến đấu là « những du kích giỏi nhất trong lịch sử ». Các làng chiến đấu của vùng giải phóng đã cải thành những cái rặng lược giữa các khu, áp chiến lược không vững vàng của địch, tạo nên một hệ thống trận địa như bao vây quân thù vào trong từng cái rọ một, giúp cho Quân giải phóng có điều kiện tiến công địch ở những vùng chiến lược quan trọng.

Diễn cường trước sự lớn mạnh của cách mạng, hoảng hốt trước cái thế ngày càng mở rộng của Quân giải phóng, đế quốc Mỹ và tay sai quyết tâm đánh phủ đầu nhân dân miền Nam bằng một loạt cuộc càn quét lớn vào từng vùng nhỏ hẹp, để có thể chiếm lại ru thể của chúng ở nông thôn. Mở đầu năm 1963, Mỹ — Diệt trút quân vào Ấp Bắc, cái xóm nhỏ của làng Tân-phủ, quận Cai-lậy, cách thị xã Mỹ-tho 15 cây số, hòng thi nghiệm các chiến thuật đánh phá và tiêu diệt làng chiến đấu của nhân dân miền Nam. Từ 6 giờ sáng đến tối ngày 2-1-1963, Mỹ — Diệt đã liên tiếp đưa 2.000 quân do tướng Mỹ Rô-bớt Yóc trực tiếp chỉ huy, có đủ thủy lục không quân và chiến xa, đánh suốt ngày vào một ấp nhỏ chưa đầy 600 dân già trẻ bé lớn, nhằm tiêu diệt một đơn vị Quân giải phóng chỉ bằng 1 phần 10 số quân của chúng nó. Thế nhưng, Mỹ — Diệt đã bị quân dân Ấp Bắc đánh cho tan tác: 450 tên bị loại ra khỏi vòng chiến đấu, trong số này có 13 sĩ quan Mỹ gồm 1 thiếu tá, 6 máy bay bị bắn rơi, 15 chiếc khác bị thương, 1 tàu chiến trên sông bị đánh chìm, 3 xe lội nước bị bắn hỏng. Còn Quân giải phóng, sau một ngày quần nhau với địch, đã an toàn rút ra khỏi vòng vây.

Chiến thắng Ấp Bắc (2-1-1963) là « một quả trời giáng » vào mặt Mỹ — Diệt. Hãng thông tin Mỹ UPI (4-1-1963) xác nhận: « Quân chính phủ (Mỹ — Diệt) bị một trong những thất bại nhục nhã nhất từ trước đến nay trước một lực lượng du kích nhiều lần nhỏ hơn mình ». Tờ *Thế giới phương Đông* viết: « Đây chưa phải là một trận Điện-biên-phủ, song những

(1) M. Ri-phê, bài viết cho báo *Nhân đạo* (Pháp) số ra ngày 25-2-1965.

(2) Như trên.

biến cố ở cái ấp nhỏ này giống như những tia chớp làm sáng tỏ tình hình». Bộ Ngoại giao Mỹ phải than rằng: «Chiến tranh ở miền Nam Việt-nam chỉ đem lại khổ sở, thất vọng và tác hại thần kinh». Rõ ràng, với chiến thắng Ấp Bắc, vị trí chiến thuật của các làng chiến đấu của vùng giải phóng miền Nam càng được nâng cao, trong cuộc chiến đấu giành thắng lợi ngay cả dưới đất và đối không.

Trước sức mạnh ngày càng vững chắc của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam, Mỹ—Diệm tranh cãi nhau: Mỹ chủ trương rút bớt đồn, bỏ một số vùng để tập trung quân lại, đánh phá mạnh ở các vùng mà chúng cho là trọng yếu, và như thế tức là phạm vi thống trị của chúng bị co hẹp lại, vùng đất dưới quyền kiểm soát của nhân dân miền Nam sẽ mở rộng thêm ra. Ngô-đình-Diệm thì kiên quyết giữ đất đã chiếm được, nhưng như thế thì quân lực sẽ bị rải mỏng, dễ bị du kích tấn công. Thật là tấn thoái lưỡng nan! Cuối cùng, thầy tớ Mỹ—Diệm thống nhất là tăng quân lực, đánh phá nhiều hơn để cứu vãn tình hình sụp đổ của chúng. Do đó, năm 1963 là năm ghi nhiều sự kiện địch đánh ta, ta phá địch, gay go và ác liệt nhất; cũng là năm vùng giải phóng miền Nam thể hiện sức mạnh vững chắc của một căn cứ địa cách mạng không gì phá nổi! Đồng thời, năm 1963 còn là năm mà thế giới bắt đầu thừa nhận sự thất bại tất yếu của đế quốc Mỹ và tay sai ở miền Nam Việt-nam.

Bước vào năm 1963, với việc tăng cường can quét, lấn chiếm, đánh phá gấp bội, không bỏ tàn sát đã man hơn những năm trước, Mỹ—Diệm đã đưa miền Nam Việt-nam bước vào một cuộc chiến tranh thật sự tàn khốc. Chúng cố vùng vẫy mong giành lại thế chủ động. Nhưng chúng không thể thành công trước sự trưởng thành nhanh chóng của Quân giải phóng, trước sức đề kháng mạnh mẽ của các làng chiến đấu, trước sức bền bỉ đấu tranh của nhân dân vùng giải phóng miền Nam.

Với việc can đi, quét lại và rải chất độc hóa học ngày càng nhiều xuống các làng giải phóng, Mỹ—Diệm hy vọng thực hiện mưu đồ dồn 10 triệu nông dân miền Nam vào 17.000 «ấp chiến lược». Nếu cuối năm 1962, chúng lập được 5.000 ấp, thì trong năm 1963, chúng đã nâng lên đến 8.000 ấp. Nhưng, cũng trong năm 1963, chúng bị quân dân miền Nam phá tan 6.000 ấp, trong đó có 3.900 ấp biến thành làng chiến đấu của nhân dân. Ngoài ra, số 2.000 còn lại thì bị phá hỏng, bị sứt mẻ, không có khả năng khống chế được mọi hoạt động của các lực lượng yêu nước. Vùng giải phóng nhờ đó mà thêm mở rộng. Đến cuối 1963, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam bao gồm một giải

đất chạy từ cực bắc Tây-nguyên đến tận miền Đông Nam-bộ, lưu vực sông Cửu-long cho đến mũi Cà-mau. Tuy chưa có tỉnh nào hoàn toàn tự do, nhưng không phải chỉ ở vùng rừng núi hiểm trở, mà ngay ở đồng bằng cũng dễ tới lui, nhiều tỉnh như Tân-an, Mỹ-tho, Bến-tre, Trà-vinh, Bắc-liêu v.v... địch bị dồn sát những thị trấn, thị xã; các vùng giải phóng và phá thế kìm kẹp cái nhau với các vùng còn bị địch thống trị, tạo thành hình thế bao vây, chia cắt và lấn áp chúng ngày càng chặt. Báo *Lo Phi-ga-rô* (Pháp) (19-9-1963) viết: «Việt cộng thực tế đã làm chủ những vùng rộng lớn, những vùng mà trước kia quân đội Pháp đã bị sa lầy trong vòng 7 năm rưỡi. Ở phía Nam, họ làm chủ đồng bằng sông Cửu-long và bán đảo Cà-mau, họ làm chủ Đồng-tháp-mười và chiến khu Đ nổi tiếng là một vùng rừng núi hết sức rậm rạp cách Sài-gòn 50 km. Ở miền Trung, họ kiểm soát vùng cao nguyên. Ở phía Bắc, họ nắm giữ những đồi núi về phía Tây và phía Nam thành phố Huế, dọc theo biên giới Lào». Rõ ràng, đến cuối 1963, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam tuy chưa được hoàn chỉnh như các chiến khu kháng Pháp trong những năm trước 1954, nhưng nó đã chiếm lấy những vùng có vai trò chiến lược quan trọng trong cuộc đánh đuổi quân xâm lược.

Đến cuối 1963, việc cài nhau giữa vùng giải phóng (vùng tự do), vùng phá thế kìm kẹp và vùng dưới quyền kiểm soát của địch thành một hình thế răng lược như sau:

Các làng tự do thường xen kẽ với các làng phá thế kìm kẹp tạo thành một mạng lưới bao vây chặt các làng và các thị trấn địch tạm chiếm. Có nơi, một số làng tự do nối liền nhau, rồi chen vào đó một số làng phá thế kìm kẹp. Có nơi, giữa nhiều làng bị phá thế kìm kẹp lại có một số làng giải phóng chen vào giữa. Và thông thường, các vùng tạm bị địch chiếm, phần đông là các thị trấn, thị xã, các làng nằm ven các đường giao thông chính.

Vùng phá thế kìm kẹp cũng có những mức độ khác nhau. Có nơi, các đồn bốt của địch còn lại chỉ nằm gọn trong một khu đất nhỏ hẹp, và bọn địch ở đây hoàn toàn bị quân du kích kiểm soát, không hoạt động được, thậm chí muốn ra khỏi bốt cũng phải xin phép nhân dân. Có nơi, địch còn kiểm soát được 1/2 hoặc 2/3 đất đai, nhưng vẫn không kìm chế nổi hoạt động của du kích, và phần nhiều thế lực của địch ở đây rất yếu, tinh thần binh sĩ bạc nhược, chỉ muốn an phận, nên dễ thỏa hiệp với nhân dân, thuận lợi cho công tác binh vận của ta. Ngay cả các vùng địch tạm chiếm, chúng cũng không khống chế nổi các cuộc đấu tranh chính trị và vũ trang của quần dân

miền Nam. Nhược điểm này sẽ ngày càng phát triển sâu sắc, khi quân địch bị thua thiệt nhiều trên các chiến trường.

Thế cài lẫn nhau như trên đã tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho cuộc chiến tranh du kích chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam. Bi quan trước sự phát triển của tình hình, tại câu lạc bộ Li-ông, trình bày với nhân viên ngoại giao đoàn các nước, tên Bùi-văn-Lương, bộ trưởng Bộ nội vụ của Diệm, đã phải than rằng: « Chiến thuật của chúng ta là tìm kẻ địch để đánh với họ, nhưng trong 10 lần chúng ta chỉ có một cái may mắn mới thấy họ, còn phần nhiều, thay vào giết kẻ thù, ta lại đánh vào dân chúng. Bộ đội ta không ngừng hành quân, nhưng ít khi nào tìm được địch. Tình hình đó do việc nông dân không báo cho quân ta biết ». Còn hãng AP (Mỹ) thì phản nân là: « Bây giờ sự đi lại trên bộ hầu như nơi nào cũng vô cùng nguy hiểm cả ».

Sở dĩ vùng phá thế kìm kẹp, dù ở mức độ nào, quân du kích và nhân dân cũng có thể khống chế được bộ máy tề xã hoặc bọn lính trong các đồn bốt, là nhờ có sức hỗ trợ mạnh mẽ của vùng tự do. Nếu nói vùng phá thế kìm kẹp là cái cầu nối liền vùng tự do với vùng tạm bị chiếm, là khu đất thuận lợi cho Quân giải phóng hoạt động đánh địch ngay sát bên nách chúng, thì vùng tự do là căn cứ, là bức tường thành, là chỗ dựa cho nhân dân và du kích quân ở các vùng phá thế kìm kẹp có thêm sức mạnh tấn công quân thù bằng « hai mặt » (chính trị và quân sự) và « ba mũi giáp công » (chính trị, quân sự và nguy vận). Vùng tự do là vùng có chính quyền của nhân dân, có các bộ máy hoạt động về các mặt quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Dưới sự lãnh đạo của các « ủy ban tự quản » (hay « ủy ban quản lý nông thôn » thuộc Mặt trận dân tộc giải phóng), nhân dân các vùng giải phóng đã xây dựng một chế độ dân chủ thật sự, đảm bảo đầy đủ quyền tự do cho mọi người. Nhân dân các vùng giải phóng đã ra sức khôi phục và phát triển nền kinh tế về mọi mặt, tăng gia sản xuất và tiết kiệm, thực hiện giao lưu giữa các vùng, không ngừng cải thiện đời sống và tích cực đóng góp cho kháng chiến. Ngày 20-12-1963, trong dịp kỷ niệm 3 năm ngày thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, Chủ tịch Nguyễn-hữu-Thọ đã nói: « Vùng giải phóng đã nghiêm nhiên trở thành thành trì của cuộc kháng chiến toàn dân, là nền móng của một xã hội mới ở miền Nam. Đó là cơ sở vật chất đầu tiên của một miền Nam Việt-nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập » (1). Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam còn là ngọn cờ hiệu triệu nhân dân đô thị vùng dậy liên tiếp, đánh đổ chế độ

độc tài Ngô-đình-Diệm. Rõ ràng, cái chết của Diệm Nhu trong ngày đảo chính 1-11-1963 là một sự trùng hợp tất nhiên giữa sự phát triển của hai thế lực: lực lượng cách mạng đang làm chủ tinh thần của 14 triệu đồng bào miền Nam, đang tấn công thẳng vào dinh lũy của địch, có khả năng phát triển như vũ bão, đánh bại « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ trong những năm tới và lực lượng phản động đang bị suy yếu đến cực độ, đang lọt vào « con đường hầm không lối thoát », không còn có khả năng dập tắt được phong trào cách mạng, đồng thời cũng không thể nào ổn định được tình hình nát bét của ngụy quyền Sài-gòn. Nhân dân miền Nam Việt-nam đã quật ngã chế độ độc tài Diệm — Nhu ngay trên con đường tiến quân xâm lược của đế quốc Mỹ. Điều đó đã đẩy kẻ thù đi vào con đường bế tắc, kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ đã hoàn toàn bị phá sản!

Từ cuối 1963 đến nay (2)

Như mọi người đều biết, cuộc đảo chính 1-11-1963 là kết quả của sức mạnh ngày càng phát triển của phong trào cách mạng miền Nam. Và đế quốc Mỹ trắng trợn ra tay « thay ngựa giữa đường », giết chết anh em Diệm — Nhu chính là muốn kéo dài cuộc chiến tranh xâm lược lâu dài trên đất miền Nam, trong tình thế bế tắc cao độ của chính phủ phản động Ken-no-đi.

Cuộc đảo chính 1-11-1963 nổ ra giữa lúc quân dân miền Nam đang bước vào đợt thứ hai thi đua Ấp Bắc với những thắng lợi chính trị và quân sự to lớn: Mỹ và tay sai không tài nào ổn định được tình thế. Với tập đoàn tay sai mới (Minh — Đôn — Kim), đế quốc Mỹ vẫn dúng sâu vào cơn khủng hoảng liên miên, trầm trọng, kéo dài và ngày thêm nguy kịch. Tuy vậy, không chủ quan trước tình hình, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam vẫn nhắc nhở quân dân miền Nam không thể xem thường những mưu mô thâm độc và tàn ác của đế quốc Mỹ và tay sai: một mặt chúng cố lừa bịp bằng một vài biện pháp lật vặt, mặt khác chúng ra sức đánh phá cách mạng một cách

(1) Đài phát thanh giải phóng, 28-12-1963.

(2) Do yêu cầu phục vụ, nên chúng tôi viết sự phát triển của vùng giải phóng cho đến đầu năm 1966; vì vậy chúng tôi tạm thời lấy cái mốc cuối 1963 đến nay để làm một giai đoạn. Nhưng cái mốc giai đoạn lịch sử, đúng theo sự phát triển của tình hình, thì chỉ đến giữa 1965 — khi « chiến tranh đặc biệt » của đế quốc Mỹ đã căn bản thất bại (T.M.T.).

ác liệt hơn ở thôn quê cũng như ở thành thị. Bởi vậy cho nên: « Trước mắt, quân và dân ta ở vùng giải phóng cũng như trong «ấp chiến lược» và đô thị cần hết sức tranh thủ thời gian tấn công liên tục kẻ thù về chính trị cũng như về quân sự, nhằm phá vỡ nhiều hơn nữa «ấp chiến lược», thủ tiêu nhiều hơn nữa ách kìm kẹp của địch, xây dựng nhiều, nhanh và tốt hơn nữa xã chiến đấu, thực hiện gấp rút hơn nữa chiến tranh du kích, mở rộng và củng cố hơn nữa vùng giải phóng, tiêu hao và tiêu diệt nhiều hơn nữa sinh lực địch, xây dựng và củng cố nhiều xã nhanh hơn nữa những lực lượng ta, quyết giành nhiều thắng lợi hơn nữa về dân chủ và dân sinh » (1).

Rõ ràng, trong tiến trình lịch sử đấu tranh giải phóng miền Nam, sự phát triển ngày càng rộng lớn, vững chắc của vùng giải phóng, có quan hệ khít khao với việc đánh bại âm mưu gom dân và khôi phục lại «ấp chiến lược» của đế quốc Mỹ và tay sai. Vì vậy, trong báo cáo chính trị tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai (từ 1 đến 8-1-1964), luật sư Nguyễn-hữu-Thọ, Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam, đã nêu một trong ba mục tiêu để thực hiện thắng lợi cho cách mạng miền Nam là: «đánh bại âm mưu gom dân và khôi phục lại ấp chiến lược dưới danh từ áp «tân sinh», mở rộng và củng cố vùng giải phóng, hình thành một hậu phương an toàn và vững chắc của chúng ta» (2).

Những nhiệm vụ đã đề ra cho quân dân miền Nam của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam sau ngày đảo chính Diệm, chính là xuất phát trên dự đoán khoa học về thực tế sẽ diễn ra của tình hình. Đúng vậy, sang đầu năm 1964, với sự thất bại thảm hại của kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ, bè lũ Giôn-xơn Mác Na-ma-ra đã buộc phải chuyển hướng chiến lược. Chúng vạch ra kế hoạch Mác Na-ma-ra — kế hoạch «bình định có trọng điểm», bằng cách tập trung quân, tăng cường quân lực về quân số, cơ giới, máy bay, trọng pháo, củng cố những «ấp chiến lược» còn lại, tập hợp lực lượng phản cách mạng, ổn định nguy quyền để đánh phá vùng giải phóng, thủ tiêu chính quyền cơ sở của cách mạng ở nông thôn, tiêu diệt Quân giải phóng từng bước một; để đi đến chỗ bình định toàn miền Nam trong thời gian 2 năm.

Kế hoạch «bình định có trọng điểm» của Mác Na-ma-ra tuy được đế quốc Mỹ la lối là một bước tiến mới trong đường lối của chúng; nhưng xét về thực chất thì đó là một bước thụt lùi so với kế hoạch Xta-lây — Tay-lơ. Nếu như ở những năm 1961 — 1963, với kế hoạch

tham ăn «18 tháng» của Xta-lây — Tay-lơ, đế quốc Mỹ và tay sai ra sức đánh phá khắp nơi; thì với kế hoạch «bình định có trọng điểm» của Mác Na-ma-ra trong những năm 1964 — 1965, đế quốc Mỹ và tay sai lại tập trung quân nhiều hơn, đánh phá mạnh hơn ở vùng nhỏ hẹp hơn. Do đó, nếu ở nơi nào có xảy ra chiến sự thì mức quyết liệt cũng cao hơn. Tuy nhiên, với kế hoạch Mác Na-ma-ra, đế quốc Mỹ cũng không thoát ra khỏi sự lúng túng thất bại!

Lúc đầu, chúng còn cố gắng tiến hành được vài cuộc càn quét lớn, tập trung từ 13 đến 16 tiểu đoàn, thọc sâu đánh phá các vùng căn cứ của ta, như ở Thạch-phủ (Bến-tre), Măng-xim (Quảng-ngãi) (ngay ở 2 nơi này địch đã bị quân dân miền Nam tiêu diệt khá nhiều). Sau đó, trận càn nào lớn nhất cũng chỉ tập trung từ 4 đến 6 tiểu đoàn. Nếu trong 6 tháng đầu, số trận càn quét từ 1 trung đoàn trở lên là 218 trận, thì đến cuối năm, do thất thế, Mỹ và tay sai buộc phải hạ xuống chỉ còn có 44 trận. Vì vậy, khi Tay-lơ mới sang nhậm chức «đại sứ», hấn đã hốt hoảng rút bớt kế hoạch «bình định» từ 8 tỉnh xuống 7 tỉnh, đến 4 tỉnh, 2 tỉnh, rồi xuống còn mấy quận bao quanh Sài-gòn. Chúng phải điều cả sư đoàn 25 từ Quảng-ngãi vào, tập trung một bộ phận lớn quân chủ lực để giữ Sài-gòn.

Trong khi kẻ thù phải co đầu thụt cổ trong kế hoạch «bình định có trọng điểm», thì Quân giải phóng miền Nam tiến lên như vũ bão, tiêu diệt địch càng nhiều ở khắp chiến trường: Từ chiến thắng Vĩnh-thuận (Rạch-giã) 11-4-1964, đến chiến thắng Biên-hòa (31-10-1964), kẻ thù của chúng ta phải kêu lên rằng: người Mỹ đang tiến hành «cuộc chiến tranh tuyệt vọng». Và sau chiến thắng Bình-giã (Bà-rịa) từ 8-12-1964 đến 3-1-1965, có thể coi như kế hoạch Mác Na-ma-ra đã bị phá sản về cơ bản. Hơn lúc nào hết, sai lầm của quan điểm vũ khí luận đã phơi trần trên các chiến trường miền Nam. Thực tiễn lịch sử miền Nam đến cuối 1964, cho mọi người thấy rằng: Đế quốc Mỹ và tay sai đã và đang bế tắc cả về chính trị lẫn quân sự, về cả chiến lược lẫn chiến thuật, ngày càng lún sâu trong thế bị động phòng ngự, trong thế cố thủ và mất hết lòng tin. Trái lại, quân dân miền Nam

(1) Những văn kiện chủ yếu của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam (từ tháng 9-1962 đến tháng 11-1963) — Nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1963, tr. 17 — 18.

(2) Nguyễn-hữu-Thọ — Báo cáo chính trị tại Đại hội Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam lần thứ hai, nhà xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1964, tr. 52.

đang vững vàng tiến lên thế chủ động, liên tục tiến công với tinh thần quyết chiến quyết thắng, đánh bại quân thù.

Riêng trong 9 tháng đầu năm 1964, quân dân miền Nam đã phá dứt điểm và phá banh thêm 2.090 «ấp chiến lược». Tại 2 miền Trung và Tây Nam-bộ, 80% số «ấp chiến lược» đã phá dứt điểm. Vùng giải phóng miền Nam lại được mở rộng thêm. Đặc biệt, ở đồng bằng miền Trung Trung-bộ, đến tháng 9-1964, quân dân miền Nam đã giải phóng được hàng trăm thôn, xã với 900.000 dân, hình thành nhiều vùng giải phóng rộng lớn, nối liền rừng núi với bờ biển. Chúng ta đã kiểm soát hầu hết các vùng chiến lược quan trọng, giữ vị trí đặc biệt trong thế tiến công đánh bại quân thù! Miền Trung Trung-bộ, đến lúc này, đã có những vùng giải phóng gồm hàng chục thôn, xã, có vùng gồm hầu hết nông thôn một quận như Đức-phổ (Quảng-ngãi), có vùng 17 xã chạy dài 65 cây số như ở Bình-định. Việc mở rộng vùng giải phóng miền Trung Trung-bộ có một ý nghĩa vô cùng lớn: Nó khắc phục được một bước quan trọng tình trạng không đều giữa phong trào cách mạng ở các địa phương (nhất là so với Nam-bộ). Mấy năm trước, khi đồng bằng miền Trung Trung-bộ còn bị địch kìm kẹp nặng nề, chúng còn có chỗ dựa và có điều kiện thuận lợi để tập trung và tăng cường quân lực phản kích phong trào cách mạng của ta ở Tây-nguyên và ở các nơi khác. Thế nhưng, trong năm 1964, với khi thế vùng lên khởi nghĩa sôi nổi của nhân dân nông thôn vùng đồng bằng miền Trung Trung-bộ, ta đã giáng một đòn sấm sét vào đầu Mỹ và tay sai. Tuy có bị một trận bão lụt nặng chưa từng thấy, nhưng quân và dân miền Trung Trung-bộ đã vững vàng tiến lên cùng với thế tiến công như vũ bão của lực lượng cách mạng toàn miền Nam.

Đến tháng 10-1964, ở toàn miền Nam đã giải phóng thêm 211 xã, 505 thôn. Việc không ngừng mở rộng, củng cố và xây dựng của vùng giải phóng miền Nam trong năm 1964 đã có tác dụng cung ứng tích cực nhân, tài, vật lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam, đóng góp một phần quan trọng vào việc đánh bại «chiến tranh đặc biệt» của đế quốc Mỹ trong năm 1965.

Vùng vẫy trong thất bại, đế quốc Mỹ vừa cố gắng đánh phá miền Nam, vừa leo thang ra miền Bắc. Chúng ồ ạt đưa thêm quân Mỹ, quân chư hầu vào đóng chốt, lập tuyến ở các vùng ven biển miền Nam. Cuối năm 1964, tổng số binh sĩ Mỹ ở miền Nam có 24.000. Đến tháng 6-1965, con số đó lên tới 50.000 và tới cuối 1965 thì tăng lên 170.000. Đó là chưa kể

số quân tăng cường của hạm đội 7, các đoàn máy bay chiến lược B 52 ở căn cứ Gu-am, và quân đội chư hầu của Mỹ. Đế quốc Mỹ nuôi mộng «giành lại thế mạnh đã mất từ lâu để bắt nhân dân ta phải khuất phục. Chúng mơ tưởng trên thế mạnh đó, sẽ bày trò thương lượng hòng chiếm những cái mà chúng không thể chiếm được ngay trên chiến trường» (1). Vì vậy, ngay tại miền Nam Việt-nam, đế quốc Mỹ đã quyết tâm sử dụng mọi phương tiện chiến tranh hiện đại như bom na-pan, lân-tinh, chất độc hóa học và cả hơi độc, với một quy mô lớn hơn bao giờ hết, để đánh phá vùng giải phóng miền Nam Việt-nam. Riêng trong 6 tháng đầu năm 1965, chúng đã gây cho nhân dân ta một số thiệt hại lớn: 27.261 héc-ta ruộng vườn, 121.160 gia lúa và 22.900 nóc nhà bị phá hủy; làm nhiễm độc 102.147 người và 4.000 trâu bò.

Thế nhưng, với những mưu mô độc ác và hành động dã man trên, đế quốc Mỹ và tay sai vẫn không thể xoay chuyển được tình hình. Chúng đã thất bại vì đang trên con đường phá sản hoàn toàn. Những chiến thắng của quân dân miền Nam như: Pơ-lây-cu (7-2), Dương-liều-Đèo Nhông (7-2), Việt-an (7-2), Quy-nhơn (10-2), Hàm-tân - Hoài-đức (21 đến 23-2), Đà-nẵng (26-3), Sài-gòn (30-3) v.v... đã gây cho kẻ địch nhiều thiệt hại, đồng thời còn đẩy mạnh sự phát triển của vùng giải phóng miền Nam vào sâu các vùng chiến lược của địch. Riêng trong 3 tháng đầu năm 1965, quân dân Trung-bộ đã tiếp tục phá vỡ hệ thống «ấp chiến lược» của địch, giải phóng trên 60 vạn dân, đưa số dân ở vùng giải phóng miền Trung Trung-bộ lên đến 2 triệu người. Ở 6 tỉnh miền Trung Nam-bộ, chỉ còn không đầy 90 xã nằm trong vùng kìm kẹp của địch. Với những thắng lợi này, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam đã kiểm soát được 4/5 đất đai toàn miền Nam và 10 triệu dân được giải phóng.

Nói về ý nghĩa thắng lợi và sự phát triển của vùng giải phóng, Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã nói: «Vùng giải phóng rộng lớn được củng cố về mọi mặt là thành lũy kiên cố, vững chắc của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện và trường kỳ của nhân dân miền Nam Việt-nam...» (2) và nó đã chứng tỏ

(1) Nguyễn-hữu-Thọ - Diễn văn đọc trong cuộc mít-tinh lớn kỷ niệm ngày 20-7 (1965) tại vùng giải phóng miền Nam.

(2) Thông cáo ngày 28-4-1965 của Chủ tịch đoàn Ủy ban trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam.

rằng « ngày nay, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt-nam đã trở thành lực lượng quyết định sự phát triển của tình hình » (1).

Chiến thắng của quân dân miền Nam càng dồn dập bao nhiêu thì vùng giải phóng miền Nam càng được mở rộng bấy nhiêu, và ý nghĩa chiến lược trên đây ngày càng thêm có sức mạnh thực tiễn.

Chỉ riêng trong 3 tháng : 7, 8 và 9-1965, ở Trung-bộ, ta đã giải phóng thêm khu tập trung dân Kinh — Thượng — Khánh-hòa, khu vực đường số 8 từ Phan-thiết di Di-linh (Bình-thuận) và một số quận lỵ quan trọng như : Thuận-mẫu (Đắc-lắc), Di-linh (Bình-thuận), Tu-mơ-rông (Kông-tum). Ở miền Đông Nam-bộ, ta đã giải phóng thêm vùng An-viên (Biên-hòa), « khu trù mật » Hậu-mỹ (Mỹ-tho).

Thế là, theo đà thắng lợi ngày càng lớn của Quân giải phóng mà diễn hình là ở các trận Núi Thành, Ba-gia, Vạn-tường, Pơ-lây-me, Chu-lai, Đà-nẵng, Bàu-bàng, Đồng-dương v.v... một vùng giải phóng mênh mông đã được hình thành. Nó kéo dài ở một số nơi ven sông Bến-hải, đến Tây-nguyên bao la, đến những đồng bằng phì nhiêu của Nam-bộ, bao gồm nhiều khu vực rộng lớn : có vùng dài 60km như từ Đắc-tô đến Đắc-pét (Kông-tum), rộng đến 300 km vuông như vùng giữa 2 con kênh Dương-văn-Dương và Nguyễn-văn-Tiếp (Đồng-tháp-mười). Vùng giải phóng miền Nam đã lấn sát vào các thị xã, thị trấn, tạo thành một thể bao vây và khống chế các vùng địch còn tạm thời kiểm soát. Chúng ta đã làm chủ 13 thị trấn và quận lỵ (2). Phải thấy rằng, đến cuối năm 1965, chúng ta có một vùng giải phóng rộng lớn như vậy là kết quả của một cuộc đấu tranh giằng co vô cùng quyết liệt với quân thù. Nếu trong năm 1960, đế quốc Mỹ và tay

sai cố đánh phá ta, lấn chiếm được 60 vạn dân của vùng giải phóng ; thì quân dân miền Nam đã đánh trả lại liên tiếp và giải phóng đến 1 triệu 80 vạn dân (gấp 3 lần so với địch).

Như vậy là, với kế hoạch « bình định có trọng điểm » của Mác Na-ma-ra, Tay-lơ rồi Ca-bốt Lốt, có lúc chúng dùng hàng sư đoàn để « bình định » một số vùng nông thôn miền Nam, một vài huyện, vài ba xã ở cửa ngõ Sài-gòn — Chợ lớn, hay chung quanh các căn cứ của Mỹ, nhưng chúng đều thất bại. Trên cơ sở ngày càng mở rộng của vùng giải phóng, đi đôi với các thắng lợi dồn dập trên các chiến trường, quân dân miền Nam không những chỉ tấn công địch ở chung quanh các đô thị, mà còn xuất quỷ nhập thần đánh cho địch những đòn sấm sét ở ngay trung tâm các thành phố và căn cứ được phòng thủ kiên cố của địch. Điều đó đã làm cho quân địch ăn không ngon, ngủ không yên ; đồng thời còn làm cho chúng bế tắc cả về sức người, sức của ngay trong vùng chúng kiểm soát.

Đến cuối năm 1965, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam chiếm lĩnh trên diện tích 4/5 đất đai bao gồm 10 triệu dân, đã đóng vai trò chiến lược to lớn của cách mạng, bởi vì nó đã tạo điều kiện tốt cho Mặt trận « tổng động viên được tiềm lực cách mạng của nhân dân, vừa tập trung sức người, sức của của nhân dân vào cuộc đấu tranh cách mạng, vừa không ngừng bồi dưỡng, phát triển sức mạnh » (3) cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam. Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam « là cơ sở của toàn bộ thắng lợi vĩ đại về mọi mặt của chúng ta trong 5 năm (1961—1965), đồng thời đảm bảo vững chắc cho thắng lợi cuối cùng, cho bước thắng lợi quyết định tới đây của chúng ta trong bất kỳ tình thế nào » (4).

* * *

Nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của vùng giải phóng miền Nam Việt-nam, chúng ta thấy nhân dân miền Nam, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng, đã sáng tạo độc đáo về việc xây dựng căn cứ địa cách mạng trong hoàn cảnh lịch sử của một xã hội thuộc địa kiểu mới, do chủ nghĩa thực dân mới thống trị.

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam hình thành trước hết là ở các vùng đồng bằng rộng lớn của Nam-bộ, rồi từ đó mới mở rộng ra các vùng rừng núi Trung-bộ. Nó được hình thành và củng cố, phát triển trên cơ sở của các cuộc đấu tranh chính trị và tự vệ vũ trang, phá « khu trù mật » và « ấp chiến lược » của địch.

Trên nền cũ của « khu trù mật », « ấp chiến lược », người ta thấy các làng tự do cũng như

(1) Nguyễn - hữu - Thọ — Diễn văn ngày 20-7-1965, đã dẫn.

(2) Đó là : Hiếu-lễ (Rạch-giá), Tân-niên Tây (Gò-công), Phú-mỹ (Mỹ-tho), Trà-mĩ (Quảng-nam), An - lão, Vĩnh - thanh, Văn - canh (Bình-định), Hòa-đức, Di-linh (Bình-thuận), Trường-an (Quảng-ngãi), Phước-an, Thuận-mẫu (Đắc-lắc) và Tu-mơ-rông (Kông-tum).

(3, 4) Thông báo của Thông tấn xã giải phóng về « 5 năm đoàn kết toàn dân chống Mỹ, cứu nước. 5 năm chiến đấu anh dũng, thắng lợi vẻ vang ».

các làng phá thế kim kẹp được hình thành. Và tính chất quy luật của cuộc chiến tranh là: địch càn quét, khủng bố, gom dân lập khu, ấp chiến lược; ta chống càn quét, khủng bố, gom dân của địch, mở rộng và phát triển các vùng tự do và phá thế kim kẹp; nên «làng chiến đấu» đã được hình thành, xây dựng cùng với các làng tự do vừa được giải phóng.

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam hình thành và phát triển đến đâu, là thế cái nhau giữa 3 vùng tự do, phá thế kim kẹp và vùng địch tạm chiếm xuất hiện. Trong những năm đầu của cơn bão táp cách mạng (1959—1961), người ta thấy ở đâu cũng có vùng tự do, vùng phá thế kim kẹp và vùng bị địch tạm chiếm xen kẽ nhau. Dần dần, theo đà chiến thắng ngày càng lớn của Quân giải phóng và cuộc đánh phá ngày càng mạnh, quyết liệt của địch (1961—1963), vùng giải phóng miền Nam có lúc bị thu hẹp lại ở từng nơi, nhưng nói chung là ngày càng mở rộng: vùng tự do thêm lớn ra, vùng phá thế kim kẹp thêm nhiều hơn, vùng bị địch tạm chiếm bị thu nhỏ lại trong những góc nhất định. Ở nơi nào có vùng tự do và vùng phá thế kim kẹp thì y như là có những gọng kìm khẹp chặt các vùng địch tạm bị chiếm vào trong những «cái rọ»! Đến lúc này, các chân rết của địch đã bị chặt đứt, hoặc bị bó tròn lại trong một cái ống kìm soát của du kích miền Nam. Điều kiện này chính là một thuận lợi lớn cho Quân giải phóng tiến hành những trận đánh lớn, tiêu hao và tiêu diệt sinh lực địch ở khắp nơi, mở rộng thêm đất đai giải phóng. Vùng giải phóng miền Nam thêm có sức mạnh thọc sâu vào các vùng chiến lược của địch, bám sát bên hông địch, tạo nên những bàn đạp cho Quân giải phóng mở rộng những hoạt động quân sự ngay trong hậu cứ của quân thù, cho lực lượng chính trị của nhân dân tiến hành các cuộc đấu tranh không lờ từ nông thôn vào thành thị. Tuy nhiên, đến cuối năm 1963, việc hình thành và phát triển vùng giải phóng miền Nam còn một nhược điểm là mở rộng chưa đều ở Trung-bộ; vùng đồng bằng Trung Trung-bộ, kho của và người chưa được giải phóng. Tình trạng này đã được khắc phục nhanh chóng trong 2 năm 1964—1965.

Đến cuối 1965, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam đã chiếm lĩnh trên diện tích 4/5 đất đai toàn miền Nam, bao gồm 10 triệu dân. Vùng tự do đã đóng chốt ở những khu đồng bằng cũng như rừng núi quan trọng, có tính chất chiến lược. Và chính ở đây, một hệ thống chính quyền liên minh dân tộc dân chủ đã hình thành và ngày càng được củng cố, ba thứ quân ngày càng phát triển mạnh; nhân

dân giải phóng ngày không ngừng phát triển sản xuất, xây dựng một nền văn hóa, xã hội tiến bộ. Nó là cơ sở của toàn bộ thắng lợi về các mặt đối nội và đối ngoại của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam. Vùng phá thế kim kẹp đã bao vây lấy các thị xã, thị trấn, các căn cứ của địch, tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc tiến công quân sự như vũ bão của Quân giải phóng miền Nam vào các căn cứ chiến lược của Mỹ và tay sai. Nếu nói, vùng tự do là hậu phương thứ nhất, nơi tích trữ mọi tiềm lực của cuộc kháng chiến; thì phải nói, vùng phá thế kim kẹp là hậu phương thứ hai (vừa là tiền tuyến thứ nhất), nơi tạo nên những bàn đạp đánh phá quân thù ngay tại chỗ và thọc sâu vào căn cứ của chúng. Còn vùng địch tạm chiếm, đến cuối 1965, không còn là hậu phương vững chắc của Mỹ và tay sai, và đó là tiền tuyến thứ hai của quân dân miền Nam: Các cuộc đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang, đánh phá và tiêu diệt địch đã diễn ra ngay ở đây (Sài-gòn là một điển hình). Cuộc đấu tranh không chiến tuyến này đã làm cho địch điêu đứng!

Đến nay, vùng giải phóng miền Nam Việt-nam tuy chưa thật hoàn chỉnh như hồi thời kháng chiến chống Pháp (1945—1954), nhưng chúng ta đã nắm các vùng chiến lược cả rồi, và ngay ở đó sức mạnh của quân dân miền Nam cũng đã được tăng cường. Đó là điều kiện cơ bản đưa đến sự thắng lợi cho cách mạng miền Nam trong giai đoạn phản công cuối cùng. Nói về sự thất bại của Mỹ và thắng lợi của ta trong lĩnh vực tranh chấp đất đai và sự thua thiệt ngày càng nhiều của Mỹ và tay sai, nhà báo Mỹ Oan-tơ Lip-man, trong bài đăng trên báo *Tin tức hàng tuần* (17-1-1966) viết: «Mỗi lần quân Mỹ rút đi (sau các trận đánh phá) thì các làng vừa được chiếm lại lại nhanh chóng bị mất vào tay Việt cộng», và ngay từ «đầu năm 1965, quân đội Sài-gòn đã mất quyền kiểm soát các địa phương và chỉ còn chiếm giữ được một số thành phố, thị xã». Bi quan hơn, Giôn Uy-lơ, phóng viên hãng AP, trong bài viết phát đi ngày 25-1-1966, nói: «Chỉ có 2 tỉnh (?) trong số 45 tỉnh ở Nam Việt-nam được coi là hoàn toàn nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ. Ngay cả một số vùng gọi là nằm dưới sự kiểm soát của chính phủ thì Việt cộng vẫn tự do hoạt động bí mật, linh chính phủ và lính Mỹ luôn luôn bị đe dọa phục kích».

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam đã đóng một vị trí chiến lược rất lớn trong sự nghiệp chiến thắng quân thù, như luật sư Nguyễn-hữu-Thọ đã nói: Nó «tạo cơ sở vật chất cho Mặt trận dân tộc giải phóng dần dần

biến cương lĩnh của mình thành thực tế, đồng thời nó cũng tạo điều kiện cho nhân dân miền Nam tăng cường tiềm lực của mình, tích cực chuẩn bị cho một cuộc chiến đấu lâu dài chống đế quốc Mỹ cho đến khi toàn thắng» (1).

Vùng giải phóng miền Nam Việt-nam không những là nguồn cung cấp sức người, sức của cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, mà nó còn là ngọn cờ hiệu triệu nhân dân vùng địch kiểm soát, đứng lên chiến đấu để tự giải phóng. Vùng giải phóng miền Nam càng rộng lớn bao nhiêu thì càng thúc đẩy sự khủng hoảng ngày càng trầm trọng của ngụy quyền Sài-gòn bấy nhiêu, như phạm vi đất đai bị thu hẹp nên không có người để bắt lính, do đó quân số bị thiếu hụt; thuế má cũng bị thất thu nên thiếu tiền để chi phí chiến tranh, buộc phải nhận «viện trợ» ngày càng nhiều v.v... Cho nên, chúng ta thấy rằng, những hiện tượng khủng hoảng về quân sự, chính trị, kinh tế, xã

hội ở các đô thị miền Nam đều có liên quan sâu sắc đến sự hình thành, củng cố và phát triển của vùng giải phóng. Đế quốc Mỹ và tay sai đang khiếp sợ trước sự lớn mạnh của cách mạng, trước sự mở rộng ngày càng nhiều của vùng giải phóng. Vì vậy, tên bại quan Ca-bốt Lốt đang cố gắng thực hiện chính sách «tái thiết nông thôn», thực chất là «bình định» lại các vùng đã mất. Nhưng như nhà báo Rô-be Ghi-lanh đã nói: «Rõ ràng hành động của Mỹ là «công dã tràng», vì dù cố gắng bao nhiêu Mỹ cũng bị dồn vào tình trạng «luôn luôn bắt buộc phải trở lại từ đầu» (2).

2-1966

(1) Nguyễn-hữu-Thọ: Trả lời phỏng vấn của báo Nhật-bản A-ca-ha-ta vào đầu năm 1966.

(2) Rô-be Ghi-lanh, bài viết trong báo *Thế giới* xuất bản ở Pa-ri (AFP 16-2-1966).



NGUYỄN TRÃI THAM GIA NGHĨA QUÂN LAM-SƠN TỪ NĂM NÀO?

DUY MINH

Từ trước đến giờ, nhiều người trong giới sử học thường cho rằng Nguyễn Trãi đã đi với Lê Lợi ngay từ khi cuộc khởi nghĩa Lam-sơn chưa bùng nổ. Các bạn Phan-huy-Lê và Phan-đại-Doãn, trong *Khởi nghĩa Lam-sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*, cho rằng « chắc chắn là ông (Nguyễn Trãi) có mặt ở Lam-sơn từ trước ngày khởi nghĩa và chính ông đã góp phần quan trọng vào công cuộc chuẩn bị khởi nghĩa » (trang 85). Theo các tác giả cuốn *Nguyễn Trãi nhà văn học và chính trị thiên tài*, Nguyễn Trãi đã về với Lê Lợi ở Lam-sơn trước ngày cuộc khởi nghĩa bùng ra, và ông « đã nỗ lực phát súng khởi nghĩa đầu tiên bằng cách đánh vào lòng người, một phương pháp chiến thuật mà ông áp dụng rất có hiệu quả sau này, và đã chiếm được nhân tâm ngay từ những buổi tiền khởi nghĩa » (trang 22). Phạm-đình-Hồ, trong *Tang thương ngẫu lục*, cũng mô tả là Nguyễn Trãi đã đến với Lê Lợi từ trước ngày khởi nghĩa và được Lê Lợi « giữ ở lại rồi bàn kế khởi binh. Ông (Nguyễn Trãi) bảo chưa nên khởi động vội. Bèn làm nhà dạy học trò, thường chế ra những cái trống con, lại nấu mật đặc thành hình con gà con chó, cho lũ trẻ nhỏ làm đồ chơi, các trẻ con khác thấy thế đua nhau xin cha cho đến học. Ông lại lấy mỡ viết lên các lá cây trong rừng mấy chữ « Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm tôi ». Sau kiến ăn mỡ, là thũng ra thành nét chữ; những người đi kiếm củi thấy thế cho là có thần, đem chuyện ấy nói cho mọi người đều biết. Vì thế mà người theo về ngày càng đông ». Theo Lê-quý-Đôn trong *Đại Việt thông sử*, thì ngày mồng hai tháng giêng năm canh thân (1418) cùng Nguyễn Trãi đã khởi nghĩa ở Lam-sơn cùng với năm mươi tướng võ và tướng văn là Lê Khang, Lê Luán, Lê Ninh, Lê Sao, Lê Lễ, Lê Hiền,

Lê-như-Hồ, Lê Lộng, Lê Cổ, Trình Lỗi, Trịnh Hối, Lê Miễn, Lê Bồi, Lê Lý, Lê-xa-Lôi, Lê-khắc-Phục, Lê Định, Lê Lãng, Lê Văn, Lê Lan, Lê Cường, Lê Hựu, Lê Độ, Lê Khiêm, Lê Trinh, Lê Lâm, Lưu Đàm, Lê Nghiêm, Lê-văn-Giáo, Trần Vạn, Trần Xung, Lê-cảnh-Thọ, Phạm-Lung, Phạm Quý, Lê Sát, Trương Lôi, Trịnh Khả, Bùi-quốc-Hưng, Lê Nỗ, Lê Liễn, Lê-như-Lãm, Lê-khả-Lãng, Vũ Uy, Trịnh Võ, Lưu Hoạn, Trần Hốt, Đỗ Bi, Lê-văn-Linh, Lê Thận, Lê-văn-An (Đề kỷ đệ nhất). Nhưng trong *Toàn Việt thi lục*, thì Lê-quý-Đôn lại cho rằng: « Khi Thái-tổ dấy nghĩa binh, Nguyễn Trãi cầm roi ngựa đến Lỗi-giang yết kiến, dâng ba kế sách dẹp giặc Ngô, liền được vua biết tài và trọng đãi » (Đã dẫn tập III quyển VII tờ 1).

Cùng là một Lê-quý-Đôn có thể mỗi chỗ viết một khác không? Chúng tôi cho rằng sự khác nhau giữa *Đại Việt thông sử* và *Toàn Việt thi lục* có lẽ là do người sau. *Đại Việt thông sử* là bộ sách đang làm dở của nhà bác học họ Lê, rất có thể nó bị người sau thêm bớt nhiều chỗ.

Căn cứ vào « Bản chép thế phả họ Nguyễn » thì Nguyễn Trãi đã đến với Lê Lợi, sau khi họ Lê đã dấy nghĩa ở Lam-sơn: « Trương công (Nguyễn Trãi) quyết chí đi về hướng Tây, lên vào tận Thanh-hóa, yết kiến Lê Thái-tổ ở nơi ngài đóng quân, tại Lỗi-giang, hiến ba sách lược bình Ngô » (1).

Tiền sinh sự trọng khảo của Dương-bá-cung, ở trên thì cho Nguyễn Trãi gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang, ở dưới lại chép rằng Nguyễn Trãi đã tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa vào tháng giêng năm mậu tuất (1418) cùng với các tướng văn và tướng võ là Lê Khang, Lê Luán v.v...

(1) Theo *Mấy vấn đề về sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi*.

Trong khi đó, thì *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Tự đức* (1), *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Kiến văn tiểu lục* đều chép rằng Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang.

Lam-sơn thực lục là sách do Nguyễn Trãi theo lệnh của Lê Lợi mà viết ra, đã ghi rõ ngày cuộc khởi nghĩa Lam-sơn mới bùng nổ như sau: « Xưa vua kinh doanh bốn phương, phía bắc đánh giặc Minh, phía nam đuổi quân Lào, trải trăm trận, đến đâu thắng đấy, chỉ có vũ thần là bọn Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Sát, Lê Văn, Lê Ngân, Lê Lý, ba mươi lăm người, văn thần là bọn Lê-văn-Linh, Lê-quốc-Hưng (tức Bùi-quốc-Hưng) cùng với binh sĩ cha con, hai trăm quân thiết đột, hai trăm nghĩa sĩ, hai trăm dũng sĩ, bốn mươi thớt voi, cả xe cộ cùng người già yếu, người hộ vệ và vợ con, chỉ hai nghìn người mà thôi ».

Như vậy là khi nghĩa binh mới dấy lên ở Lam-sơn Nguyễn Trãi không hề có mặt ở đấy.

Có người cho rằng trong *Lam-sơn thực lục* sớ dĩ Nguyễn Trãi không ghi tên mình vào số những người tham gia khởi nghĩa Lam-sơn ngay từ ngày đầu, là vì ông khiêm tốn.

Theo chúng tôi, vấn đề ở đây không phải là khiêm tốn hay không khiêm tốn, mà là sự thật lịch sử. Nguyễn Trãi được trao nhiệm vụ viết lịch sử cuộc khởi nghĩa Lam-sơn, trách nhiệm của ông là phải thuật lại tất cả các sự kiện đã xảy ra trong suốt mười năm đấu tranh gian khổ chống quân Minh. Đọc *Lam-sơn thực lục*, chúng ta thấy ông đã làm đúng như thế: ông đã theo từng tháng, từng năm mà ghi lại tất cả các diễn biến của cuộc kháng chiến chống ngoại xâm đúng như sự thật. Vì Lê Lợi trao cho ông nhiệm vụ viết thư từ giao thiệp với quân Minh, nên ở cuối quyển hai ông đã viết: « Vua từ khi khởi nghĩa đến khi bình Ngô phục quốc, bao nhiêu văn thư qua lại trong quân đều sai Nguyễn Trãi làm cả ».

Sau cuộc kháng chiến thắng lợi, Lê Lợi sai ông làm bài *Bình ngô đại cáo*. Ở *Lam-sơn thực lục* quyển ba, Nguyễn Trãi lại chép: « Ngày 14 Tháng tư năm Mậu thân (1428), vua lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu là Thuận-thiên, liền sai Nguyễn Trãi làm bài *Bình Ngô đại cáo* ». Sau câu này, Nguyễn Trãi lại chép nguyên văn cả bài cáo mà ông đã thảo ra.

Xem như vậy sẽ thấy rằng nếu như Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa Lam-sơn từ trước Tháng giêng năm Mậu tuất (1418), thì không có lẽ gì ông lại không ghi sự kiện ấy vào *Lam-sơn thực lục*.

Lam-sơn thực lục là nguồn gốc các tài liệu lịch sử về cuộc kháng chiến chống quân Minh trong thời kỳ từ năm 1418 đến năm 1428. Ngô-

sĩ-Liên đã dựa vào *Lam-sơn thực lục* cũng như Lê-quý-Đôn đã dựa vào đấy để viết về khởi nghĩa Lam-sơn. Chính vì thế mà trong *Đại Việt ký sự toàn thư* và trong *Đại Việt thông sử* có nhiều đoạn về lời cũng như về ý rất giống *Lam-sơn thực lục*.

Nếu như *Lam-sơn thực lục* không chép việc Nguyễn Trãi tham gia cuộc khởi nghĩa ngay từ ngày đầu, thì chúng ta không có cơ sở nào để viết rằng Nguyễn Trãi là một trong những lãnh tụ đã lãnh đạo nghĩa quân Lam-sơn ngay từ khi cuộc khởi nghĩa mới nổ ra. Chúng ta chỉ còn cách là ngả theo giả thuyết cho rằng Nguyễn Trãi đã đến gặp Lê Lợi ở Lỗi-giang.

Lỗi-giang vừa là tên sông vừa là tên đất. Sông Lỗi-giang tức là sông Mã ngày nay. Đất Lỗi-giang là huyện Lỗi-giang nằm ở lưu vực sông Mã, tức là miền đất vừa thuộc huyện Cẩm-thủy, vừa thuộc huyện Bá-thước, vừa thuộc huyện Quan-hóa ngày nay. Bắt đầu từ Tháng chín năm 1419, nghĩa quân Lam-sơn mới từ căn cứ Mường-thôi trên biên giới Việt-Lào tiến về Lỗi-giang. Có lẽ lúc này nghĩa quân mới hoạt động ở thượng lưu sông này. Đến Tháng hai năm 1420, nghĩa quân mới tiến đến đất Lỗi-giang tức miền trung lưu sông Mã. Chúng tôi đoán rằng Nguyễn Trãi đã gặp Lê Lợi ở đây. Về việc này, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* viết như sau: « Trước kia Vương (Lê Lợi) đóng ở Lỗi-giang, Nguyễn Trãi tay cầm roi ngựa đến yết kiến vương dâng sách lược binh Ngô được Vương khen và chấp nhận, phong làm tuyên phụng đại phu hàn lâm thừa chỉ, tham dự bàn mưu ở nơi màn trướng. Phàm những lời Trãi nói đều được Vương nghe theo ».

Tại sao khởi nghĩa Lam-sơn nổ ra từ đầu năm 1418, mà mãi đến hai năm sau tức vào khoảng đầu năm 1420, Nguyễn Trãi mới tìm đến Lê Lợi?

Chúng tôi nghĩ rằng khi nghĩa quân Lam-sơn mới nổi lên, thì Nguyễn Trãi đang « bị giam lỏng ở Đông-quan » hoặc đang lưu lạc ở một nơi nào đó. Đến một lúc nào đó, tin tức về các hoạt động của nghĩa quân, và nhất là đường lối, chính sách của nghĩa quân mới đến tai ông, đến lúc ấy ông mới tính đến chuyện vào Lam-sơn để gặp Lê Lợi.

Có lẽ vì đường đi lại khó khăn, cho nên đến khi gặp Lê Lợi, thì Nguyễn Trãi gặp ở Lỗi-giang chứ không gặp ở Lam-sơn.

Tóm lại, hiện nay chúng ta không có cơ sở tài liệu nào để kết luận rằng Nguyễn Trãi đã đến Lam-sơn với Lê Lợi trước năm 1418.

(1) Xem sách trên trang 326.

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA HAI ĐỘI NGHĨA QUÂN HÙNG-LĨNH VÀ SÔNG ĐÀ TRONG NHỮNG NĂM 1891—1892 QUA MỘT SỐ TÀI LIỆU MỚI

ĐẶNG-HUY-VĂN — ĐÌNH-XUÂN-LÂM

Như mọi người đều biết, trong phong trào chống xâm lược Pháp rộng lớn của nhân dân ta hồi cuối thế kỷ XIX, nhân dân tỉnh Thanh-hóa đã viết nên những trang sử đấu tranh oanh liệt. Hưởng ứng lời kêu gọi của vua Hàm-Nghi sau khi kinh thành Huế thất thủ, nhân dân Thanh-hóa đã kịp thời sôi nổi đứng dậy chiến đấu dưới lá cờ nghĩa của Phạm Bành và Đinh-công-Tráng trong cuộc khởi nghĩa Ba-dình (1886). Sau khi cuộc khởi nghĩa Ba-dình thất bại (1887), nhân dân Thanh-hóa đã tìm cách tập hợp lại để tiếp tục sự nghiệp kháng chiến cứu nước trong cuộc khởi nghĩa Hùng-lĩnh do Tống-duy-Tân và Cao-Điền lãnh đạo (1889). Phong trào chống Pháp của Thanh-hóa được xây dựng lại trong hoàn cảnh tan rã của phong trào chung sau khi vua Hàm-Nghi bị giặc Pháp bắt (11-1888) đã có một tác dụng quan trọng đến cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân ta hồi đó. Nghĩa quân Hùng-lĩnh đã nối liền trung tâm chống Pháp của Phan-dình-Phùng ở Nghệ-an — Hà-tĩnh với phong trào chống Pháp ở hạ lưu sông Đà do Nguyễn-dức-Ngũ chỉ huy. Nhờ đó, trong một chừng mực nhất định, mối liên hệ giữa phong trào miền Trung và miền Bắc mà giặc Pháp cố tình cắt đứt hòng dễ dàng đàn áp tiêu diệt các toán nghĩa quân vẫn được bảo đảm, bất lợi cho quân thù. Chính giặc Pháp đã phải công khai thú nhận sự thất bại của chúng trong âm mưu thâm độc này: « Do có những mối quan hệ mật thiết với phần lớn những người chỉ huy phong trào chống Pháp ở Bắc-kỳ—nhất là với Đề Kiêu và Đốc Ngũ — Tống-duy-Tân đã sớm giữ được một vị trí ưu thế trong số các người

chỉ huy nghĩa quân ở Thanh-hóa. Là người có uy tín được mọi người nghe theo trong phong trào chống Pháp, ông ta (Tống-duy-Tân) tạo thành một trung tâm chính chạy dài từ Quảng-bình ra Bắc chống lại những cố gắng liên tục của chúng ta (giặc Pháp). Ông ta một mặt bắt tay với Phan-dình-Phùng lãnh tụ nghĩa quân ở Hà-tĩnh, mặt khác với các toán nghĩa quân lớn ở vùng sông Đà và Sơn-tây » (1).

Đặc biệt về mối liên hệ giữa nghĩa quân Hùng-lĩnh của Tống-duy-Tân và nghĩa quân sông Đà của Nguyễn-dức-Ngũ, các sách báo của Pháp trước kia tuy có nói tới nhưng rất thiếu sót, còn các tài liệu của ta lại hoàn toàn không đề cập tới. Trong khi nghiên cứu về phong trào đấu tranh yêu nước chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa vào cuối thế kỷ XIX, chúng tôi có được đọc một số tài liệu gốc về Tống-duy-Tân và cuộc khởi nghĩa Hùng-lĩnh do cụ Lĩnh đạo. Dựa vào số tài liệu gốc quý giá đó, và kết hợp với việc tham khảo nghiên cứu các tài liệu của Pháp viết về thời kỳ này, sau đây chúng tôi cố gắng đi sâu tìm hiểu về mối liên hệ giữa hai lực lượng nghĩa quân quan trọng hồi đó.

* *

Trong những năm 1888 — 1889, tiếp theo việc vua Hàm-Nghi bị bắt, trong số những người đại diện nhà vua chỉ đạo phong trào vũ trang

(1) Daufès — *La garde indigène de l'Indochine de sa création à nos jours* — tập II — Avignon 1934.

chống Pháp ở các địa phương người thì bị ốm chết (Nguyễn-quang-Bích), người thì hy sinh (Tôn-thất-Đàm, Tôn-thất-Thiếp), người lại bỏ sang Trung-quốc (Trần-xuân-Soạn). Trong tình hình đó, những người lãnh đạo phong trào còn sót lại đều thấy cần thiết phải có người chịu trách nhiệm chung toàn bộ phong trào và phụ trách phong trào riêng từng vùng. Nhưng trong điều kiện giặc Pháp tăng cường kiểm soát và đàn áp, ý định đó mãi đến năm 1891 mới được thực hiện với việc Tổng-duy-Tân được phong làm Đông các đại học sĩ, Nghị trung tướng tổng thống Bắc-kỳ quân vụ đại thần với nhiệm vụ « thu góp nhân tài, phá cách đề bạt dụng » (1) và được toàn quyền trong việc quân đề chỉ đạo phong trào chống Pháp ở Bắc-kỳ. Đồng thời, Nguyễn-đức-Ngữ (tức Đốc Ngữ) cũng được sung chức phó tướng đạo Hà — Ninh (Hà-nội và Ninh-bình) dưới quyền Tổng-duy-Tân. Tờ chiếu viết : « Nguyễn-đức-Ngữ danh vị còn thấp kém những xét đã khảng khái cần vương có đủ thực trạng, quả là người hết lòng vì nghĩa, Trẫm rất khen ngợi. Vậy thưởng cho Đức Ngữ làm chương vệ sung chức phó tướng đạo Hà — Ninh, dưới quyền điều khiển của tổng thống đại thần » (2). Cũng qua tờ chiếu trên, chúng ta được biết thêm là Phan-đình-Phùng lúc này đã là Đốc thị lưỡng kỳ quân vụ, và lý do việc phong cho Tổng-duy-Tân như sau : « Kịp tiếp đọc được tờ tấu của Phan đốc thị (Phan-đình-Phùng) cho biết tình hình các đạo nghĩa quân Bắc-kỳ một lòng kiên quyết chống giặc rất có triển vọng. Nhưng các vị thống đốc đại thần nhiều người đã qua đời, hiện giờ cần phải có người điều khiển. Trẫm xem qua xiết bao nỗi buồn rầu, ngẩn sao nỗi dòng lệ. Than ôi ! nạn lớn chưa yên, việc lớn chưa thành, giữa đường dang dở ! Những cổ lão chỉ còn thừa thốt như sao buổi sớm. Vả nay toàn cục đã tạm ổn nhưng các quân thứ còn rời rạc, nếu không có người đứng ra thống đốc, làm sao cho nhân cơ hội này vượt qua nỗi khó khăn. Trẫm đang tìm hỏi để lựa chọn người đảm đương trọng trách đó thì được tin Tổng-duy-Tân trở về điều khiển mọi việc, lòng Trẫm rất mừng... » (3).

Có điều đáng chú ý là tờ chiếu trên đã được ban bố sau khi vua Hàm-Nghi đã bị bắt mấy năm rồi. Để giải thích việc này, chúng tôi cho rằng có thể là do Phan-đình-Phùng — người cầm đầu lực lượng nghĩa quân lớn nhất hồi đó — đã mượn lời vua Hàm-Nghi để có danh nghĩa đầy đủ trong việc thống nhất lực lượng chống Pháp, việc vua Hàm-Nghi bị giặc Pháp bắt và đem đi đày ở Bắc Phi vẫn được các người cầm đầu phong trào chống Pháp cố tình dấu kín để giữ vững lòng tin tưởng trong nhân dân và nghĩa quân (4).

Sau khi chiếu này được ban bố, phong trào Thanh-hóa có danh nghĩa và điều kiện đề liên hệ chặt chẽ với nghĩa quân sông Đà. Nhưng trong thực tế tác dụng của tờ chiếu trên rất bị hạn chế, một phần vì tính chất địa phương, cục bộ của các toán nghĩa quân, nhưng phần quan trọng là vì lúc này phong trào ở cả hai nơi đều đã bước vào thời kỳ khó khăn trước sự khủng bố đàn áp ác liệt của quân thù. Mặc dù vậy, giặc Pháp vẫn rất lo ngại trước sự phát triển mới của tình hình, và đã phải tập trung một lực lượng khá lớn để hòng nhanh chóng bóp chết phong trào. Bọn chúng đã viết : « Người ta (chỉ giặc Pháp) đang hy vọng sắp thu được những kết quả quan trọng trong công cuộc bình định thì người Mường vùng sông Đà vì bị các quan của vua cũ Hàm-Nghi thúc đẩy nên đã nổi dậy ủng hộ bọn phiến loạn (!) tỉnh Thanh-hóa, vừa ủng hộ nghĩa quân Đề Kiêu. Một người Việt tên là Đốc Ngữ đã đóng quân trong vùng Chợ Bờ và củng cố vững chắc vị trí của ông tại đó » (5). Trong hoàn cảnh

(1) Chiếu của vua Hàm-Nghi ngày mùng 10 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 7 (1891). Tài liệu và bản dịch do nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung (Vĩnh-lộc, Thanh-hóa) sưu tầm.

(2, 3) Chiếu vua Hàm-Nghi — tài liệu đã dẫn.

(4) Sau khi Hàm-Nghi bị bắt, trong tờ dụ ngày 26 tháng 10 năm Đồng-Khánh thứ 3 (29-11-1888), tên vua bù nhìn Đồng-Khánh đã theo lệnh giặc Pháp báo tin đã bắt được Hàm-Nghi, nhưng lại giả nhân giả nghĩa bịa chuyện nhà vua bị ốm nặng phải đưa sang Pháp cứu chữa ngay, nhưng thực ra thì mang đầy sang An-giê-ri.

Mặc dù Hàm-Nghi đã bị bắt đi đày, nhân dân các địa phương vẫn không tin là chuyện đó có thể xảy ra được. Vào tháng 6 năm 1893, tên giám binh La-mơ-ray (Lameray) kéo quân vào cần quét làng của Cầm-bá-Thước thuộc châu Thường-xuân (Thanh-hóa) thấy nhân dân ở đây vẫn cho rằng Hàm-Nghi chưa bị bắt, hiện còn hoạt động ở Xiêm và Lào, chuẩn bị trở về Trung-kỳ khôi phục lại đất nước. (Tham khảo : Daufès, sách đã dẫn).

(5) *Notice sur la province de Hưng-hóa — Hà-nội 1899*. Đề Kiêu là một thổ hào ở vùng Hưng-hóa. Từ cuối năm 1887, ông đã đứng ra chỉ huy nghĩa quân hoạt động mạnh ở vùng sông Đà và sông Thao. Lúc đầu Đốc Ngữ chỉ là người giúp Đề Kiêu trong việc đi tuyển mộ nghĩa quân ở các vùng, nhưng sau đó đã tách ra đứng đầu một đội nghĩa quân riêng phụ trách toàn bộ một địa bàn rộng lớn bao gồm Sơn-tây, Hưng-hóa, Vĩnh-yên, Hòa-bình. Đề Kiêu sau ra hàng Pháp.

bị địch càn quét o ép ngày một mạnh, lực lượng nghĩa quân bị tiêu hao qua nhiều trận chiến đấu ác liệt, Tổng-duy-Tân phải bí mật rút quân về vùng Trịnh-vạn thuộc châu Thường-xuân. Ý định của Tổng-duy-Tân là định lợi dụng vùng này vốn vừa là quê hương vừa là căn cứ chống Pháp cũ của Cầm-bá-Thước (1) làm nơi xây dựng lại phong trào. Đồng thời, lúc này hơn lúc nào hết, Tổng-duy-Tân thấy cần thiết phải có sự liên kết chặt chẽ, thực tế giữa hai lực lượng nghĩa quân Thanh-hóa và sông Đà để chia sẻ lực lượng càn quét của giặc Pháp. Với tư cách là Đồng các đại học sĩ Nghị trung tướng tổng thống Bắc-kỳ quân vụ đại thần, Tổng-duy-Tân yêu cầu Nguyễn-đức-Ngũ là phó tướng quân thứ đạo Hà-Ninh cùng phối hợp chiến đấu.

Nhưng lúc này nghĩa quân của Đốc Ngũ cũng đang gặp nhiều khó khăn. Sau trận thắng Chợ Bờ đầu năm 1891 của nghĩa quân (2), bon thực dân Pháp đã tập trung lực lượng để tiêu diệt Đốc Ngũ. Tháng 3 năm 1891, chúng đã phối hợp với bọn quan Nam triều phóng ra hai đạo quân tiến đánh. Đạo thứ nhất do thiếu tá Gây (Geil) chỉ huy gồm 350 súng và 2 đại bác xuất phát từ Sơn-tây qua sông Đà ở miền Tu-vũ, đạo thứ hai do thiếu tá Béc-gu-ni-u (Bergounioux) chỉ huy gồm 125 súng cùng với 450 lính cơ của tên tổng đốc Sơn-tây và 150 lính tập xuất phát từ Hưng-hóa và Thực-luyện. Cuộc hành quân này theo chủ trương của địch có tính chất một cuộc tấn công toàn diện nhằm mục đích cắt đứt sự liên hệ giữa hai toán nghĩa quân, đẩy họ lên miền núi, tách khỏi miền đồng bằng để nhanh chóng làm tan rã họ. Vì vậy, nghĩa quân của Đốc Ngũ một mặt phải chống địch càn quét, một mặt phải phân tán để lọt vào vùng kiểm soát của địch hoạt động đánh du kích nhằm hạn chế việc tập trung lực lượng của chúng. Hơn nữa, Đốc Ngũ cũng thấy rõ rằng lúc này nếu rút quân vào Thanh-hóa thì sẽ gặp nhiều khó khăn nguy hiểm vì phong trào ở đây đã yếu hẳn, chính quyền địch ở đây đã được củng cố. Vì vậy, ông không đáp được lời yêu cầu của Tổng-duy-Tân. Do đó, có người đề nghị Tổng-duy-Tân tạm thời chuyển ra Bắc vì phong trào ngoài này còn mạnh, ý định này năm ngoái đã được đề cập đến và đã được cụ Tổng đồng ý. Trong bức thư ngày 28 tháng 2 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892) (3), ông Vực, một người cộng tác của cụ, có nhắc lại kế hoạch đó và khuyên cụ sớm chuyển ra Bắc : « Vả lại các tỉnh Sơn, Bắc, Thái địa thế liên nhau, để có chỗ đứng vững chân lúc này, không chỗ nào hơn chỗ ấy. Cuộc hội nghị trước đã được đại nhân đồng ý. Các thuộc huyện Sơn, Vĩnh gần đây Cao quý đề (4) đã bàn với Nguyễn Thượng (Khánh) và Trần

Bang (Xác) (5) hiểu thị nhân dân các hạt cung ứng lương thực, phần lớn nhân dân đều xin đài thọ cả. Nguyễn đề đốc ở Đông-anh, Nguyễn lãnh binh ở Bạch-hạc, Đỗ Trắc ở Tam-dương (6) hiện nay vẫn liên lạc với nhau cùng lòng lo lắng công việc. Hơn nữa, quân thứ đạo Ninh-Thái trông mong như vậy, nếu ta khéo cách điều khiển thì thế liên hiệp không thể không thành, hiệu lệnh lo gì không thì hành được, công việc lo gì không xong xuôi. Nay nhân lúc này không mưu tính gấp mà lại cứ bo bo ở chỗ Thanh-hóa Ninh-bình là nơi chưa thể hoạt động được, chỉ sợ vạn nhất xảy ra việc gì không như ý thì tránh sao khỏi lo ngại về sau... » (7). Nhưng thực ra, Tổng-duy-Tân không phải chỉ đơn thuần muốn chuyển quân ra Bắc mà cụ còn muốn có một sự phối hợp chiến đấu chặt chẽ với những toán nghĩa quân ngoài Bắc, nhất là với nghĩa quân sông Đà. Cụ muốn có một hành động thống nhất giữa nghĩa quân các vùng. Qua những tờ yết thị, thông tri gửi các châu, xã, cho các lãnh tụ nghĩa quân các vùng, chúng ta thấy cụ có những dự định táo bạo. Tiếc rằng hiện nay không còn đầy đủ tài liệu để hiểu rõ kế hoạch

(1) Cầm-bá-Thước quê ở Lùm-nưa, Trịnh-vạn (nay là xã Vạn-xuân, huyện Thường-xuân, tỉnh Thanh-hóa) là một lang đạo ngay từ đầu đã có mặt trong cuộc chiến đấu chống Pháp, và cũng là người chỉ huy nghĩa quân chiến đấu kiên trì nhất, bền bỉ nhất mãi cho đến những ngày cuối cùng của phong trào. Ngày 13 tháng 5 năm 1895, ông bị giặc Pháp bắt cùng cả gia đình.

(2) Đêm 29 rạng 30 tháng 1 năm 1891, Đốc Ngũ đã chỉ huy 500 nghĩa quân đánh úp Chợ Bờ, giết chết tại trận 3 tên Pháp cùng 20 lính ngự, còn 2 tên Pháp khác bị dòng thác cuốn đi, và thu toàn bộ vũ khí đạn dược trong đồn.

(3) Thực ra là năm Thành-thái thứ tư (Nhâm thìn, 1892).

(4) Cao Điền : người làng Trịnh-sơn (Mỹ-hòa) trước là suất đội ở Vũ-lâm, sau tham gia nghĩa quân và trở thành một tướng tài giúp sức đắc lực cho Tổng-duy-Tân. Sau khi Tổng-duy-Tân bị bắt, Cao Điền đã bí mật đi vào giúp Phan-đình-Phùng ; đến khi cụ Phan mất (cuối năm 1895) thì ông đã vượt ra Bắc để gia nhập nghĩa quân Yên-thế. Cuối cùng, ông bị bắt ở Bắc-giang gần Yên-thế ngày 16 tháng 1 năm 1896.

(5, 6) Những tên người ở đây, chúng tôi chưa tìm hiểu được tiểu sử.

(7) Theo tài liệu sưu tầm và bản dịch của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

của cụ lúc đó như thế nào. Trong bức thư gửi cho cụ, ông Tam Đồng (1) tỏ ra không tán thành kế hoạch đó, nhưng không nói rõ nội dung của kế hoạch:

« Nếu cứ theo kế hoạch ấy mà tiến hành, e rằng khi sự cơ bại lộ, những người theo không tránh khỏi mắc tai vạ, việc lớn khó có thể thành công được » (2). Ông Vực trong thư gửi cho cụ cũng tỏ ra kinh sợ và ngạc nhiên khi nghe con cụ nói đến kế hoạch của cụ mưu tính với Nguyễn-đức-Ngũ (3) và đề nghị cụ và phó tướng « chuyển hướng đề trừ tính lại » (4). Đáng chú ý là trong thời gian này, cụ có chú ý đến việc mưu dùng nội ứng. Trong thư gửi ông Đặng... ở châu Mai-sơn (5) cụ viết:

« Cơ hội khôi phục có lẽ cũng không xa. Các vị nên mật phái các toán người khách, tùy tiện đầu thú giặc Pháp để làm nội ứng. Hễ khi nào thấy có mật thư đưa đến, sẽ đồng thời khởi sự » (6). Sau này, khi bắt được Đốc Ngừ và Tống-duy-Tân, qua thư từ trao đổi giữa hai người, địch cũng thừa nhận rằng Tống-duy-Tân đã có ý định tổ chức một cuộc khởi nghĩa toàn thể vào ngày 1 tháng 10 âm lịch (tháng 11 năm 1892) (7).

Nhưng Đốc Ngừ lúc này gặp rất nhiều khó khăn. Sau chiến dịch càn quét năm 1891 không kết quả, địch càng lo ngại thêm về những hoạt động của nghĩa quân sông Đà, nhất là sau chiến thắng đầu năm 1892 đã tiêu diệt đồn Yên-lăng thu 50 súng, 35.000 viên đạn, nên lại tập trung lực lượng tổ chức liên tiếp hai chiến dịch tấn công Đốc Ngừ.

Đầu năm 1892, chúng điều 500 quân từ thượng lưu sông Hồng về Hưng-hóa và 540 quân từ Yên-thế sang hợp với quân số còn lại gồm 1.600 người mở chiến dịch thứ hai tiến đánh Đốc Ngừ. Chúng chưa thực hiện được mục tiêu của chiến dịch, nhưng vì phong trào vùng Việt-tri, Lâm-thao lên mạnh buộc chúng phải rút quân về Hà-nội. Tuy vậy, nghĩa quân của Đốc Ngừ cũng đã phải đối phó khá vất vả và cũng bị sát hại nhiều. Đến tháng 3 năm 1892, địch lại mở luôn chiến dịch thứ ba tấn công nghĩa quân. Đốc Ngừ bị bao vây chặt ở mạn hữu ngạn sông Đà không sao vượt sang được tả ngạn để ngược lên mạn bắc sông Đà liên hệ với những cánh nghĩa quân ở Tuyên-quang, Cao-bằng, Bắc-cạn. Trước tình thế đó, Đốc Ngừ buộc phải rút về Thanh-hóa. Chiều ngày 23 tháng 3, Đốc Ngừ cùng toàn đội nghĩa quân của ông vượt qua sông Mã. Việc nghĩa quân rút gọn được về Thanh-hóa bất chấp sự truy kích ráo riết của giặc Pháp vừa là một thất bại quân sự mà cũng là một thất bại chính trị của giặc Pháp. Giặc Pháp đã thừa nhận như sau:

« Sau khi đã giữ kín đối với những người quan sát tò mò phần gay go nguy hiểm nhất của cuộc hành trình, tức là ngày giờ xuất phát, Đốc Ngừ đã tiến hành qua các tỉnh vùng đồng bằng như Mỹ-đức, Hà-nội, Nam-định và Ninh-bình một cuộc hành trình khá sôi nổi, được đón tiếp đôi khi với một sự sợ hãi, luôn luôn với sự kính trọng, nhưng điều đáng chú ý nhất là không bao giờ gặp phải trên đường hành quân một viên quan hay một tên quỷ nào vì mưu lợi riêng hay vì trung thành với nhà nước bảo hộ mà thuận lòng tố cáo với chúng ta chuyển đi của ông ta. Ngày nào mà người An-nam cũng giữ được bí mật như vậy đối với các cuộc di chuyển của quân đội ta thì ngày đó xứ Bắc-kỳ đã gần như thuộc hẳn về chúng ta rồi » (8).

Việc Đốc Ngừ buộc phải rút quân về Thanh-hóa là cực bất đắc dĩ, mặc dù trước đó đã có đề nghị thiết tha của Tống-duy-Tân mà ông vẫn không thực hiện. Trong thời kỳ này, Tống-duy-Tân vẫn ẩn náu tại vùng Trịnh-vạn. Lực lượng của cụ vẫn chưa khôi phục lại được đề hoạt động, bọn Pháp đem quân càn quét, sức sào liên tục vùng này, ra sức uy hiếp khủng bố nhân dân. Tuy vậy, nghĩa quân vẫn được bảo vệ, che chở. Qua tờ tư của Đốc Ngừ, Tống-duy-Tân biết rõ nghĩa quân sông Đà gặp nhiều khó khăn và khi được tin báo Đốc Ngừ bị địch đánh bật khỏi căn cứ phải vào Thanh-hóa, mặc dù bản thân đội nghĩa quân của cụ cũng đang gặp bước nguy nan, cụ vẫn hết sức tìm cách giúp đỡ. Trước hết cụ chọn trong số những nghĩa quân còn lại những người khỏe mạnh, dũng cảm nhất để thành lập một đội quân cầm tử phái di đón gặp Đốc Ngừ để phối hợp chiến đấu. Mặt khác, cụ phi tư về các xã,

(1) Tên người ở đây chúng tôi chưa tìm hiểu được tiêu sử.

(2) Thư của Tam Đồng gửi cụ Tống năm 1892 không thấy ghi ngày tháng. Theo tài liệu do Nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung cung cấp. Cũng trong thư này, ông Tam Đồng tỏ ý tin tưởng rằng đến khi quân đội triều đình phong kiến Trung-quốc kéo sang thì mọi người sẽ sôi nổi hưởng ứng.

(3, 4) Thư của ông Vực gửi Tống-duy-Tân ngày 28 tháng 2 (1892), đã dẫn ở trên.

(5) Theo chúng tôi, ông Đặng... có lẽ là người Hoa.

(6) Thư của ông Đặng... châu Mai-sơn ngày 20 tháng 3 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892), theo tài liệu đã dẫn ở trên.

(7) Pouvourville (A.de) — Etudes coloniales. III — *La politique indochinoise* — Paris 1894.

(8) Pouvourville (A. de) — Sách đã dẫn.

các châu, các huyện kêu gọi nhân dân quyền góp lương thực để ủng hộ Đốc Ngừ. Trong các tờ tư, cụ kêu gọi nhân dân đóng góp lương thực để vừa cung ứng cho quân của Đốc Ngừ có nhiệm vụ mở đường đón xa giá Hàm-Nghi ra Bắc động viên phong trào chống Pháp, vừa cung ứng cho hai vạn quân viện trợ Trung-quốc và các đạo nghĩa dũng Sơn, Hưng, Tuyên, Bắc đang tiến binh vào Thanh-hóa tiểu giặc (1). Đồng thời cụ còn lấy danh nghĩa vua Hàm-Nghi xuống dụ gửi về các châu huyện nói về việc nhà vua thân chinh ra Thanh-hóa và kêu gọi nhân dân hưởng ứng:

« Nước nhà gặp lúc rủi ro bị giặc Pháp xâm lược nên đã trải tám năm nay, Trẫm phải bốn ba ở ngoài. Nay may lòng trời phục nước, bên trong được lòng người hưởng ứng, bên ngoài được ngoại viện giúp sức, nhưng nếu Trẫm không một phen ngự giá thân chinh ra Bắc thì làm sao phần khởi được lòng người. Trẫm đã định ngày 15 tháng giêng năm nay làm lễ tế cáo trời đất, ngày 16 xuất quân, và đã xuống dụ cho thứ thần quân dân hai kỳ Nam Bắc đều biết đề khi nào đại binh đến lập tức bổ sung quân lương cho đủ đề chi cấp... » (2).

Nhận được dụ trên, nhân dân nhiều xã đã hăng hái tích cực ủng hộ nghĩa quân (3).

Bọn Pháp cũng không khỏi lo ngại khi thấy nghĩa quân Đốc Ngừ kéo vào Thanh-hóa. Đại tá Pen-nơ-canh (Pennequin) chỉ huy cuộc can quét bám riết đuổi theo. Toàn quyền Pháp còn điên cho Thanh-hóa phải cùng Pen-nơ-canh phối hợp chặn đánh nghĩa quân. Đốc Ngừ phải dừng quân tạm đóng ở La-hán, sau đó lui về Can-tri. Ngày 15 tháng 5, Pen-nơ-canh lại xuất quân cùng đạo quân Thanh-hóa hai mặt tiến đánh. Bọn Pháp quyết ngăn chặn không cho nghĩa quân sông Đà và nghĩa quân Thanh-hóa hội quân với nhau. Tuy vậy, Tổng-duy-Tân đã phái một đội quân đến phối hợp từ trước và đã cùng quân của Đốc Ngừ phục kích địch ở Niên-kỷ. Ngày 16 tháng 5, địch kéo đến Niên-kỷ thì vấp phải chiến lũy của nghĩa quân. Giặc Pháp vừa từ hai mặt xông vào liền bị nghĩa quân nấp trong những chiến lũy kiên cố bắn ra rất dữ dội khiến chúng bị tổn thất nặng, tên đại úy Ô-pen-hem (Oppenheim) bị trọng thương, tên trung úy Huy-át (Huas) cùng bọn lính nguy lạc vào rừng bị nghĩa quân bắt (4). Pen-nơ-canh phải vội vã rút quân ngay trong đêm hôm ấy. Nhưng sang ngày 20-5, hắn lại mạo hiểm vượt sông Mã, và ngày 22 đã tập trung được 340 lính khổ xanh và đóng ở La-hán để truy kích tiêu diệt nghĩa quân. Trong tờ tư của cụ Tổng gửi cho quân thứ Song-yên (Yên-mô và Yên-khánh), có nói đến chiến thắng Niên-kỷ như sau :

« Chúng tôi khởi hành từ tháng giêng đến tháng tư mới đến xã Nhân-kỷ ở miền thượng du Thanh-hóa. Tên quan năm giặc Pháp theo

(1) Trong tập hồ sơ của Tổng-duy-Tân mà nhóm Nghiên cứu lịch sử ở địa phương sưu tầm được còn có: tờ mật sức của Cao Điền gửi chánh tổng Đạu và lý dịch tổng Quảng-thị (Thọ-xuân); tờ thông báo cho thân hào huyện Thụy-nguyên (Thịêu-hóa); các tờ mật sức cho các vị hào nghĩa xã Bản-thủy (Vĩnh-lộc), cho ông Bang Man xã Ngọc-bội; thư gửi cho viên cụ cai tổng Hoàng ở Sơn thôn, tờ phi sức cho thổ ti, thổ hào, tổng lý nhân dân xã Tứ-thiết, tổng Thiết-ống; tờ tặc sức của Tổng-duy-Tân sức cho lãnh binh, thổ ti và tổng lý Quan-hóa, Lang-chánh (không đề ngày tháng); tờ phi hội của nghĩa quân gửi cho các viên lãnh binh và thổ ti châu Lang-chánh (ngày 27 tháng 4 năm Hàm-nghi thứ 8); tờ phi sức cho viên tri châu Mộc-châu; tờ mật tự của Tổng-duy-Tân gửi châu trưởng Quan-hóa; tờ thưượng ủy gửi cho viên nguyên tri huyện Hoàn-hồ ở Yên-dịnh; tờ phi sức cho viên đốc binh châu Lang-chánh đề nghị báo gấp cho viên đề đốc họ Trương ở Phú-môn kêu gọi giúp đỡ nghĩa quân về người, tiền của và lương thực. Trong tập hồ sơ đó cũng có lưu lại tờ bằng đề ngày mồng 5 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892) thưởng hàm tòng cửu phẩm bá thách sung chức hiệp quản nghĩa quân cho suất đội Phạm-văn-Cảnh ở tổng Thiết-ống, huyện Cẩm-thủy phủ Quan-hóa đề tưởng lệ về việc trước đó đã từng có hành động ủng hộ nghĩa quân.

(2) Tờ dụ của Hàm-Nghi ngày 16 tháng 1 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892), dưới tờ dụ này ghi « Thần thứ quân dân tỉnh Thanh-hóa tuân hành ».

(3) Trong tập hồ sơ về Tổng-duy-Tân do nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung sưu tầm còn có tờ phi hội của Cao Điền gửi cho các viên lãnh binh và thổ ty châu Lang-chánh nói đã nhận được 3 phương gạo và 1 con lợn và đề nghị tiếp tục thu nữa. Đồng thời cũng trong tập hồ sơ đó, còn có một số tờ bầm của Phạm-văn-Cảnh (ngày 19 tháng 6 nhuận năm Hàm-Nghi thứ 8-1892), của lãnh binh châu Lang-chánh (không có ngày, tháng 7 năm Hàm-Nghi thứ 8), của lãnh binh, thổ ti và chánh tổng châu Lang-chánh (ngày 20 tháng 7 Hàm-Nghi thứ 8) báo cáo về việc tuyển mộ nghĩa dũng, thu nạp súng ống và thu bổ lương tiền ủng hộ nghĩa quân.

(4) Daufès và Pouvourville đều thừa nhận trận Niên-kỷ có nghĩa quân Hùng-lĩnh tham gia (theo các sách đã dẫn trên). Cũng theo Daufès trong tài liệu đã dẫn trên thì Huy-át bị nghĩa quân Hùng-lĩnh bắt cóc.

sau chúng tôi truy kích bị toán binh đạo Hà-Ninh cùng chúng giao chiến, thu được thắng lợi lớn (bắn chết từ quan tư giặc trở xuống 8 tên, lính tập 70 tên, đồ vật khi giới của giặc bỏ hết, chạy tán loạn vào rừng, đương trường thu được súng kiểu tây 15 khẩu). Còn bọn giặc Pháp ở Thanh-hóa phải rút về tỉnh lỵ để phòng thủ, không dám lộ đầu ra nữa. Cái thế chẻ tre có thể ngồi mà chờ được» (1).

Tiếp đà chiến thắng, Tổng-duy-Tân còn đẩy mạnh việc vận động nhân dân ủng hộ phong trào. Mặc dù bị địch ra sức đàn áp, truy nã, nhân dân địa phương — nhất là nhân dân các vùng Cẩm-thủy, Lang-chánh là nơi chúng chưa kiểm soát được chặt chẽ — vẫn thiết tha tìm mọi cách giúp đỡ nghĩa quân cả về mặt cung cấp tin tức đi lại của địch cũng như giúp đỡ về mặt vật chất, tiền bạc và lương thực (2).

Chiến thắng vừa qua làm cho quân dân Thanh-hóa rất phấn khởi. Nhưng cuộc hành quân của Đốc Ngừ vừa qua vào Thanh-hóa là hoàn toàn bị động, do đó tuy có đánh thắng được một trận lớn nhưng nghĩa quân cũng không thoát ra khỏi tình trạng đang bị bao vây, truy kích. Cuộc hành quân đó chưa giúp nghĩa quân Hùng-lĩnh gây dựng lại được phong trào, mặc dù Đốc Ngừ đã đề lại cho Tổng-duy-Tân một ít chiến lợi phẩm (3). Hơn nữa, trong tình thế ấy Tổng-duy-Tân cũng không dám nghĩ đến việc cùng Đốc Ngừ vượt ra Bắc. Nghĩa quân Hùng-lĩnh vì vậy vẫn đang trong vòng bế tắc, và trong tình thế đó, cụ Tổng chỉ còn có cách tiếp tục nhắc Đốc Ngừ đem quân vào Thanh-hóa để phối hợp xây dựng lại phong trào. Trong tờ phúc tư gửi cho Đốc Ngừ ngày mồng 6 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892) có đoạn viết:

« Ngày mồng 1 tháng trước, tiếp quý tư văn chuyển qua, đã xem và thi hành. Tiếp đó trận đánh ở Niên-kỷ, bọn giặc Pháp mất vía. Nhân dân miền trung du và đồng bằng đều hết lòng trông ngóng. Trước đây có một vài tên trót lòng theo giặc, bây giờ đã xin hối lỗi trở lại. Một hạt Thanh-hóa thực là trời dành để giúp đại nhân. Sau vụ thu hoạch mùa hạ năm nay, lương hướng có lẽ không thiếu thốn. Mong đại nhân tinh gấp đi. Hoặc do Phương-lâm, hoặc do Mai-châu, Mộc-châu, ngày nào khởi hành nên từ trước đề bản sai được biết xếp đặt công việc » (4).

Bản thân Đốc Ngừ sau trận Niên-kỷ cũng muốn hội quân với cụ Tổng, nhưng tình hình lúc đó càng khó khăn hơn. Việc chuẩn bị lương thực chưa được bao nhiêu, nghĩa quân

lại bị vây hai mặt, vì vậy Đốc Ngừ thấy rằng không thể lưu lại Thanh-hóa lâu hơn nữa và phải tìm cách gấp trở về căn cứ cũ để xây dựng lại lực lượng (5). Thừa cơ địch sơ hở, ông kéo quân về Phú-lễ rồi ngược sông Mã đến Mỏ-chạ vượt sông Đà về huyện Thanh-sơn, từ đó hành quân về căn cứ cũ vùng Kha-cự. Nghĩa quân về tới đây vừa lúc lúa chiêm đã chín, họ liền chia thành từng tốp bảo vệ nhân dân thu hoạch mùa màng. Đồng thời, Đốc Ngừ còn lợi dụng mùa nước lớn địch không hành quân được để chỉnh đốn đội ngũ. Ý định của ông là sau khi lực lượng nghĩa quân được củng cố, ông sẽ trừ tình việc vào Thanh-hóa hội kiến với Tổng-duy-Tân. Trong tờ phúc tư gửi cụ Tổng đề ngày 25 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892), Nguyễn-đức-Ngừ viết:

« Ngày 16 tháng này, ty chức phụng tiếp công văn, sau khi đọc qua đã lĩnh hội được hết. Ty chức hiện đang chỉnh kiểm quân trang cốt sao cho tinh đủ. Ngày nào khởi trình tức khải tư trước đề đại nhân rõ. Và xin sức cho các xã thôn dọc đường chuẩn bị lương hướng để tiện cấp phát trong khi hành quân. Còn những bệnh binh, nếu người nào đã khỏi muốn trở về quê, xin cho cấp trát văn đề khỏi ngăn trở việc đi

(1) Tờ tư của Tổng-duy-Tân gửi quân thứ Song Yên (ngày 29 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 8-1892). Theo tài liệu của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

(2) Tham khảo tờ bẩm của Phạm-văn-Cảnh, hiệp quản nghĩa binh tổng Thiết-ống, huyện Cẩm-thủy, phủ Quang-hóa; tờ bẩm của lãnh binh châu Lang-chánh Lê-phi-Út ngày 10 tháng 7 năm Hàm-Nghi thứ 8-1892; tờ bẩm của lãnh binh và thổ ti châu Lang-chánh ngày 20-7 năm Hàm-Nghi thứ 8-1892; tờ tư trình của đề đốc quân vụ Cao gửi lên cụ Tổng ngày 7 tháng 8 năm Hàm-Nghi thứ 8-1892. (Theo tài liệu của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung).

(3) Khi bắt được Tổng-duy-Tân ở Niên-kỷ, giặc Pháp đã thu được một số súng ống đạn dược và một số hiện vật như quần áo, lon sĩ quan, hòm bạc của binh đoàn Pen-nơ-canh.

(4) Tờ phúc tư của Tổng-duy-Tân gửi Đốc Ngừ ngày 6 tháng 5 (1892). Theo tài liệu của Nhóm nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

(5) Xem tờ tư của Tổng-duy-Tân gửi quân thứ Song Yên (ngày 29 tháng 5 năm Hàm-Nghi thứ 8).

đường. Vậy xin phúc trình, kính mong soi xét» (1).

Qua tờ tư trên đây, chúng ta thấy rõ người chỉ huy nghĩa quân sông Đà là Đốc Ngừ đã đồng ý với Tổng-duy-Tân cùng hợp sức xây dựng lại phong trào. Nhưng Đốc Ngừ chưa thực hiện được ý định trên đây thì đã bị hại.

Sau ba chiến dịch lớn tờ chức đề nhằm tiêu diệt Đốc Ngừ, dịch tuy có làm cho nghĩa quân bị tổn thất, nhưng chưa tiêu diệt nổi. Nhân lúc nghĩa quân suy yếu đang lo củng cố lại lực lượng, Pen-nơ-canh triệt để dùng chính sách chia rẽ dân tộc để phá hoại hàng ngũ của họ. Chúng đã mua chuộc được một số thủ lĩnh người Mường trong hàng ngũ của Đốc Ngừ dùng làm gián điệp để gây chia rẽ nghi kỵ giữa người Mường và người Kinh. Chúng lợi dụng lúc có một số nghĩa quân đau ốm được về quê điều dưỡng, bên cạnh Đốc Ngừ chỉ còn một số ít nghĩa quân và thủ lĩnh, đề tiến hành việc mưu sát ông. Kết quả là Đốc Ngừ và 10 tướng lĩnh bị giết ngày mồng 7 tháng 8 năm 1892. Cũng ngày hôm đó, vì có nội phản, phần lớn nghĩa quân được phái đi vận động lương thực đều bị giết chết. Đốc Ngừ bị hy sinh, nghĩa quân sông Đà dần dần tan rã. Phong trào chống Pháp ở vùng hạ lưu sông Đà về căn bản bị dập tắt. Nhưng Tổng-duy-Tân vì bị bao vây nên vẫn không hay biết gì về những biến cố đó. Cụ vẫn thường xuống các vùng nông thôn đề vận động nhân dân tham gia chống Pháp. Mãi đến 29 tháng 6 nhuận âm lịch, cụ mới nhận được tờ phúc tư của Đốc Ngừ đề ngày 25 tháng 5 âm lịch mà không hề hay biết gì về cái chết của Đốc Ngừ.

Lúc này, tình hình nghĩa quân Thanh-hóa gặp rất nhiều khó khăn. Tuy họ đã bị mật rút lui về Trịnh-vạn, nhưng bị địch bao vây cản quét vùng này rất chặt chẽ. Những cuộc xung đột nhỏ vẫn thường xảy ra. Như ngày 13 tháng 5, một đồn của nghĩa quân ở Lê-thượng đã phải chống cự lại với đội quân của tên thiếu úy Rê-my. Cụ Tổng quyết định nếu nghĩa quân của Đốc Ngừ không vào được Thanh-hóa thì cụ cũng phải chuyển quân ra Bắc. Trong tờ phúc tư ngày mồng 1 tháng 7 năm Hàm-Nghi, thứ 8 (1892), cụ viết:

« Ngày 29 tháng 6 nhuận, tôi từ vùng hạ du về trú sở cũ mới tiếp đọc các công văn, đọc qua cũng biết rõ tình hình (công văn này phát đi từ ngày 25 tháng 5, các phái viên đều nói vì nước lụt ngăn trở nên đi chậm). Kể từ tháng 5 đến nay, đã qua hai tháng chưa tiếp được tờ tư ngày nào khởi trình. Thực không rõ sự thế thế nào? Vả lại hiện tình tại Thanh-

hóa tôi đã liên tiếp phát công văn ba lần, không rõ đại nhân có nhận được không? (một công văn phát đi ngày 28 tháng 5, hai công văn giao cho người mang trình). Thiết tưởng uy danh đại nhân đang thời thế này hoạt động ở khu thống nhất, thực là trời dành để chờ đại nhân. Tôi tuổi già sức yếu, nhưng cũng cố gắng vì đại nhân lo toan. Đất đai, nhân dân của triều đình khôi phục được bao nhiêu tức cũng là công sức của đại nhân đó. Các khoản lương tiền tùy đạo tùy biện, cũng không khó gì. Huống chỉ các xã dân dọc đường đã già gạo đến hai lần để chờ đại nhân. Vậy xin đến mau để thỏa lòng mong của mọi người. Hoặc đại nhân chưa lại được, xin phái viên hiệp quân mang vài mươi tay súng đến trước cùng làm việc để nổi thanh danh, liệu cũng không trở ngại gì. Nếu chưa được như hẹn, cũng phải bình tiếp dẫn tôi đến quý quân thử đề chúng tôi được trọn nghĩa thủy chung giúp đỡ lẫn nhau. Đó là đối với người tri tâm tôi mới trình bày thành thực, xin đừng bỏ qua. Tôi rất trông mong» (2).

Qua tờ phúc tư trên đây, chúng ta thấy tình hình nghĩa quân lúc đó đã vô cùng khó khăn, chủ trương của Tổng-duy-Tân là muốn Đốc Ngừ đưa binh về Thanh-hóa giúp đỡ đề nâng cao thanh thế, hoặc nếu tình hình khó khăn thì cử một đội nghĩa quân về đưa cụ ra Bắc. Giặc Pháp còn đặt vấn đề là có thể Tổng-duy-Tân đang dự tính một cuộc tổng khởi nghĩa vào ngày mồng 1 tháng 10 âm lịch (11-1892), nhưng không thực hiện được vì cụ bị bắt và Đốc Ngừ bị chết (3). Chờ mãi không có tin tức của Đốc Ngừ, vào khoảng tháng 9, biết không thể nào tiếp tục chiến đấu nữa, Tổng-duy-Tân họp các tướng sĩ lại nói rõ tình thế rồi tuyên bố giải tán nghĩa quân khuyên họ về gia đình làm ăn không cộng tác với giặc. Một số lớn khi giới được đem cất dấu, lương thực còn lại đều đem phân phát cho mọi người. Còn Tổng-duy-Tân và những người tâm phúc thì tạm thời bị mật rút về hang Niên-kỷ, tổng Thiết-ống, châu Quan-hóa (nay là xã Thiết-ống, huyện Bá-thước, tỉnh Thanh-hóa), vùng

(Xem tiếp trang 52)

(1) Tờ phúc tư của Đốc Ngừ gửi Tổng-duy-Tân. Tài liệu của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung sưu tầm. Tham khảo thêm tờ tư của Đốc Ngừ gửi Tổng-duy-Tân đề ngày 27 tháng 4 năm Hàm-Nghi thứ 8 (1892) cũng trong tập hồ sơ trên.

(2) Theo tài liệu sưu tầm của nhóm Nghiên cứu lịch sử địa phương ở Bồng-trung.

(3) A. Pouvourville — Sách đã dẫn, trang 247.

CHẾ ĐỘ CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ BẮC-KỲ DƯỚI THỜI PHÁP THỐNG TRỊ

VŨ-HUY-PHÚC

Trên tạp chí này, chúng tôi đã có dịp nói rõ chính sách củng cố và phát triển chế độ công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX. Đó là một chính sách phản động nhằm cố duy trì cơ sở kinh tế cho nhà nước phong kiến quan-liêu chuyên chế; đồng thời sử dụng công điền công thổ như một công cụ điều hòa mâu thuẫn giai cấp. Nhưng trước sự phát triển khách quan của lịch sử, chính sách đó bị phá sản và công điền công thổ cứ ngày một rút hẹp đến chỗ ít hơn tư điền về mặt số lượng (1). Chính giữa lúc đó thực dân Pháp xâm lược nước ta. Xã hội Việt-nam bắt đầu biến chuyển sang một xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Vậy từ lúc đó đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, thái độ của thực dân Pháp đối với công điền công thổ ra sao? Do thái độ đó thì tình hình thực tế của loại ruộng đất này đã tồn tại như thế nào? và từ sau 1930

quan điểm của Đảng đối với vấn đề này ra sao? Đó là những điểm cần vạch rõ khi nghiên cứu về chế độ ruộng đất công ở nước ta. Tuy nhiên, muốn đi sâu vào những điểm vừa nêu lên, không thể mở rộng phạm vi nghiên cứu vấn đề đó trên toàn lãnh thổ Việt-nam. Trước hết là vì thực dân Pháp chia nước ta thành ba miền có tổ chức chính trị khác nhau, từ đó chúng có những chính sách riêng đối với từng miền. Sau nữa là tình hình công điền công thổ ở ba miền này cũng khác nhau. Nam-bộ có rất ít công điền, Trung-bộ nhiều hơn nhưng lại không tập trung bằng ở Bắc-bộ. Hơn nữa Bắc-bộ là trung tâm kinh tế và chính trị quan trọng đối với thực dân Pháp, là nơi chúng chú ý nhiều đến vấn đề công điền. Do những đặc điểm đó nên bài này chỉ đề cập đến chế độ công điền công thổ ở Bắc-kỳ mà thôi.

I — NHỮNG QUYẾT ĐỊNH CHUNG CỦA THỰC DÂN PHÁP ĐỐI VỚI CÔNG ĐIỀN CÔNG THỎ BẮC-KỲ

Khi thiết lập chế độ bảo hộ đối với Trung và Bắc-kỳ, thực dân Pháp đã có kinh nghiệm thống trị hơn hai chục năm ở Nam-kỳ rồi. Cho nên, trong lúc chú tâm vào việc khai thác, bóc lột đất bảo hộ, nhìn chung chúng biết không khéo giữ nguyên những chế độ hoặc tổ chức xã hội cũ ở nông thôn Trung và Bắc. Thậm chí, về mặt ruộng đất chúng cũng không xóa bỏ những lệ định của nhà Nguyễn cũ, để một khi thấy cần thiết lại đem ra làm cơ sở cho công cuộc khai thác thuộc địa. Đó là một lối « làm ăn » khá phổ biến của đế quốc Pháp. Ngay đối với Nam-kỳ, nơi mà công điền công thổ có rất ít (2), không có tầm quan trọng lớn, chúng vẫn không hề ra nghị định bãi bỏ loại ruộng đất này; mặc dù chính sách ruộng đất của chúng ở đây là phát triển sở hữu trung và đại địa chủ. Chúng chỉ thay đổi một số điều lệ quan trọng

để rút hẹp diện tích công điền công thổ đến mức tối thiểu mà thôi (3). Đó là đối với Nam-kỳ, đất « trực trị » của chúng, hưởng chỉ là đối

(1) Xem tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 62 năm 1964, trang 40.

(2) Mãi đến 1836 chế độ công điền công thổ mới được thực hiện ở Nam-kỳ — Xem *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử* số 62 năm 1964.

(3) Thông tư ngày 11-10-1871 xác định rõ những loại ruộng đất nào thì được liệt vào hạng công điền công thổ — Nghị định ngày 7-1-1892 sát nhập bốn thôn điền thổ vào công điền công thổ và cho phép bán hoặc cho thuê công điền công thổ với điều kiện duy nhất là được phép của nhà cầm quyền — Thông tư ngày 1-9-1924 quyết định mỗi làng phải giữ lại 1/20 diện tích để làm công điền, công thổ.

với Trung Bắc-kỳ, xứ « bảo hộ » thì chúng càng cần khôn ngoan hơn, mềm dẻo hơn cho hợp với tinh thần « bảo hộ ».

Ở Bắc-kỳ, chính sách công điền công thổ của Pháp nói chung cũng vẫn là duy trì loại ruộng đất này. Nhưng vì công điền công thổ ở Bắc-kỳ có một vị trí quan trọng hơn so với công điền Nam-kỳ, và lại tình hình ruộng đất và hoàn cảnh lịch sử trong đó để quốc Pháp tiến hành khai thác bóc lột Bắc-kỳ cũng khác nhiều, cho nên chính sách duy trì công điền công thổ của chúng ở Bắc-kỳ có đặc điểm riêng. Nhìn chung chúng duy trì, củng cố và phát triển công điền công thổ, nhưng đôi khi chúng lại ra những quyết định có tác dụng phá hoại mạnh vào chế độ ruộng đất này. Mặt khác, từ sau 1923, chúng có một loạt những quyết định củng cố, phát triển công điền một cách tích cực; chúng bắt đầu phần nào can thiệp vào việc quản lý công điền công thổ. Cũng từ 1923, tuy giá trị hiệu lực của các văn bản trước vẫn còn nhưng thực dân Pháp không hề ra một nghị định nào phá hoại chế độ ruộng công nữa.

Trước đây, có người đã đề cập đến vấn đề trên và đã trình bày được đầy đủ tất cả những quyết định của Pháp đối với công điền công thổ (1). Nhưng vì không có một lập trường tiến bộ nên tác giả không thể vạch ra được cái nguyên nhân sâu xa của các quyết định ấy, nhất là cái lý do vì sao thực dân Pháp vừa bảo tồn công điền lại vừa phá hoại công điền. Tác giả cũng không sao nói rõ được vì đâu chính quyền Pháp không triệt để can thiệp vào các xã thôn để bảo vệ công điền. Muốn hiểu được những điều đó trước hết phải nhận rằng: giống như bất cứ một chính sách nào khác của thực dân Pháp, những quyết định về công điền công thổ đã nói trên tất nhiên là để phục vụ lợi ích thống trị và bóc lột của bọn chúng. Những quyết định ấy xuất phát từ lợi ích đó và cũng để nhằm lợi ích đó. Mặt khác, chúng hoàn toàn xuất hiện trong những điều kiện lịch sử cụ thể, chứ không phải ngay từ trước khi đặt được nền thống trị ở Bắc-kỳ thực dân Pháp đã đề ngay ra được một chính sách công điền công thổ như thế. Vì vậy chính sách ruộng đất công của Pháp ở Bắc-kỳ có một lịch sử của nó, có những bước chuyển biến khác nhau tương ứng với những thay đổi trong chủ trương bóc lột và thống trị của chúng.

1 — Giai đoạn 1884 — 1903 (2)

Sau khi ký xong hiệp ước 1884, thực dân Pháp bắt đầu công việc bóc lột, khai thác Bắc-kỳ. Bằng nghị định ngày 5-9-1888 về những nhượng địa cho người Pháp, bọn thực dân đã hợp pháp hóa quyền tự do cướp đoạt ruộng

đất của chúng đối với đất đai Bắc-kỳ. Điều khoản 1 của nghị định này nói rằng: « Nhằm thiết lập những cơ sở khai thác nông nghiệp hoặc chăn nuôi súc vật, những đất đai bỏ không và thuộc về Nhà nước ở nông thôn sẽ có thể được đem nhượng cho những người Pháp nào làm đơn xin nhượng » (3). Điều khoản này thể hiện rõ tính chất rất rộng rãi và tự do của việc xin nhượng đất. Ngoài ra còn có những quy định rất thuận lợi nhằm ưu tiên cho riêng bọn thực dân Pháp như: chỉ phải trả cho nhà nước mỗi éc-ta 1 phơ-răng thôi (điều khoản 2) và sau 2 năm mới phải đóng thuế (điều khoản 11) v.v... Chính vì vậy mà từ sau 1888, một phong trào xâm lăng thực sự vào đất đai Bắc-kỳ đã diễn ra một cách ồ ạt trong vòng 10 năm (1888—1898). Đây là đợt cướp đoạt ruộng đất đầu tiên mở đầu cuộc khai thác lần thứ nhất của đế quốc Pháp. Theo tờ *Tập san kinh tế Đông-dương* số 1 ra ngày 1-7-1898 thì số lượng các nhượng địa ở Bắc-kỳ phát triển thành một làn sóng mà đỉnh cao của nó là vào năm 1898:

Năm	Số nhượng địa	Diện tích
1888	2	305 éc-ta 38 a 32
1889	4	3.675 »
1890	35	4.346 » 7 » 57
1891	30	8.103 » 89 » 24
1892	14	690 » 60 » 21
1893	6	4.222 » 44 »
1894	17	32.290 » 69 » 44
1895	6	695 » 55 » 82
1896	20	1.305 » 96 » 26
1897	36	38.795 » 92 » 71
1898*	62	89.926 »
1899	10	9.870 »
1900	40	28.189 »
1901	21	5.156 »
	303	227.672 » 53 » 57

(1) Vũ-văn-Hiến — *La propriété communale au Tonkin* xuất bản khoảng 1939.

(2) Sự phân chia này không có ý nghĩa làm nổi bật 3 thời kỳ tồn tại và phát triển khác nhau của công điền công thổ, mà chỉ là để đánh dấu 3 khuynh hướng phân biệt nhau trong chủ trương của Pháp đối với công điền công thổ. Chúng tôi phân chia như vậy cho dễ trình bày.

(3) « Recueil des lois, décrets, arrêtés, décisions et circulaires en vigueur en Annam et au Tonkin » D. Ganter — Hanoi 1891 — pp. 38—39 T.V.K.H. 4^o 935.

* Số liệu từ năm 1898 đến 1901 là theo J. Morel trong cuốn — *Les concessions de terres au Tonkin* Paris 1912 tr. 108.

Suốt 10 năm, từ 1888 đến 1898, tất cả những ruộng đất đem nhượng đều bao gồm đủ các loại, không phân biệt tư điền hoặc công điền, vì trong nghị định nhượng đất nói trên không hề quy định rõ những loại ruộng đất nào có thể hoặc không có thể đem nhượng; trái lại nó ấn định một phạm vi được nhượng rất rộng: « những đất đai bỏ hoang và thuộc về nhà nước ở nông thôn ». Quy định như vậy chủ yếu là bọn thực dân định nhằm vào các loại ruộng đất rộng lớn ở vùng trung du bị bỏ hoang vì tình hình chiến sự. Vậy thái độ đầu tiên của đế quốc Pháp đối với công điền công thổ cũng như đối với tư điền là cướp đoạt trắng trợn và tự do. Chính từ thái độ đó, Pháp mới có những chính sách khác nữa. Ở đây có người hỏi rằng: việc cướp đoạt ruộng đất của đế quốc Pháp có xâm phạm nhiều đến công điền công thổ không? Như trên đã nói, đứng về mặt nguyên tắc thì công điền công thổ không thoát khỏi công cuộc cướp đất, còn trong thực tế thì cũng vậy. Tiếc rằng trong tất cả những nguồn tài liệu của Pháp đều không thấy nói đến số lượng công điền công thổ nằm trong các nhượng địa là bao nhiêu. Nhưng, qua một số sự kiện cũng có thể thấy được rằng số lượng công điền công thổ bị cướp đoạt lên tới một mức độ đáng kể. Trước hết, hầu như đại bộ phận nhượng địa đều nằm ở vùng trung du ven đồng bằng Bắc-kỳ, nơi chiến sự thường xảy ra giữa bọn xâm lược và nghĩa quân kháng Pháp. Vì vậy, ở đó dân chúng phải trốn tránh đi nơi khác, ruộng đất vắng chủ rất nhiều. Nhưng ở đồng bằng cũng có nhượng địa, tuy số lượng còn ít (1). Trước khi Pháp xâm lược, do chính sách bảo vệ và phát triển công điền công thổ của nhà Nguyễn, vùng trung du cũng như đồng bằng đều có nhiều ruộng đất công, dù rằng so với số lượng ruộng tư thì có ít hơn. (Theo lời thương thư Bộ Hộ Hà-duy-Phiên tâu với Tự-đức năm 1852). Ngoài ra, theo luật triều Nguyễn cũ (mà Pháp không bao giờ bãi bỏ) thì những ruộng đất từ vắng chủ bỏ hoang đều trở thành công điền công thổ (2). Hơn nữa, chắc chắn là công điền công thổ bị cướp đoạt khá mạnh, nên ngày 12-6-1898, tền thống sứ Bắc-kỳ đã phải ra thông tư số 40 buộc các cấp dưới không được nhượng các công điền công thổ cho bọn thực dân nữa. Vậy bằng những tài liệu gián tiếp, chúng ta thấy rằng, trong quá trình thực dân Pháp cướp đoạt ruộng đất ở vùng trung du, công điền cũng như tư điền đều bị xâm phạm nhiều. Đó là thái độ đầu tiên của Pháp đối với ruộng đất nói chung ở Bắc-kỳ.

Nhưng chính sách ăn cướp trên càng ngày càng bị nhân dân chống lại mãnh liệt. Những người mất ruộng đất bao gồm những nông dân có khẩu phần công điền, những nông dân có ít

ruộng đất và cả bọn hào lý, là những trung, tiểu địa chủ ở nông thôn, từng lớp duy nhất có khả năng kiếm lợi nhiều ở công điền công thổ. Các cuộc đấu tranh đòi lại ruộng đất này nổ ra từ lúc nhân dân trở về làng cũ cho đến khi Pháp phải nhượng bộ vào khoảng đầu thế kỷ XX. Nông dân viết nhiều đơn thỉnh cầu đến chính quyền Pháp, phá hoại mùa màng súc vật của bọn chủ các đồn điền, đặc biệt là các nông dân làm thuê trong các đồn điền đã có lúc bỏ việc như trong đồn điền Mác-tý chẳng hạn (3). Nổi bật nhất là vụ đấu tranh của nông dân trong đồn điền của Gô-be. Pháp nhượng cho Gô-be 11.700 héc-ta ruộng đất của 20 làng thuộc huyện Kim-anh, phủ Đa-phước. Nhưng sau đó nông dân 20 làng này đã viết đơn đòi lại các ruộng đất công và ruộng đất tư. Cuộc đấu tranh mạnh đến nỗi viên công sứ Phủ-lỗ đã coi đó là một nguy cơ chính trị thật sự. Vì vậy Pháp phải nhượng bộ bằng cách mua lại đồn điền của Gô-be rồi phân phát trả cho 20 làng đã đấu tranh. Tiếp theo sau vụ Gô-be, thực dân Pháp phải thực hiện nhiều vụ như vậy nữa. Ví dụ vụ đồn điền Boa-da-đam, Tô-mê, Gi-ác v.v... (4).

Các cuộc đấu tranh mạnh mẽ của nông dân nhằm đòi lại ruộng đất công, từ nói trên đã buộc đế quốc Pháp phải chuyển từ chính sách xâm phạm công điền công thổ sang một chính sách đối lập hẳn lại. Nói đến nguyên nhân nảy sinh bản thông tư số 40 đã giới thiệu bên trên, J. Morel viết: « Lúc này (khoảng 1896—1898. V.H.P.) tình hình yên tĩnh hình như đã trở lại và nhà cầm quyền bên khuyến khích những người Pháp kinh dinh trên các miền bỏ hoang, nhưng cùng lúc đó, những thôn làng cũ ở đấy bắt đầu tái lập lại, và họ thường làm cho các nhà cầm quyền phải bối rối, lúng túng trong việc phân định tính chất công hữu của các ruộng đất xin nhượng. Sau nhiều cuộc vận động với chính quyền, trong một văn bản mà nội dung nguyên văn đã được ấn định vào phiên họp ngày 11-5-1898, phòng

(1) Theo *Bulletin économique de l'Indochine* số 1 (1-7-1898) thì số lượng nhượng địa năm 1898 phân bố ở các tỉnh trung du và đồng bằng như sau: Tổng số nhượng địa theo bản thống kê đã dẫn tính đến 1898 là 184.267 ha. Trong số này đồng bằng chỉ có 22.182 ha mà thôi, nghĩa là chiếm khoảng 12%. Tỉnh có nhiều nhượng địa nhất là Hưng-hóa: 24.856 ha, Thái-nguyên: 22.887 ha, Bắc-giang: 21.453 ha.

(2) Xem quyết định của Gia-long năm Nhâm-tuất (1802) và của Minh-mệnh năm Bình-thân (1836) — Theo *Đại Nam hội điển sự lệ*, quyển 40.

(3) Xem J. Morel, sách đã dẫn tr. 24, 164 v.v...

(4) Xem J. Morel, sách đã dẫn trang 195.

nông nghiệp đã vạch ra những vấn đề cần giải quyết. Thống sứ chấp nhận những vấn đề ấy trong bản thông tư số 40 ngày 12-6-1898» (1). Trong quyết định mới này, đế quốc Pháp phải thực hiện một thái độ ngược hẳn với thái độ trước đó. Có hai điểm cần nêu lên, kể từ 1898 trở đi :

— Tất cả những công điền công thổ, ngay cả công điền công thổ bỏ hoang mà các làng vẫn đóng thuế, đều không được đem nhượng (điều 4).

— Tất cả những ruộng đất không canh tác và bị bỏ hoang dưới ba năm mà các làng đã tuyên bố trên giấy tờ là muốn giành riêng lại cho làng và đã nộp thuế từ khi đó, tất cả những ruộng đất ấy cũng không được đem nhượng (điều 2) (2).

Vậy không những, thực dân Pháp tỏ sự nhượng bộ trước đấu tranh của nông dân mất ruộng và chuyển sang thái độ tôn trọng, củng cố công điền công thổ, mà còn mở một lối phát triển cho công điền công thổ. Bởi vì ở điểm thứ hai, rõ ràng là chính quyền thực dân đã thừa nhận cho các làng cái quyền được tuyên bố nhiều ruộng công hơn nữa.

Khi quyết định 1898 được công bố thì cũng là lúc cuộc cướp đoạt ruộng đất đã đến mức cao độ rồi và nó chỉ có giá trị cho tương lai thôi. Thế nhưng cuộc đấu tranh của những người mất ruộng đã nổ ra từ trước 1898, cho nên đối với những người bị mất ruộng đất đó, quyết định 1898 không đem lại lợi ích gì cả. Vì thế thực dân Pháp đành phải áp dụng một biện pháp nữa song song với quyết định trên, tức là phát triển thêm công điền công thổ để lấy đó mà đền bù lại cho các làng mất ruộng. Bằng cách ấy có thể đền bù được quyền lợi cho cả nông dân lẫn bọn địa chủ hào lý. Từ đó đến đầu thế kỷ XX, các Ủy ban phân định giới hạn (lập ra từ 1888) đã cấp các đất bãi cho các làng ven sông làm công điền (3).

Trong khi thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển công điền công thổ trên đây, nếu thấy cần thiết phải ưu tiên cho công cuộc cướp đất thì thực dân Pháp vẫn ra những quyết định xâm phạm vào chế độ công điền công thổ, ví như lệnh rút hẹp các công điền công thổ mà các làng tuyên bố giành riêng. Nhưng thường thì thực dân Pháp khuyến khích và cho phép các làng được bán các ruộng đất công đó cho các tư nhân (4). Sự việc này càng chứng tỏ rằng quyền lợi thực dân của bọn đi ăn cướp vẫn là tiêu chuẩn tối cao của mọi chính sách của chính quyền bảo hộ. Ngay cả trong chủ trương củng cố và phát triển công điền, ta cũng thấy rõ mục đích chính của những quyết định ấy chỉ là để hòa giải mối mâu thuẫn giữa kẻ đi ăn cướp và người bị tước

đoạt mà thôi. Cho nên vấn đề duy trì và bảo vệ công điền công thổ đã bắt đầu mang lại chút lợi ích cho việc cướp đất. Tuy nhiên, sự tồn tại của công điền công thổ ở dưới đồng bằng lúc đó vẫn chưa mang lại điều gì lợi ích nhiều cho bọn thực dân trong thời kỳ cướp đất. Chính đó cũng là lý do giải thích thái độ thờ ơ của Pháp đối với quyết định của Kinh lược Bắc-kỳ về việc củng cố công điền công thổ năm 1894. Trước hết cần nói qua về điều kiện nảy sinh của quyết định 1894 của Kinh lược Bắc kỳ.

Đồng thời với phong trào cướp đoạt ruộng đất công tư ở vùng trung du của bọn thực dân Pháp, công điền công thổ ở vùng đồng bằng cũng bị xâm phạm mãnh liệt bởi bốn lực lượng cùng tác động : thực dân Pháp, các tổ chức công giáo do các cha cố Pháp nắm, bọn quan lại các cấp và bọn hào lý trong các làng. Theo các cuộc điều tra trong một số vùng đồng bằng thì « nhân dịp thay đổi chế độ chính trị, một phần các tài sản công của các làng xã đã bị ăn cắp nhanh chóng một cách kinh khủng. Trong các tỉnh ấy, bọn hào lý đã lập được những khoảng ruộng đất tư hữu rộng lớn với giá rẻ nhờ việc hà lạm vào những làng mà chúng cai quản. Ngoài ra, chúng đã bán đoạn hoặc cho thuê một cách phi pháp những khoảnh công điền rộng lớn cho các quan lại, cho các nhóm công giáo hay là bọn thực dân mới đến ở trong xứ (5). Trong một làng thuộc phủ Lý-nhân (lúc này thuộc tỉnh Hà-nam), 600 mẫu công điền bị đem bán với một giá rẻ mạt là chưa đầy 1 đồng một mẫu (6) ; trong các địa phương khác giá cho thuê là khoảng vài tiền, đưa trước cho dân khi thu thuế » (7).

Trước tình hình đó, theo chính sách cổ truyền của nhà Nguyễn, chính quyền phong kiến, đại diện là viên Kinh lược Bắc-kỳ, đã ra quyết định bảo vệ công điền công thổ ngày 20-4-1894. Quyết định này có 3 điểm chủ yếu sau đây :

— Không được mua bán công điền công thổ và chỉ được cho thuê trong trường hợp chi tiêu việc công với điều kiện cả toàn dân làng đồng tình và cho thuê trong 3 năm thôi (điều 1).

(1) J. Morel, sách đã dẫn trang 61—62.

(2) J. Morel trang 62—63.

(3) Vũ-văn-Hiền—*La propriété communale au Tonkin* trang 59.

(4) J. Morel trang 145 v.v... 201 v.v...

(5) Tài liệu của Lưu trữ phủ Thống sứ Bắc-kỳ số 29.6.34 tờ 16 đến 55.

(6) Tài liệu của Lưu trữ phủ Thống sứ Bắc-kỳ số 30.670.

(7) Theo Vũ-văn-Hiền, trang 19—20. Lưu trữ phủ thống sứ Bắc-kỳ số 29634—22.

— Từ ngày 20-4-1894 trở đi các giao kèo cho thuê phải được chánh tổng chấp nhận, chuyển cho các quan phủ huyện chuẩn y, sau đó chuyển lên cho quan tỉnh (điều 2).

— Những giao kèo cho thuê làm trước khi in ra bản quyết định này thì trong vòng ba tháng phải đem trình quan phủ huyện đề tường trình quan tỉnh, nếu bản giao kèo cho thuê trong thời hạn quá 3 năm thì các giao kèo đó cũng chỉ được có giá trị trong 3 năm thôi (điều 3) (1).

Ba tháng sau, hết hạn ghi trong quyết định trên, không có một giao kèo cho thuê nào được đưa trình cả. Viên Kinh lược Bắc-kỳ đành phải ra bản công bố ngày 10-8-1894 gia hạn thêm một tháng nữa: «Người nào đã bán hoặc cho thuê công điền công thổ, không kể là đã bán từ lâu hoặc mới bán, đều còn thời hạn một tháng nữa để trình bản giao kèo cho các quan phủ huyện đăng các quan phủ huyện tường trình cho các quan tỉnh đề trước bạ» (2).

Lần này, mặc dù bản công bố của Kinh lược có đe dọa sẽ trừng trị nghiêm khắc những kẻ không tuân hành luật định, mặc dù viên thống sứ Bắc-kỳ có ra thông tư nhắc nhở chiếu lệ cho các công sứ các tỉnh thực hiện bản công bố của Kinh lược, nhưng kết quả của nó trong thực tế cũng không hơn gì quyết định ngày 20-4-1894. Rút cục, theo chính các báo cáo của các viên công sứ thì «việc tổng kiểm tra các bản giao kèo mà nhà cầm quyền ra lệnh thực hiện để giành lại ruộng đất bị chấp chiếm phi pháp giao trả cho làng, đã gặp phải một sự chống đối ở phía các giới có uy thế mãnh liệt đến nỗi người ta phải ngừng thực hiện lệnh trên» (?) (3).

Như thế là quyết định bảo vệ công điền công thổ của Kinh lược Bắc-kỳ bị bỏ rơi trong lúc công cuộc cướp đất của thực dân đang tiến hành ào ạt. Quyết định này bị bỏ rơi một phần quan trọng cũng vì chính quyền thực dân không chú tâm hoặc không muốn chú tâm đến việc thực hiện nó. Và lại trung tâm chú ý của Pháp về mặt ruộng đất lúc này (cuối thế kỷ XIX) chưa phải là vùng đồng bằng mà là vùng trung du, nơi đất đai bỏ hoang nhiều, rất thuận tiện cho việc cướp đất.

Vậy trong khoảng hơn chục năm cuối thế kỷ XIX, bên cạnh chính sách vi phạm vào công điền công thổ, Pháp còn đề ra những biện pháp để củng cố phát triển loại ruộng đất này nữa. Nhưng chính sách đó hoàn toàn đề nhằm xoa dịu các cuộc đấu tranh của những người bị cướp đất, gây thuận lợi hơn cho việc cướp đoạt ruộng đất mà thôi. Đối với Pháp lúc này, công điền công thổ ở đồng bằng chưa phải là

trung tâm chú ý của chúng. Mặc dù vậy chúng cũng thấy được chút lợi ích mà công điền công thổ có thể đem lại cho chúng.

2 — Giai đoạn 1903 — 1923.

Từ mấy năm cuối thế kỷ XIX đến khoảng sau đại chiến I, chính sách công điền công thổ của Pháp nhìn chung cũng vẫn giống những năm trước, nghĩa là vừa duy trì, phát triển lại vừa phá hoại, vi phạm. Nhưng hoàn cảnh lịch sử đã thay đổi rất nhiều cho nên tính chất và mức độ chính sách trên có những ý nghĩa khác.

Sau khi toàn quyền Đu-me sang Đông-dương (1897), thực dân Pháp bắt đầu tiến hành cuộc khai thác lần thứ nhất một cách có kế hoạch, có đường lối chính trị hẳn hoi. Bắt đầu từ đây các đường giao thông chủ yếu xuất hiện; những cơ sở công nghiệp chế biến, hầm mỏ v.v... cũng mọc lên nhanh chóng. Để đảm bảo cho bước đầu khai thác thuộc địa đạt kết quả, thực dân Pháp muốn giữ sao cho không xảy ra nhiều sự xáo trộn trong cơ cấu kinh tế và hành chính của xã hội cũ. Vì vậy chúng đã khôn ngoan thực hiện việc duy trì các đơn vị làng xã. Pôn Đu-me viết: «Cơ cấu vững chắc của làng xã An-nam được hoàn toàn tôn trọng và còn được triệt để duy trì về sau cho việc cai trị của chúng ta được dễ dàng. Nhờ tổ chức đó, trước mặt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân cần phải chú trọng đến nhu cầu, quyền lợi, tình cảm, mà chỉ có vài ngàn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có hội đồng kỳ mục mà thôi... Chính phủ có thể muốn gì được nấy của nhân dân bằng cách thỏa thuận với đại biểu các làng» (4). Muốn duy trì các làng xã để thi hành mọi chính sách bóc lột như bắt phu cho đồn điền (5) hoặc bắt lính v.v... thì dĩ nhiên phải bảo tồn, duy trì cơ sở kinh tế của làng xã đó. Cơ sở kinh tế, trên đó hình thành nên các làng xã ở nông thôn, không phải cái gì khác hơn là chế độ công điền công

(1) Xin xem Ganter — «Recueil des lois...» trang 554—555.

(2) Xin xem Ganter — «Recueil des lois...» trang 554—555.

(3) Tài liệu của Lưu trữ phủ thống sứ Bắc-kỳ. Vũ-văn-Hiền tr. 20.

(4) P. Doumer — «Situation de l'Indochine de 1897 à 1901». Hà-nội 1902, dẫn trong *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập III của Trần-văn-Giàu, trang 32.

(5) Theo Trần-văn-Giàu, sách đã dẫn tập III trang 25.

thô và sự tồn tại dai dẳng của nó. Vì vậy mà, trong nghị định ra ngày 29-7-1903, lần đầu tiên thống sứ Bắc-kỳ phải quyết nghị: « Những điều cấm đoán mà pháp luật bản xứ đã đề ra — đặc biệt là trong chỉ dụ năm Gia-long thứ hai và trong quyết định của Kinh lược ngày 20-4-1894 về việc bán, cho thuê các công điền công thổ — đều dứt khoát được duy trì » (1). Ba năm sau, điểm này lại được nhắc lại (2) và việc bảo vệ công điền được nhấn mạnh hơn vào bản chất của nó: « Bất cứ lúc nào, những ruộng đất công mà nhà nước trao quyền hưởng hữu cho các làng dưới danh nghĩa công điền hoặc công thổ, đều luôn luôn đặt trong quyền sở hữu và xử lý của toàn thể xã thôn An-nam » (3).

Tiếp theo những nghị định của thống sứ, Nam triều cũng vội vã lên tiếng. Năm Thành-thái thứ 19 (1907) Viện Cơ mật ra quyết định kiểm soát chặt chẽ việc quản lý công điền công thổ qua mấy điểm sau:

— Trong trường hợp cho thuê công điền công thổ thì chỉ được cho thuê đến 1/5 diện tích là hết hạn.

— Phải cho thuê theo cách đấu giá công khai.

— Mỗi lô cho thuê không được quá 20 mẫu.

— Mỗi người thuê chỉ được thuê 1 lô và không được phép cho thuê lại.

— Chỉ dân An-nam được dự đấu giá thuê, những người ngoại quốc không được dự (4).

Tất cả những điểm trên rõ ràng là để bảo vệ công điền công thổ, duy trì sự tồn tại của các làng xã.

Tuy nhiên bên cạnh đó còn một điểm nữa mà chính quyền thực dân vẫn nhấn mạnh và đề thành một nguyên tắc. Đó là nguyên tắc: có thể bán công điền công thổ trong những trường hợp đặc biệt (5). Những năm trước, việc bán công điền công thổ trong thực tế vẫn được thực hiện để phục vụ lợi ích của bọn cướp đất. Chẳng qua cũng một điểm cũ nhưng nay được hợp pháp hóa đi mà thôi.

Sở dĩ có điều khoản này là vì hai lẽ đáng chú ý. Trước hết, bắt đầu từ đầu thế kỷ XX, công việc xây dựng đường sá, làm cầu và các công trình khác được thực hiện liên tiếp. Các công trình trên chiếm một số diện tích ruộng đất công. Ở trường hợp này các ruộng đất tư được bồi thường (6) còn ruộng đất công của làng được quyền bán (7). Sau nữa là từ khoảng 1900 đến 1923 công việc cướp đất của thực dân Pháp vẫn tiếp tục. Trong thời kỳ này mặc dù diện tích đem nhượng có ít hơn những năm trước 1900, nhưng khuynh hướng chung lúc ấy là tiếp tục cấp đất và cấp những nhượng địa nhỏ, do đó việc khai thác kết quả hơn (8).

Ngoài ra những nhượng địa cấp từ trước 1900 còn bỏ hoang khá nhiều. Do những điều kiện ấy, công việc cướp đất vẫn được xúc tiến. Nhất là từ sau đại chiến 1914 — 1918, phong trào cướp đất còn mạnh hơn những năm trước chiến tranh (9). Vì vậy cho nên chính quyền thực dân vẫn phải chú ý đến quyền lợi bọn thực dân nông nghiệp. Dựa vào kinh nghiệm những năm cũ, chúng đề nguyên tắc: « Có thể bán công điền trong những trường hợp đặc biệt » nhằm mục đích vừa đảm bảo quyền lợi thực dân lại vừa tránh được những cuộc đấu tranh một khi công điền công thổ bị xâm phạm. Ngoài ra nguyên tắc trên cũng để dằn thừng hiện vì việc bán công điền trước hết là lợi cho bọn thực dân và cũng lợi cho bọn hào lý, còn nhân dân dĩ nhiên bị thiệt thòi. Vậy việc bán công điền mà được chính quyền thừa nhận hợp pháp là một vi phạm mạnh vào nguyên tắc « không thể nhượng bán » cổ truyền của công điền công thổ. Điều đó hoàn toàn xuất phát từ lợi ích thống trị và bóc lột của đế quốc Pháp. Chắc chắn rằng, trong thực

(1) Điều 2 — Bulletin officiel de l'Indochine số 8 năm 1903, trang 694.

(2) Nghị định 8-3-1906.

(3) Thông tư của thống sứ Bắc-kỳ ngày 25-3-1915.

(4) R. Bienvenüe — *Régime de la propriété foncière en Annam*. Rennes 1911, trang 33.

(5) Điều khoản 2 trong các nghị định 29-7-1903 và 8-3-1906.

(6) Theo chỉ dụ 19-6-1886 — Vũ-văn-Hiền, trang 91.

(7) R. Bienvenüe sách đã dẫn trang 34.

(8) J. Morel — trang 110.

(9) Theo J. Morel, trang 108 và theo Y. Henri *Economie agricole de l'Indochine* trang 233 thì số diện tích nhượng từ 1901 đến 1930 ở Bắc-kỳ như sau:

Năm	Diện tích nhượng	Năm	Diện tích nhượng	Năm	Diện tích nhượng
1901	5.156 ha	1908	2.272 ha	1925	1.100 ha
1902	4.421 —	1909	301 —	1926	7.600 —
1903	7.049 —	1910	1.733 —	1927	3.400 —
1904	2.770 —	1921	1.350 —	1928	1.750 —
1905	422 —	1922	3.650 —	1929	1.950 —
1906	1.165 —	1923	3.050 —	1930	800 —
1907	909 —	1924	8.350 —		

tế, những trường hợp bán công điền theo nguyên tắc trên không phải là ít (1).

Bước qua đại chiến I, sang đến năm 1923 thực dân Pháp lại ra thêm một quyết định nữa vi phạm mạnh vào chế độ công điền công thổ cổ truyền ở Bắc-kỳ. Theo yêu cầu của thống sứ Bắc-kỳ, Khải-định ra chỉ dụ ngày 4-6-1923 (ngày 20 tháng 4 năm Khải-định thứ 8) nội dung có mấy điểm chính như sau :

a) Tất cả những công điền công thổ bị chiếm lĩnh tính đến ngày mồng một tháng giêng năm Khải-định thứ 8 (tức 8-2-1923) và ít nhất đã qua 20 năm liên tục, yên ổn, công khai và không nghi ngờ gì về tư cách chủ ruộng thì sẽ được cấp với tư cách sở hữu hoàn toàn cho những người đang chiếm giữ chúng, thông qua việc xét xử của tòa án có thẩm quyền.

b) Điều kiện được cấp về thời hạn có thể dưới 20 năm nếu trên những đất đã chiếm lĩnh có xây dựng các nhà cửa bằng gạch hoặc lợp ngói, nếu trên những đất đã chiếm lĩnh chỉ có những kiến trúc tạm thời bằng rơm rạ hoặc bằng vách đất nhưng việc chiếm lĩnh mảnh đất đó là do Hội đồng ký mục bán cho hoặc cho phép từ trước ngày 8-2-1923.

c) Các viên chủ tỉnh sẽ có thể thực hiện việc cấp các công điền công thổ cho các người chiếm giữ hiện tại các ruộng đất ấy; nghĩa là những người chiếm lĩnh công điền công thổ ấy có thể có toàn quyền sở hữu những mảnh ruộng đó do các chủ tỉnh cho phép mà không phải qua xét xử của tòa án.

Qua những điểm trên rõ ràng rằng chỉ những kẻ chấp chiếm công điền công thổ là có lợi. Chỉ dụ 4-6-1923 đúng là một văn bản hợp pháp hóa những lạm dụng của bọn hào lý đối với công điền công thổ. Về chỉ dụ này, trước tiên cần phải nói đến lý do nảy sinh của nó. Bắt đầu từ khoảng 1920 đến 1930, thực dân Pháp đẩy mạnh công việc đo đạc hơn bao giờ hết, vì từ 1920 cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đã bắt đầu. Để đo đạc ruộng đất cho có kết quả, việc kiểm tra các địa bộ càng cần phải làm kỹ càng. Nhưng nếu kiểm tra địa bộ các làng thì chắc chắn là chính quyền thuộc địa sẽ gặp phải rất nhiều rắc rối trở ngại do bọn hào lý gây nên, một khi chúng bị vạch trần bộ mặt thối nát trong việc hà lạm công điền công thổ và đủ mọi chuyện khác nữa. Cho nên « không thể hoặc không muốn ngăn chặn tất cả những điều hà lạm đã từng xảy ra từ trước đó, người ta bèn quyết định một cách hoàn toàn đơn giản là hợp pháp hóa chúng đi » (2). Nếu chỉ với lý do như thế thì thực rất không đầy đủ và xem chừng như không phải là chính. Vậy phải thấy được lý do chủ yếu. Theo bản chỉ dụ trên, những kẻ được phép « biến công vi tư » là những ai ? Trong điểm a)

ở trên, có ba loại người được lợi : bọn địa chủ hào lý ở nông thôn đã chấp chiếm công điền bằng mọi cách từ trước năm 1903 (tính đến 1923 thì vừa tròn 20 năm), bọn thực dân nông nghiệp đã cướp đoạt ruộng đất công tư trong phong trào cướp đất ào ạt trước năm 1903) và những nông dân thường được nhận khẩu phần theo kiểu phân cấp suất đời. Trong ba hạng này thì hạng thứ ba không có mấy vì cách chia công điền này rất cá biệt (3). Do đó chỉ hai hạng trên là được lợi hơn cả. Có một chi tiết làm cho ta thấy rõ hơn về điểm này là : sở dĩ chính quyền thuộc địa quy định hạn được cấp dài 20 năm chính là vì trong khoảng thời gian dưới 20 năm (nghĩa là từ 1903 trở về sau thì bọn thực dân và bọn hào lý đã được lợi nhờ điều khoản được phép bán công điền một cách hợp pháp theo đúng nghị định 29-7-1903 rồi. Vậy trong bất cứ thời hạn nào điểm a) đều mang lại lợi ích nhiều nhất cho bọn hào lý và bọn thực dân nông nghiệp.

Còn trong điểm b), điểm chủ yếu nói đến công thổ, thì chỉ bọn quan lại lớn và bọn tư bản Pháp là được lợi. Vì sao vậy ? Vì những đất công có xây dựng như thế thì thường là ở quanh các thành phố. Thời hạn được cấp đất không thành vấn đề vì chỉ cần trước ngày 8-2-1923 là được. Thời gian này chính là thời gian tư bản Pháp đang bỏ vốn khai thác Đông-dương trên quy mô chưa từng có, chúng đang cần đất để mở mang những cơ sở kinh tế đáng bóc lột triệt để thuộc địa Đông-dương, nhất là Bắc-kỳ và Nam-kỳ. Vì vậy chỉ trong 6 tháng (3 tháng cuối năm 1930 và 3 tháng đầu 1931) riêng trong huyện Hoàn-long (Hà-nội) đã có tới 79 quyết án cấp đất. Số lượng đất cấp nhiều đến nỗi, sợ không còn đất cho việc xây dựng các công trình công cộng, một ủy ban quản trị hợp vào tháng 4-1931 đã phải đề nghị tạm hoãn việc thi hành chỉ dụ 1923 ở vùng ngoại ô thành phố (4). Xem như thế ta thấy chỉ bọn tư bản Pháp và bọn quan lại lớn ở thành phố là được lợi khi điểm b) được thi hành.

(1) Đáng tiếc là những số liệu về điểm này rất hiếm. Chúng tôi chỉ thấy số liệu năm 1938, năm mà nguyên tắc trên đã đề ra và được thực hiện 35 năm rồi. Năm 1938 có tất cả 9 quyết định cho phép bán công điền, gồm hơn 300 mẫu với tổng giá trị là 47.198\$ có lẽ ngay những năm sau 1903, số lượng công điền đem bán có thể nhiều hơn (Vũ-văn-Hiền, trang 68).

(2) Vũ-văn-Hiền, trang 69.

(3) Về cách chia công điền kiểu này xin nói rõ ở phần II của bài này.

(4) Vũ-văn-Hiền, trang 70.

Vậy trong hoàn cảnh cần đẩy mạnh cuộc khai thác lần thứ hai dựa vào giai cấp địa chủ nông thôn, bọn đã từng là tay sai trung thành của đế quốc những năm trước và trong đại chiến I, đế quốc Pháp cần phải tiến hành những thủ đoạn mua chuộc, dùng đường và mang lại lợi ích cho bọn hào lý nông thôn, cho bản thân bọn thực dân nông nghiệp và tư bản Pháp. Đó là lý do nảy sinh chỉ dụ 4-6-1923.

Chỉ dụ 4-6-1923 vừa ban ra thì ngay lập tức gây nên một phong trào gửi đơn xin cấp ruộng đất đến tòa án hàng tỉnh. Không riêng những kẻ có đủ điều kiện theo đúng chỉ dụ quy định hối hả đi xin cấp ruộng đất mà ngay những bọn ăn cắp với hào lý cũng tìm mọi cách để kiếm lợi. Với sự chứng thực đối trả của bọn hào lý, chúng rất dễ dàng có đủ điều kiện đã ghi trong chỉ dụ 1923. Do đó chính bọn đã thảo ra chỉ dụ đó cũng đâm hoảng sợ, chúng bèn ra thêm hai quyết định hòng hạn chế bớt những hậu quả quá đáng có thể dẫn đến nhiều nguy hại, đồng thời để che dấu thực chất bóc lột và thống trị của chỉ dụ 1923.

— Hạn chế khẩu phần công điền được chia của những người đã được cấp đất theo chỉ dụ 1923. Số ruộng dư ra sẽ đem chia cho người khác (1).

— Quan tòa có toàn quyền cấp hoặc không cấp ruộng đất theo chỉ dụ 1923 cho người xin, dù rằng những người này có đủ các điều kiện ấn định (2).

Như vậy thì, về căn bản, hai nghị định trên không sửa đổi một chút nào những điều khoản của chỉ dụ 1923, đó chỉ là một kiểu dè dặt lại tí chút đối với những người không được lợi ích gì ở chỉ dụ 1923 mà thôi.

Chỉ dụ 1923 là một chỉ dụ rất đặc biệt, nó vi phạm vào chế độ công điền công thổ về mặt nguyên tắc. Lần đầu tiên trong lịch sử nước ta, công điền chuyển thành tư điền một cách hợp pháp và không mất tiền. Điều đó chứng tỏ mức độ khá cao của việc vi phạm vào công điền công thổ. Kể từ 1908 đến 1923 chính sách cũng cố, phát triển công điền ngày một mạnh hơn, đồng thời chính sách vi phạm công điền cũng ngày một sâu sắc hơn. Hiện tượng đó chẳng qua chỉ là hai mặt của một vấn đề là quyền lợi tối cao của thực dân Pháp trong việc cướp bóc và thống trị thuộc địa.

Chỉ dụ 1923 là chỉ dụ vi phạm mạnh nhất vào chế độ công điền công thổ, nhưng đồng thời nó cũng là quyết định cuối cùng về chính sách vi phạm ấy. Mặc dù tất cả các quyết định về công điền công thổ từ trước 1923 đều luôn luôn có hiệu lực pháp lý về sau (vi Pháp không hề ra nghị định bãi bỏ một nghị định nào đã nói trên), nhưng từ 1923 trở đi, chính

quyền thuộc địa không ra thêm một văn bản nào phá hoại chế độ công điền công thổ nữa. Hiện tượng này chứng tỏ một khuynh hướng khác, một sắc thái khác của chính sách hai mặt đối với công điền công thổ mà mốc chuyển biến kể từ sau 1923.

3 — Giai đoạn 1923 — 1945.

Kể từ sau đại chiến thứ I trở đi, công điền công thổ càng có vai trò quan trọng hơn đối với quyền lợi thống trị và bóc lột của đế quốc Pháp. Nói một cách đúng hơn thì xuất phát từ yêu cầu phát triển quyền lợi kinh tế và chính trị của bản thân chúng, thực dân Pháp bắt đầu lợi dụng được nhiều hơn ở sự củng cố và phát triển chế độ công điền công thổ. Do đó trong giai đoạn 1923 — 1945 chúng nặng về mặt phát triển và bảo vệ loại ruộng đất này. Theo lời của chính bọn cầm quyền Pháp thì những biện pháp nhằm mục đích như trên đều « đánh dấu một bước ngoặt quyết định trong chính sách hằng theo đuổi đối với các xã thôn Bắc-kỳ và đánh dấu ý muốn rất rõ ràng của các nhà cầm quyền nhằm rút ra được từ trong chế độ công điền công thổ tất cả những lợi ích mà chế độ đó có thể có về mặt xã hội (3).

Đúng như vậy. Từ sau đại chiến I, cuộc khai thác lần thứ hai của Pháp còn mạnh mẽ hơn và sâu sắc hơn so với cuộc khai thác lần thứ nhất. Ở đây chúng tôi thấy không cần phải nhắc lại tình hình mọi ngành kinh tế đã thay đổi đến mức độ nào. Nhưng cũng phải nói đến đặc điểm của đợt khai thác thứ hai này, và điều đó có liên quan nhiều đến vấn đề chúng ta đang nói tới. Nhìn chung, trong cuộc khai thác lần thứ hai, mọi ngành kinh tế đều được xúc tiến hơn nhiều. Mặt khác, nếu như trước chiến tranh, Pháp chú trọng đến khai thác mỏ và giao thông vận tải thì sau chiến tranh, tư bản Pháp lại dồn nhiều vốn vào việc kinh doanh đồn điền cao-su (kể cả các đồn điền trồng các loại cây khác) và ngành khai mỏ. Có thể nói rằng đó là đặc điểm và là nội dung

(1) Nghị định của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 19-2-1929.

(2) Nghị định của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 30-6-1931.

(3) Diễn văn của Thống sứ Bắc-kỳ trước Viện dân biểu ngày 20-10-1936.

Diễn văn của Toàn quyền trước Đại Hội đồng các quyền lợi kinh tế lý tài Đông-dương (khóa 1937) — *Đông-dương kinh tế nguyệt san* 1938, trang 143.

Chúng ta nên hiểu chữ « xã hội » ở đây theo nghĩa thông thường và rất rộng của nó.

chủ yếu của cuộc khai thác lần thứ hai. Từ đặc điểm này người ta có thể nhận ra nhiều đặc điểm khác nữa, trong đó có một đặc điểm khá quan trọng là: từ sau đại chiến I, tư bản Pháp rất cần nhiều nhân công hơn bao giờ hết. Vì rằng so với các ngành khác thì các đồn điền (nhất là đồn điền cao-su) và các hầm mỏ bao giờ cũng cần nhiều nhân công. Ví dụ: Vào khoảng năm 1930 tổng số công nhân các ngành ở Đông-dương là 220.400 người; trong số này, công nhân đồn điền chiếm 81.200, công nhân mỏ chiếm 53.200 còn các ngành kỹ nghệ thương mại khác chiếm 86.000. Như vậy tổng số công nhân đồn điền và hầm mỏ chiếm 134.400 tức 60,9% tổng số công nhân (1).

Vậy thực dân Pháp đang cần nhiều công nhân hơn lúc nào hết, và trước mắt chúng đã nảy sinh yêu cầu phải làm sao đây mạnh hơn nữa việc biến nông dân đồng bằng Bắc-bộ thành nguồn cung cấp nhân công giá rẻ một cách liên tục. Nhưng trong vấn đề này, đế quốc Pháp thừa hiểu rằng nền kinh tế Đông-dương đâu có phát triển cũng chỉ là một nền kinh tế thuộc địa què quặt. Cho nên hoàn toàn không được quyền vô sản hóa hết nông dân đồng bằng Bắc-bộ. Và lại có nhiều vô sản quá thì đó là một điều mà đế quốc không muốn.

Đề giải quyết yêu cầu trên đây, thực dân Pháp đã chú tâm hơn đến vấn đề công điền và cũng đã nói toạc ra điều đó trong lời phát biểu của thống sứ Bắc-kỳ đã dẫn trên. Thực vậy, cùng với chế độ bóc lột của kinh tế địa chủ, công điền công thổ góp phần biến cùng hóa nông dân Bắc-kỳ đồng thời lại buộc chặt những người nông dân bản cùng đó vào cuộc sống nghèo đói ở nông thôn; khiến cho chỉ một phần trong bọn họ trở thành công nhân bán sức lao động một cách rẻ mạt cho đế quốc thôi, còn phần khác vẫn sống lay lắt ở nông thôn. Vì vậy cho nên từ sau 1923 thực dân Pháp bắt đầu phát triển mạnh hơn nữa công điền công thổ, và có lúc còn ưu tiên hơn so với việc phát triển sở hữu địa chủ nữa.

Ngay từ cuối năm 1923, thống sứ Bắc-kỳ đã ra lệnh cho bọn cầm quyền các tỉnh phải dành riêng các bãi đất bồi ven sông, biển làm công điền cho các làng sở tại và cho các làng nào đông dân (2). Sau đó thông tư này lại được bổ sung thêm hai điểm:

— Các đơn của các làng xin cấp đất bãi sông biển làm công điền được ưu tiên xét trước.

— Diện tích được cấp sẽ tính toán sao cho khi chia, khâu phần mỗi xuất không quá 5 mẫu (kể cả diện tích công điền vốn sẵn có) (3).

Ngoài ra, cũng theo nghị định trên, việc cấp ruộng đất tư hữu chỉ được thực hiện trong những điều kiện đặc biệt, nghĩa là trong trường hợp mà các làng xã không có đủ tiền của để

cày cấy các đất hoang nên các cá nhân phải thay thế các làng đó mà khẩn đất hay lập các làng mới. Trong trường hợp này, những phần đất dành riêng cho các người đi khai phá không thể nhiều hơn diện tích cấp làm công điền cho các làng.

Như vậy thời chủ trương phát triển mạnh công điền là chủ trương chủ yếu từ 1923 trở đi. Sự phát triển tư điền vì thế mà có bị hạn chế. Ngay trong bản thông tư ngày 23-11-1923, viên thống sứ Bắc-kỳ cũng đã từng phát biểu về sự ưu tiên này đối với công điền: « Vấn đề đặt ra là xem xem nên trao các đất bãi cho các làng làm công điền tốt hơn hay làm tư điền tốt hơn. Sau khi cân nhắc những điều lợi và bất lợi mà mỗi chế độ đó có thể có, tôi cho rằng nên trao làm công điền thì tốt hơn ». Việc ưu tiên phát triển công điền hơn tư điền là điều mà bọn Pháp bấy giờ mới làm và do đó nó biểu hiện cái quyết tâm, cái ý định dứt khoát của chính quyền thuộc địa trong chủ trương phát triển công điền từ sau 1923.

Việc phát triển công điền không chỉ dừng lại ở đấy. Ngày 4-11-1928 chính quyền Pháp lại ra sắc lệnh ấn định cho các chủ tỉnh có quyền cấp các nhượng địa công điền dưới 500 ha cho các làng theo « những tập tục cổ truyền » và những « văn bản hiện hành ». Vậy việc cấp công điền được mở rộng và theo một thủ tục dễ dàng, vì ngay chủ tỉnh cũng có quyền cấp, trong khi việc cấp các nhượng địa cho tư nhân là do thống sứ cho phép. Hơn nữa, các làng được cấp công điền còn được ưu tiên thêm một điểm này: khi được cấp không phải lập sổ lĩnh trung (4).

Những nghị định trên chắc chắn đã làm cho số lượng công điền tăng lên. Riêng trong tỉnh Nam-dịnh, từ tháng 4 năm 1933 đến tháng 8 năm 1936 đã có 12 làng được thành lập trên các bãi bồi ven biển với tổng diện tích công điền được cấp là 4.799 mẫu (5). Ở hai tỉnh Thái-nguyên và Tuyên-quang đã có 7 làng được thành lập từ tháng 6 năm 1932 đến tháng 8 năm 1935 với tổng số công điền là 11.907 mẫu 7 sào (6).

(1) *Lịch sử Cận đại Việt-nam*. Trần-văn-Giàu... tập IV trang 29.

(2) Thông tư của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 23-11-1923.

(3) Nghị định của Thống sứ Bắc-kỳ ngày 23-7-1930.

(4) Nghị định của thống sứ Bắc-kỳ ngày 21-6-1929.

(5,6) Vũ-văn-Hiền, trang 74—76:

+ 12 làng ở Nam-dịnh:

— 7 làng thành lập tháng 4 năm 1933; Nghĩ-a-đức: 441 mẫu, Đông-lạc: 429 mẫu 3 sào,

...

Bằng những quyết định về công điền công thổ nói trên, thực dân Pháp đã duy trì được công điền công thổ đến một tỷ lệ nhất định. Công điền công thổ thực đã đóng cái vai trò mà chúng tôi đã nói đến; điều đó có những biểu hiện cụ thể, những kết quả cụ thể trong tình hình ruộng đất và nền kinh tế Bắc-kỳ kể từ sau 1923 trở đi. Đó là:

A — Công điền công thổ dồn vào nhiều ở đồng bằng Bắc-bộ, ở ven những con sông. Đây rõ ràng là một tình hình thực tế đã có từ trước khi Pháp sang (1) và được thực dân Pháp làm nổi bật hơn nữa do những quyết định phát triển công điền ở đồng bằng. Nhìn bề ngoài thì những quyết định phát triển công điền đã nói trên không phải chỉ áp dụng cho đồng bằng mà cho tất cả các tỉnh. Nhưng trong lúc có chủ trương ưu tiên cấp công điền cho các làng hơn là tư điền thì ở trung du, tinh thần ấy không có mà lại ngược lại. Theo nghị quyết của thống sứ Bắc-kỳ ngày 20-3-1936, đối với việc lập làng mới ở vùng trung du thì: những cá nhân tụ tập dân cư thành các làng mới đều được hưởng quan tước. Một phần ruộng khai

phá được cho làm tư điền, số này không quá 1/4 tổng số đã khai phá. Số còn lại sẽ chia cho tất cả mỗi cư dân mỗi gia đình tối đa được 5 mẫu. Cuối cùng còn thừa bao nhiêu được coi là công điền. Như vậy thời việc cấp tư điền được ưu tiên hơn. Ý định này của chính quyền thực dân, một mặt là để khuyến khích dân đồng bằng lên vùng trung du lập làng để vừa trấn an các vùng hoang rậm vừa biến họ thành những cơ sở nhân công cho các đồn điền rộng lớn ở đây, mặt khác nó chứng tỏ rằng bọn Pháp không cần đến vai trò của công điền ở vùng trung du lắm, chủ yếu là ở đồng bằng. Chính đồng bằng mới là trọng điểm thực hiện chính sách công điền là nguồn nhân công, là trung tâm kinh tế Bắc-kỳ. Vì vậy, theo những thống kê khoảng năm 1932 thì công điền tập trung nhiều ở đồng bằng Bắc bộ (2).

Nhìn vào bản thống kê trên ta thấy ngay là những tỉnh đồng bằng đều có nhiều công điền, nhất là Nam-định và Thái-bình. Do đó đại bộ phận công điền công thổ Bắc-kỳ đều dồn trong những tỉnh đồng bằng. Đó là hậu quả đầu tiên của chính sách công điền công thổ ở Bắc-kỳ của Pháp nó nói rõ phần nào các mục tiêu mà Pháp nhắm đạt tới.

B — Hậu quả thứ hai, hậu quả quan trọng nhất là: công điền công thổ góp phần bản cùng hóa nông dân để tạo nên một lớp nông dân đi làm thuê, một số nhân công; đồng thời

...

Hải-an: 189 mẫu 2 sào, Trung-an: 693 mẫu 5 sào, Bình-lang: 428 mẫu 6 sào, Ninh-hải: 594 mẫu 9 sào, Thanh-phủ: 326 mẫu 6 sào.

— 1 làng thành lập tháng 4 năm 1934: Ngọc-lam: 300 mẫu.

— 4 làng thành lập tháng 8-1936: Trung-lang: 349 mẫu, Kiên-long: 349 mẫu, Nam-long: 349 mẫu, Long-hạnh: 349 mẫu.

+ 6 làng ở Thái-nguyên:

— 4 làng thành lập tháng 6 năm 1932: Tân-an: 5390 mẫu, Tân-hoa: 3160 mẫu, Rung-mat: 1760 mẫu, Thanh-lang: 850 mẫu.

— 1 làng thành lập tháng 5 - 1934: Yên-sơn: 409 mẫu.

— 1 làng thành lập tháng 8 năm 1935: Sơn-nam: 257 mẫu.

+ 1 làng ở Tuyên-quang:

— Làng Mỹ-dức thành lập tháng 10 năm 1933: 71 mẫu 6 sào.

Chúng tôi nêu lên những con số trên chỉ nhằm nói rằng những quyết định của Pháp đều được tích cực thực hiện mà thôi.

(1) Theo nhận xét của Phan-huy-Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: « Nước ta duy có đất Sơn-nam hạ là nhiều công điền... »

(2) Yves Henri — *Economie agricole de l'Indochine*. Hanoi 1932, trang 73 — 109.

	Số công điền đã cấy cấy		Số công điền chưa cấy cấy	
	Tính ra mẫu	Tính ra ha	Tính ra mẫu	Tính ra ha
Nam-định	135.163	48.658	3.842	1.383
Thái-bình	106.881	38.477	6.860	2.469
Hà-đông	59.395	21.382	6.933	2.495
Hà-nam	58.615	21.101	11.383	4.097
Hải-duyong	54.849	19.745	6.299	2.267
Ninh-bình	48.998	17.639	5.249	1.889
Hưng-yên	42.912	15.448	1.864	671
Bắc-ninh	35.302	12.708	2.942	1.059
Kiến-an	28.714	10.337	7.375	2.655
Phúc-yên	13.505	4.861	1.263	454
Bắc-giang	13.004	4.681	1.972	709
Sơn-tây	12.149	4.373	4.235	1.524
Thái-nguyên	11.705	4.213	547	197
Vĩnh-yên	11.339	4.082	5.844	2.103
Phủ-thọ	9.851	3.546	6.782	2.441
Quảng-yên	3.983	1.433	1.386	498
Yên-bái	2.608	938	1.680	604
Tuyên-quang	320	115		
Cộng Bắc-kỳ	649.293	233.745	76.456	27.524

lại giữ chặt nông dân nói chung ở nông thôn trong những lũy tre xanh u tối. Tình hình này có những biểu hiện rất rõ rệt trong thực trạng kinh tế xã hội Bắc-kỳ. Đó là:

a) Sự quá đông dân ở đồng bằng Bắc-bộ, nhất là ở những tỉnh hạ đồng bằng. Trong lúc ở vùng trung thượng du, mật độ dân số rất thấp thì ở đồng bằng mật độ dân số trung bình là từ 400 đến 590 người mỗi cây số vuông. Riêng mấy tỉnh hạ đồng bằng như Nam-định, Thái-bình v.v... mật độ dân số là 830 người/1km². Hai tỉnh Nam-định và Thái-bình là hai tỉnh mật độ dân cao nhất Bắc-kỳ và có thể nói cao nhất trong toàn quốc. Chính ở đây có một điểm rất đặc biệt là: ngay ở những nơi nào đông dân nhất thì ở đó lại càng nhiều công điền nhất. Nam-định, Thái-bình đông dân nhất thì lại có nhiều công điền hơn cả. Riêng ở Nam-định, phủ Xuân-trường có nhiều công điền hơn hết: 39.984 mẫu; cũng chính trong phủ này đã có xã mật độ dân số cao nhất Bắc-kỳ, đó là xã Trà-lũ, mật độ dân là 1.650 người/1km² (1). Vậy công điền đã giữ chân nông dân lại nông thôn, và đó là một trong những lý do làm tăng dân số ở những vùng ấy. Một tên quan thực dân về nông nghiệp Bắc-kỳ đã nhận xét rằng: «Người nông dân Bắc-kỳ bị ràng buộc vào làng quê của họ bởi tất cả những phong tục, những tập quán, trạng thái tâm lý riêng biệt của họ và bởi cái khâu phân công điền nhỏ bé mà họ có thể canh tác sinh lợi được...» (2).

b) Chính những vùng quá đông dân, những vùng có nhiều công điền vừa nói trên lại là những nơi cung cấp nhiều nhân công hơn cả cho tư bản Pháp. Trong những người nghiên cứu kinh tế Đông-dương, có ý kiến nhận xét rằng: So sánh hai tỉnh Hải-dương và Bắc-ninh (ít công điền hơn) với hai tỉnh Nam-định, Thái-bình (nhiều công điền hơn — Hai tỉnh này chiếm 37,4% công điền Bắc-kỳ) thì không thấy có một chứng cứ nào tỏ rõ rằng «giai cấp vô sản nông thôn» ở hai tỉnh trên phát triển hơn giai cấp đó ở hai tỉnh dưới. Trái lại, ở hai tỉnh Nam-định và Thái-bình đã nảy sinh yêu cầu mãnh liệt nhất và khẩn cấp nhất là phải tổ chức việc di một phần dân lên những đất mới ở trung và thượng du (3). Ngay I-vơ Hăng-ri, viên tổng thanh tra nông nghiệp thuộc địa của Pháp cũng đã rút ra kết luận chủ yếu đầu tiên từ tình hình nông nghiệp Bắc-kỳ rằng: do sự thừa dân ở Bắc-kỳ nơi mật độ dân số sinh sống trên ruộng lúa (4) nói chung lên đến con số 678 và trong nhiều tỉnh đồng bằng số này lên tới từ 800 đến 1.200, «đã sản sinh ra một giai cấp vô sản nông thôn rất quan trọng» (5). Hầu như tất cả những loại công nhân đều xuất thân từ tầng lớp đông

đảo đó ở nông thôn; và những nơi đông dân, lắm công điền đều là những nơi cung cấp nhiều nhân công nhất. Ngành mỏ là nơi tụ tập nhiều nhân công xuất thân nông dân. Tổng số khoảng từ 40.000 đến 50.000. Riêng 2 tỉnh Nam-định và Thái-bình, hai tỉnh nhiều công điền và đông dân nhất, đã chiếm 60% số trên. Các tỉnh nhiều công điền khác cũng có những tỷ lệ đáng kể trong tổng số công nhân mỏ. Kiến-an chiếm 7%, Hà-nam: 4,5%, Ninh-bình: 3,5%, Hưng-yên: 2,5%, Hải-dương: 2,5%. Nông dân trong 7 tỉnh nhiều công điền nhất Bắc-kỳ là: Nam-định, Thái-bình, Kiến-an, Hà-nam, Ninh-bình, Hưng-yên, Hải-dương, chiếm 82% tổng số thợ mỏ (6).

Nhưng thu hút nhiều nông dân hơn cả là những đồn điền cao-su ở Nam-kỳ hoặc ở các thuộc địa khác của Pháp. Theo I-vơ Hăng-ri số nhân công mộ từ các tỉnh hạ đồng bằng đi các nơi như sau (7):

Năm	Các thuộc địa Pháp ở Thái-bình dương	Nam-kỳ	Miền	Nam Trung-kỳ	Tổng số
1925	1.708	3.684			5.392
1926	2.832	13.500	1.580		17.912
1927	1.932	15.000	2.500		19.482
1928	2.053	10.270	8.780	100	16.203
1929	1.983	2.184	1.640		5.803

Theo Gu-ru, tổng số hàng năm ra đi như sau:

1926: 19.500 1929: 5.300 1932: 200
 1927: 19.300 1930: 12.100 1933: 5.900
 1928: 17.300 1931: 2.500 1934: 7.100

Trong số này, nông dân Nam-định chiếm 29,5%, Thái-bình: 29,5%, Ninh-bình: 8%, Hải-dương: 15%, Bắc-ninh, Hà-đông, Hà-nam mỗi

(1) P. Gourou — *Les paysans du delta tonkinois* — Paris 1936 trang 161.

(2) R. Dumont, Ex-directeur de la Station de riziculture du Tonkin, tác giả cuốn *La culture du riz dans le delta du Tonkin*. Paris. 1935, trang 40.

(3) Xin xem G. Khérian — *Cours d'économie indochinoise*.

(4) Chúng tôi tạm dịch chữ «densité alimentaire» tức là tính số người trên mỗi cây số vuông ruộng, chứ không phải trên diện tích nói chung.

(5) Yves Henri, sách đã dẫn, trang 8.

(6) P. Gourou, sách đã dẫn trang 214 — 215.

(7) Yves Henri, sách đã dẫn trang 217.

tính khoảng 5%, Hưng-yên, Kiến-an mỗi tỉnh khoảng 4% (1).

Những nông dân phải đi phu trên đây có một số đông vẫn đóng thuế cho làng để gia đình họ tiếp tục được nhận phần công điền làng chia cho mà cày cấy. Ngay bọn thực dân Pháp khi muốn thúc đẩy việc mộ phu cũng đã cho phép làm như vậy hàng để yên tâm người ra đi (2). Bởi vậy cho nên những người ra đi ít nhiều vẫn còn giữ mối liên hệ chặt chẽ với nông thôn. Ấy là chưa kể đến hiện tượng đi làm từng thời kỳ rồi lại trở về làng trong số những người đi phu và trong cả những công nhân làm việc tại các xí nghiệp của tư bản Pháp. Tình hình trên đây phần nào nói rõ được tác dụng hai mặt của công điền công thổ trong vấn đề nông dân Bắc-kỳ.

c) Mặc dù nông dân bản cùng biến thành công nhân cũng nhiều, nhưng họ chỉ chiếm một phần trong tổng số nông dân bị bản cùng mà thôi. Đó chính là điều mà đế quốc mong muốn. Cùng với nền kinh tế địa chủ, chế độ công điền công thổ làm cho đại bộ phận nông dân bị bản cùng hóa, nhưng chính công điền lại giữ nông dân lại làm cho chỉ một bộ phận trở thành công nhân vừa đủ cho một nền công nghiệp thuộc địa què quặt mà thôi. Chính vì thế mà đại bộ phận nông dân bị bản cùng vẫn ở lại nông thôn, vẫn bám vào khâu phần công điền và hình thành một tầng lớp đông đảo chuyên đi làm thuê làm mướn. Thực ra họ không phải là nông dân tư hữu, vì họ có rất ít hoặc không có ruộng đất tư (sử dụng một phần công điền), mà họ cũng không phải là công nhân vì họ không bị bóc lột theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Chính I-vơ Hăng-ri cũng thấy rằng: « Các loại làm thuê — những người không ruộng đất, những người rất ít ruộng đất hoặc hưởng một khâu phần công điền — là đại bộ phận dân nông thôn, khoảng chừng 2 phần 3. Giai cấp công nhân này bị tước đoạt mọi vốn liếng, sống lần hồi nhờ vào tiền công của họ. Ngay từ bé những người công nhân này đã phải làm các việc khá nặng nhọc; họ chỉ thực sự hoàn toàn khỏi bị đói khi có những công việc lớn, đặc biệt là vào những ngày mùa màng » (3). Có khi họ họp thành đoàn đi rất xa, có bộ phận lên cả những đồn điền Pháp v.v... Họ đều làm theo mùa và vẫn bị ràng buộc ở làng cũ. Xét cho cùng thì việc duy trì phát triển chế độ công điền công thổ là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nảy sinh ra lớp người làm thuê này. Họ xuất hiện như một hậu quả của chính sách ruộng đất của đế quốc nhằm

biến nước ta thành một nước nông nghiệp lạc hậu và công nghiệp què quặt. Chính Yves Henri cũng phải thú nhận rằng tầng lớp nông dân bị bản cùng hóa ấy là « một lực lượng lớn mạnh không được sử dụng tốt ở xứ này » (4).

Hậu quả chính sách công điền của Pháp là những sự thực hiện nhiên như vậy nên, để che dấu bản chất bóc lột của nhà cầm quyền Pháp, đồng thời đánh lạc hướng quần chúng, chính quyền Pháp ở Đông-dương đã đưa ra ý kiến bãi bỏ chế độ công điền ở nước ta. Đó là vào khoảng năm 1938. Thậm chí ngay tên Cút-sô, giám đốc Sở địa chính Bắc-kỳ cũng chủ trương chia công điền cho dân làm tư điền (5). Riêng trong trường hợp này cần phải thấy thâm ý của Cút-sô. Hồi ấy thuế thân đánh rất nặng, nhất là đối với dân có của tư hữu; nông dân không ruộng đất chịu nhẹ hơn. Vậy nếu chia công điền cho dân làm của tư thì số thuế thân mà thực dân Pháp thu được sẽ tăng lên gấp bội (6). Nhưng rút cục thì những ý kiến khuyến bãi bỏ công điền và cả cái chủ trương của Cút-sô nữa cũng không làm thay đổi được chủ trương chung của chính quyền thực dân. Cho nên đến 1945 công điền công thổ vẫn được duy trì với tất cả những hậu quả xấu của nó.

Ngoài cái thực chất chính sách công điền của Pháp nói trên phải nói thêm rằng chính sách đó cũng còn có những nguyên nhân tồn tại khác, đó là tình hình đấu tranh của nông dân, yêu cầu ruộng đất của nông dân, nhất là từ sau khi Đảng Cộng sản Đông-dương ra đời. Vì vậy mà chỉ từ sau 1930 thực dân Pháp mới chú ý đến việc can thiệp vào chế độ quản lý và sử dụng công điền công thổ ở nông thôn (phần II chúng tôi sẽ nói rõ).

Tóm lại, trên đây chúng tôi đã trình bày chủ trương chung, đường lối chung của đế quốc Pháp đối với chế độ công điền công thổ ở Bắc-kỳ. Đường lối chung này quyết định tình hình tồn tại thực tế của công điền công thổ. Nói một cách khác chúng ta cần xét thêm tình hình mọi mặt của loại ruộng đất này.

(Còn nữa)

(1) P. Gourou, sách đã dẫn trang 217.

(2) Y. Henri, trang 33 R. Dumont, trang 77—78—*Vấn đề dân cày* của Qua-Ninh và Văn-Đình trang 103.

(3) Y. Henri, trang 27.

(4) Tài liệu trên, trang 8.

(5,6) Theo chỗ đồng chí Văn-Tân cho chúng tôi biết.

MẤY Ý KIẾN GÓP CÙNG ÔNG NGUYỄN-ĐỒNG-CHI

VỀ PHONG TRÀO NÔNG DÂN THẾ KỶ XVI VÀ THẾ KỶ XVIII

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

Trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 60 (3-1964), ông Nguyễn-đồng-Chi có viết bài «Vai trò của đẳng cấp và giai cấp trong các phong trào khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân ở nửa đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII». Trong bài này, xuất phát từ việc xác định thành phần xã hội của những người cầm đầu phong trào tại hai bản thống kê các cuộc khởi nghĩa nông dân và từ việc phân tích tình hình xã hội trong đó nổ ra các cuộc khởi nghĩa, ông Nguyễn-đồng-Chi đã nêu lên ba nhận định cơ bản: một nhận định về mối liên hệ giữa các con số nói về thành phần

lãnh đạo của các cuộc khởi nghĩa với phong trào nông dân cũng như với các mâu thuẫn xã hội, một nhận định về giai cấp quý tộc địa chủ và một nhận định về giai cấp nông dân ở hai thế kỷ XVI và XVIII. Ba nhận định trên tuy chỉ là những nhận định có liên quan tới thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII, nhưng nếu bàn kỹ về ba nhận định đó, chúng ta sẽ có cơ sở tốt để tìm hiểu nhiều vấn đề quan trọng của toàn bộ phong trào nông dân trong lịch sử Việt-nam. Dưới đây, chúng tôi xin lần lượt phát biểu ý kiến về ba nhận định trên của ông Nguyễn-đồng-Chi.

I

PHẢI NHẬN ĐỊNH MỐI LIÊN HỆ GIỮA THÀNH PHẦN LÃNH ĐẠO CỦA CÁC CUỘC KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN VỚI PHONG TRÀO NÔNG DÂN VÀ VỚI CÁC Mâu THUẦN XÃ HỘI NHƯ THẾ NÀO CHO HỢP LÝ?

Trong bài của mình, ông Nguyễn-đồng-Chi xác định rằng trong 12 cuộc khởi nghĩa nông dân ở nửa đầu thế kỷ XVI thì có tới 6 cuộc do các quý tộc cầm đầu, còn trong 17 cuộc khởi nghĩa nông dân ở giữa thế kỷ XVIII thì chỉ có 3 cuộc do quý tộc lãnh đạo. Như vậy, theo ông, so với thế kỷ XVI, vai trò của quý tộc trong phong trào nông dân ở thế kỷ XVIII đã bé hẳn đi để nhường cương vị lãnh đạo cho các thành phần xã hội khác, đặc biệt là thành phần tiểu trí thức (7 trong số 17). Ông Nguyễn-đồng-Chi cho rằng trong khi dùng để so sánh, các con số trên «có một ý nghĩa khá quan trọng». Vì theo ý ông, thì «những con số này không những nói lên sự khác biệt về hoàn cảnh ra đời của mỗi phong trào mà còn nói lên yếu cầu lịch sử cụ thể của sự ra đời mỗi phong trào khác nhau đó: không những chỉ rõ đặc điểm, tính chất của mỗi phong trào mà

còn chỉ rõ tình hình mâu thuẫn giai cấp trong mỗi thời kỳ lịch sử nữa».

Chúng tôi không thể tán đồng với quan điểm trên của ông Nguyễn-đồng-Chi. Làm sao mà khi nhìn vào các con số nói về những người lãnh đạo phong trào nông dân lại có thể biết được nội dung của bốn điểm căn bản mà chúng ta cần phải tìm hiểu về phong trào nông dân nói trên? Cùng lắm là những con số đó chỉ có thể cho chúng ta biết một khía cạnh nào đó của một vài điểm nói trên mà thôi. Tỷ như khi biết rằng, ở giữa thế kỷ XVIII số lượng những người tiểu trí thức lãnh đạo phong trào nông dân đã nổi bật hẳn lên, thì chúng ta cũng có thể đoán định được rằng mâu thuẫn giữa tầng lớp đó với triều đình trong thế kỷ này đã trở nên gay gắt hơn thế kỷ XVI nhiều. Nhưng số lượng đó tuyệt nhiên không thể cho chúng ta biết tình hình mâu thuẫn giai cấp nói chung.

trong thế kỷ này. Đem so sánh các con số nói về thành phần lãnh đạo phong trào nông dân trong hai thế kỷ XVI và XVIII cũng thế, chúng ta thấy rằng chúng chỉ có thể cho biết được một phần nào đó về sự khác biệt của sự phân hóa giai cấp trong hai thế kỷ chứ không thể nói lên được cả hoàn cảnh ra đời, yêu cầu lịch sử cụ thể, đặc điểm và tính chất của mỗi phong trào được.

Như vậy là, ông Nguyễn-đồng-Chi đã gán cho các con số nói về thành phần lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nông dân một giá trị mà bản thân chúng không thể có được. Nếu chúng tôi không lầm thì, với định kiến nào đó qua việc nghiên cứu thành phần lãnh đạo phong trào nông dân, ông Nguyễn-đồng-Chi đã thu nhặt thêm tài liệu để chứng minh cho định kiến trên. Tất nhiên nghiên cứu thành phần lãnh đạo phong trào nông dân cũng như thành phần lãnh đạo bất cứ phong trào nào khác là một việc cần thiết. Việc nghiên cứu đó sẽ soi sáng cho chúng ta biết thêm nhiều khía cạnh của vấn đề. Nghiên cứu phong trào nông dân chẳng hạn, nếu chúng ta thấy rằng ở thời kỳ này hay thời kỳ khác đều có các quý tộc tham gia lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa, chúng ta càng thấy rõ thêm sự mâu thuẫn trong nội bộ giai cấp quý tộc và đặc biệt là thấy rõ thêm tác động lớn mạnh của phong trào nông dân đối với các tầng lớp khác trong xã hội như thế nào. Nhưng nếu xuất phát từ những con số nói về thành phần lãnh đạo phong trào nông dân, mong lấy những con số đó làm cái chìa

khóa để mở tất cả các cửa ngõ của phong trào như ông Nguyễn-đồng-Chi làm, thì chúng tôi cho rằng làm như vậy là không ổn. Theo ý chúng tôi, xuất phát điểm để nghiên cứu bất cứ phong trào nào phải là nắm cho chắc, tìm hiểu cho kỹ, phân tích cho tỷ mỉ tình hình mâu thuẫn giai cấp của thời kỳ có phong trào đó. Như thế cũng có nghĩa là chỉ khi nào biết rõ được tình hình mâu thuẫn giai cấp của các thời kỳ trong đó có các cuộc khởi nghĩa nông dân, chúng ta mới có thể tìm hiểu được mọi khía cạnh của phong trào nông dân các thời kỳ đó. Nói cách khác, chỉ khi nào biết rõ được tình hình mâu thuẫn giai cấp của các thời kỳ, chúng ta mới có khả năng tìm hiểu được sự khác biệt về hoàn cảnh ra đời, yêu cầu lịch sử cụ thể, đặc điểm và tính chất của mỗi phong trào. Tiến hơn bước nữa, chúng ta có thể hiểu được sự khác biệt về thành phần lãnh đạo phong trào của các thời kỳ khác nhau, hay nói cách khác, hiểu được tại sao thời kỳ này thì thành phần lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nông dân lại gồm có nhiều người là quý tộc như ở thế kỷ XVI, hoặc thời kỳ kia thì tuy cũng gồm có quý tộc, nhưng tỷ lệ tiêu tri thức lại chiếm ưu thế như thế kỷ XVIII. Mỗi liên hệ giữa thành phần lãnh đạo các cuộc khởi nghĩa nông dân với phong trào nông dân và với các mâu thuẫn xã hội phải đặt ra như vậy mới đúng. Vì ông Nguyễn-đồng-Chi đặt mỗi liên hệ đó không được thuận chiều nên chúng ta sẽ còn thấy hai nhận định rõ rệt là thiếu phần chính xác của ông dưới đây nữa.

II

PHẢI QUAN NIỆM VAI TRÒ CỦA GIAI CẤP ĐỊA CHỦ QUÝ TỘC TRONG PHONG TRÀO NÔNG DÂN NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

Nhận định về vai trò của giai cấp quý tộc trong phong trào nông dân thế kỷ XVI và thế kỷ XVIII, ông Nguyễn-đồng-Chi viết:

« Nếu trong phong trào hồi thế kỷ XVI, bọn địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ là một trong những động lực của các cuộc khởi nghĩa thì bây giờ đây (thế kỷ XVIII N.K.Đ.) chúng lại trở thành đối tượng của nghĩa quân... Sau này khi phong trào đã dâng cao, khi mà mâu thuẫn giai cấp ở nông thôn đã trở nên sâu sắc, tức là vào khoảng từ 1741 trở đi, thì bọn địa chủ to nhỏ... đều là đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa... Bọn quý tộc địa chủ không có lý do để đóng vai trò lãnh đạo trong các cuộc khởi nghĩa lần này. (trang 25)

Đoạn trích trên có 2 ý:

1) Ở thế kỷ XVI, bọn trung và tiểu địa chủ quý tộc là một trong những động lực của phong trào nông dân.

2) Ở thế kỷ XVIII, bọn địa chủ quý tộc không còn đóng được vai trò lãnh đạo phong trào nông dân và đã trở thành đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa.

Xin lần lượt đi vào hai ý này.

1) Chứng minh cho luận điểm tầng lớp địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ (chúng tôi hiểu chữ « bọn » của ông Nguyễn-đồng-Chi là « tầng lớp ») là một trong những động lực của các cuộc khởi nghĩa nông dân ở thế kỷ XVI, ông Nguyễn-đồng-Chi chỉ đưa ra được con số 6 cuộc khởi nghĩa nông dân do quý tộc lãnh đạo trong tổng số 12 cuộc và những tài liệu nói về việc quân cấp ruộng đất có sự phân biệt quá đáng giữa bọn đại quý tộc và các người khác, nên chuyên chế vô hạn độ và sự chấp chiếm ruộng công và tư của bọn đại quý tộc. Ông cho rằng « bọn địa chủ nhỏ cảm thấy cuộc sống và tài sản của mình bị đe dọa hơn bao

giờ hết... Sự sa đoạ khó lường của giai cấp thống trị phong kiến, đứng đầu là bọn vua chúa thiếu tư cách và bọn quyền thần ngang ngược không hách đã làm cho những tầng lớp sống gần với chúng lo sợ trước tiên». Bọn «sống gần» nói đây tức là bọn trung và tiểu quý tộc.

Rõ ràng là những tài liệu nói trên không đủ để chứng minh rằng tầng lớp địa chủ quý tộc hạng vừa và hạng nhỏ là một trong những động lực của các cuộc khởi nghĩa nông dân. Theo ý chúng tôi, muốn chứng minh cho một tầng lớp hay giai cấp nào đó trở thành một động lực của một phong trào nhất định, thì chúng ta cần phải có tài liệu nói lên rằng:

— tầng lớp hay giai cấp đó thực sự bị các tập đoàn thống trị áp bức, đè nén, hạn chế sự phát triển của mình về mọi mặt.

— tầng lớp hay giai cấp đó thực sự có tham gia vào việc chống chế độ thống trị đương thời.

Đối với bất cứ tầng lớp hay giai cấp nào, theo đúng những tiêu chuẩn trên để đánh giá thái độ của chúng đối với phong trào là điều rất cần thiết. Đặc biệt là đối với các tầng lớp, hay giai cấp trên của xã hội, việc nghiêm ngặt tuân thủ những tiêu chuẩn đó lại càng cần thiết. Cũng vì thế nên khi giai cấp tư sản Tây Âu ở thế kỷ XVII — XVIII được mọi người coi là một động lực của cách mạng tư sản, đó là vì các nhà sử học đều có đầy đủ tài liệu để chứng minh rằng giai cấp đó quả có bị nền quân chủ chuyên chế đè nén áp bức, kìm hãm sự phát triển và quả có thực sự tham gia vào việc lật đổ chế độ phong kiến thống trị đương thời. Trước cách mạng 1789 chẳng hạn, giai cấp tư sản Pháp không phải là giai cấp có đặc quyền và bị liệt vào đẳng cấp thứ ba bên cạnh nông dân và công nhân. Họ không được nắm giữ quyền chính trị, trừ một vài đại biểu của tầng lớp đại tư sản. Họ bị hạn chế trong mọi hoạt động kinh tế vì bị vấp phải nhiều đặc quyền phong kiến, phải đóng nhiều loại thuế má nặng nề v.v... Họ thực sự có tham gia vào việc lật đổ chế độ phong kiến hủ nát qua các hoạt động cụ thể của những người đại biểu xuất sắc của họ trong việc tuyên truyền tư tưởng tự do, bình đẳng, bác ái, trong việc chống lại các mệnh lệnh nhà vua ở các hội nghị ba đẳng cấp, hội nghị quốc dân, trong việc tổ chức đội quân vệ quốc chống lại quân đội nhà vua v.v...

Trở lại tầng lớp quý tộc địa chủ hạng vừa và nhỏ ở thế kỷ XVI, chúng ta thấy gì? Chúng ta thấy:

— Họ có mâu thuẫn về quyền lợi với tầng lớp đại quý tộc. Họ quả có bị tầng lớp đại quý tộc đè nén, áp chế. Nhưng muốn thi hành chế độ chuyên chế đối với toàn thể nhân dân, tầng lớp đại quý tộc bắt buộc phải sử dụng chân tay của mình là tầng lớp trung và tiểu quý tộc.

Tầng lớp này không thể không « thừa gió bẻ măng » và nhất là không thể không lợi dụng tình trạng rối loạn trong triều đình ở đầu thế kỷ XVI để thăng tay áp bức bóc lột nông dân, chấp chiếm ruộng đất và thu nhiều mối lợi khác. Do đó, nếu có một số người nào đó trong tầng lớp trung và tiểu quý tộc bị bọn đại quý tộc hà hiếp hay ức chế, nhìn chung, tầng lớp đó từ trước đến sau vẫn hoan nghênh các tập đoàn thống trị, và dĩ nhiên, họ không phải là người « cảm thấy cuộc sống và tài sản của mình bị đe dọa hơn bao giờ hết » hoặc phải « lo sợ trước tiên » như ông Nguyễn-đồng-Chi chủ trương. Người « bị đe dọa hơn bao giờ hết » và « lo sợ trước tiên » không phải ai khác là những tầng lớp dưới của xã hội, đối tượng của những hành vi bạo ngược.

— Trong điều kiện trên, làm sao họ có thể thực sự có những hoạt động nhằm lật đổ chế độ thống trị đương thời? Nếu có một số người nào đó, trước áp lực của phong trào nông dân nổi lên như vũ bão, lại vốn không được thỏa mãn về địa vị và quyền lợi của mình nên đứng ra lãnh đạo phong trào, thì đó chỉ là những trường hợp cá biệt, những hoạt động cá nhân, chứ không thể là những hoạt động chung của bản thân tầng lớp họ được. Hãy cứ tạm cho con số 6 cuộc khởi nghĩa nông dân do quý tộc hạng vừa và nhỏ lãnh đạo trong tổng số 12 cuộc ở đầu thế kỷ XVI là đúng, thì con số đó cũng chỉ có thể chứng minh được một điều cơ bản là giai cấp nông dân vốn là một giai cấp có một nền kinh tế cá thể rời rạc nên có tính chất tản mạn, lại không có văn hóa, nên không có khả năng tự mình lãnh đạo mình, chứ quyết không thể chứng minh được rằng tầng lớp trung và tiểu quý tộc là một trong những động lực của phong trào nông dân. Trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ của chúng ta trên toàn quốc thời kỳ vừa qua và ngày nay ở miền Nam Việt-nam, có một số nhân sĩ địa chủ tiến bộ tham gia cách mạng cùng với nhân dân, nhưng không phải vì thế mà chúng ta bảo giai cấp địa chủ là một động lực của cách mạng. Trái lại giai cấp đó từ trước đến sau vẫn là đối tượng của cách mạng. Ở thế kỷ XVI cũng vậy, tầng lớp quý tộc địa chủ hạng vừa và hạng nhỏ hiển nhiên là, không sao có thể trở thành một trong những động lực của phong trào nông dân được. Lịch sử cho biết giai cấp địa chủ phong kiến đã từng là động lực của phong trào giải phóng dân tộc và trong những thời kỳ nào đó, tỷ dụ thời kỳ kháng chiến chống Minh, một bộ phận của giai cấp đó đã trở thành động lực, vừa của phong trào giải phóng dân tộc, vừa của phong trào nông dân. Có điều là, những điều kiện lịch sử tạo ra sự tình trên lại có những đặc điểm

riêng, hoàn toàn khác với những điều kiện của thế kỷ XVI.

2) Về thế kỷ XVIII, lập luận của ông Nguyễn-đồng-Chi cho rằng bọn địa chủ quý tộc không còn đóng được vai trò lãnh đạo phong trào nông dân và đã trở thành đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa cũng không được xác đáng. Chính ông Nguyễn-đồng-Chi đã tự mình mâu thuẫn với mình khi đưa ra nhận định này. Vì khi ông công nhận cuộc khởi nghĩa của Lê-duy-Mật, của Hoàng-công-Chất là những cuộc khởi nghĩa nông dân, thì ông cũng không thể không công nhận rằng rất nhiều thổ tù, thổ hào địa phương (những tiểu quý tộc) cộng tác với họ là những người tham gia lãnh đạo phong trào. Đó là không kể Lê-duy-Mật là một nhà đại quý tộc chứ không phải là trung hay tiểu quý tộc. Đó cũng là không kể Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền cũng là con cháu nhà quan như Trần Tuấn ở thế kỷ XVI. Trần Tuấn được ông Nguyễn-đồng-Chi coi là quý tộc thì sao ông có thể gạt Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyền ra khỏi tầng lớp đó? Và như vậy, rõ ràng là, những quý tộc hạng vừa và nhỏ thậm chí cả đại quý tộc nữa, một mặt đã được ông Nguyễn-đồng-Chi mặc nhiên công nhận là lãnh tụ của phong trào nông dân, nhưng mặt khác đã bị ông công khai gạt ra khỏi cương vị đó.

Nhận định về vai trò của giai cấp quý tộc địa chủ trong phong trào nông dân, chúng tôi cho rằng, không những ở thế kỷ XVI, mà cả ở thế kỷ XVIII và trong tất cả lịch sử chiến tranh nông dân ở Việt-nam thời kỳ phong kiến, số lãnh tụ xuất thân là địa chủ phong kiến thực ra không phải là ít. Điều này cũng dễ hiểu. Giai cấp này có nhiều tầng lớp. Ở mỗi tầng lớp, đều có người, vì lý do này hay lý do khác, bất mãn sâu sắc với tập đoàn thống trị. Sự bất mãn đó chỉ chờ có thời cơ thuận tiện là bùng nổ ra. Trong thời kỳ phong kiến, thời cơ thuận lợi nhất là khi có phong trào nông dân lên cao. Họ bèn hòa mình vào phong trào đó và thường được suy tôn là «minh chủ» vì họ thường là những người có học thức (họ có nhiều điều kiện đi học hơn nông dân), hiểu biết rộng và có uy tín. Cho nên, tìm cho ra những lãnh tụ các cuộc khởi nghĩa dưới thời phong kiến xuất thân từ nông dân thực ra là việc khó. Trái lại muốn tìm những lãnh tụ xuất thân từ thành phần phong kiến địa chủ theo nghĩa rộng, hoặc từ thành phần quý tộc theo nghĩa hẹp, thì không có gì là khó lắm. Nếu ở thế kỷ XII — XIII, chúng ta đã thấy có Đinh Khả, Phạm Du thuộc trường hợp trên, thì ở thế kỷ XIV, chúng ta lại thấy có người tên là Tề, Nguyễn Ky, ở thế kỷ XVI có Trần Tuấn, Trần Cao, thế kỷ XVIII có Lê-duy-Mật, Lê-duy-Chức, thế kỷ XIX có Cao-bá-Quát, Lê-duy-Lương v.v...

Ở thế kỷ XVIII, những địa chủ quý tộc nói chung cũng chưa trở thành tất cả là đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa nông dân như ông Nguyễn-đồng-Chi nhận định. Hiện tượng nghĩa quân ở thế kỷ XVIII cướp của nhà giàu và phân chia người bị bắt ra từng đẳng hạng để bắt người nhà họ phải chuộc mà ông Nguyễn-đồng-Chi nêu lên với ý định chứng minh tất cả bọn có của đều là đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa, theo ý chúng tôi, không phải là một hiện tượng đặc thù của thế kỷ XVIII. Trái lại, đó là một hiện tượng phổ biến trong các cuộc khởi nghĩa nông dân. Trong lịch sử Việt-nam, nông dân thường nổi dậy vào những dịp mất mùa, đói vỡ, đói kém v.v... Những đội quân nông dân lại thường khá đông đảo, có khi tới hàng vạn người. Trong điều kiện trên, rõ ràng là, họ bắt buộc phải cướp của bọn nhà giàu, bắt bọn chúng phải chuộc người nhà bị bắt thì mới có cái mà ăn và duy trì hoạt động. Ở thế kỷ XIV, khi Ngô Bệ yết bảng «cứu tế dân nghèo» thì Ngô Bệ, muốn làm việc đó, tất phải cướp của bọn địa chủ thường, bọn quan lại giàu có, hoặc bọn vương hầu. Hiện tượng cướp của bọn nhà giàu cũng được sử cũ ghi lại trong các trường hợp nổi dậy của Nguyễn-hữu-Cầu, Nguyễn Huệ, Phan-bá-Vành v.v...

Tuy nhiên khi thấy có hiện tượng trên, đặc biệt là ở thế kỷ XVIII là thời kỳ chúng ta đang bàn đến, mà nhận định như ông Nguyễn-đồng-Chi rằng ở giữa thế kỷ XVIII «bọn địa chủ to nhỏ đều là đối tượng của hầu hết các cuộc khởi nghĩa», thì thực không đúng với sự thật lịch sử. Chính cái ví dụ ông Nguyễn-đồng-Chi nêu lên về nhà Trần Cảnh chỉ bị nghĩa quân Nguyễn Tuyền cướp phá, khi tên này trực tiếp đi đàn áp nghĩa quân, cũng nói lên rất rõ là các cuộc khởi nghĩa chỉ nhắm vào bọn nhà giàu khi cần thiết, chứ không phải chĩa mũi nhọn vào tất cả bọn chúng. Mặt khác, khi ông Nguyễn-đồng-Chi mặc nhiên công nhận là ở thế kỷ XVIII còn có những lãnh tụ nông dân là quý tộc địa chủ thì sao những đội nghĩa quân do họ lãnh đạo lại có thể đánh vào tất cả các địa chủ quý tộc được?

Nói theo kiểu ông Nguyễn-đồng-Chi thì chẳng khác gì nói phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII đã nhằm đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ. Thực tế đã chứng minh điều hoàn toàn trái lại là các cuộc khởi nghĩa nông dân ở Việt-nam chỉ nhằm đánh đổ các tập đoàn thống trị đương thời, những tên phong kiến địa chủ có nợ máu với nhân dân chứ không phải nhằm đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến. Ở thế kỷ XVIII cũng thế, và ở các thế kỷ khác cũng vậy. Ở thế kỷ XVI chẳng hạn, sau khi chiếm được Thăng-long, Trần Cao chẳng đã sử dụng ngay Lê-quang-Độ, một

tướng giữ trọng trách trong triều vua Lê Uy-mục rồi Lê Tương-dực là những triều bị nhân dân vô cùng oán ghét, đề xất đặt công việc trong nước đây ư? Đặc biệt là ở thế kỷ XVIII, khi anh em Tây-sơn nổi dậy thì trong hàng ngũ lãnh tụ nghĩa quân người ta thấy sự có mặt của Nguyễn Thung là một người thuộc

giai cấp phong kiến địa chủ, và đến khi quân Tây-sơn lần lượt đánh đổ các tập đoàn thống trị Nguyễn, Trịnh, Lê thì người ta không những thấy giai cấp phong kiến địa chủ nói chung vẫn được duy trì, mà nhiều người trong bọn họ còn được triều đình mới trọng dụng nữa như trường hợp Ngô-thời-Nhiệm, Phan-huy-ích v.v...

III

PHẢI NHẬN ĐỊNH TÍNH CHẤT CHÍN MUỖI CỦA PHONG TRÀO NÔNG DÂN ĐỐI VỚI CÁC TẦNG LỚP NÔNG DÂN NHƯ THẾ NÀO CHO ĐÚNG?

Nhận định về tính chất chín muồi của phong trào nông dân đối với các tầng lớp nông dân, ông Nguyễn-dồng-Chi viết về thế kỷ XVI :

« ... Phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ thứ XVI đã chín muồi ở tầng lớp trên và giữa trong nông dân, nhưng chưa thật sự chín muồi ở tầng lớp dưới » (trang 22) và về thế kỷ XVIII :

« ... Khác với trước, phong trào nông dân nửa đầu thế kỷ thứ XVIII đã chín muồi từ dưới lên ». (trang 24 — 25)

Nhận định về tính chất chín muồi của phong trào nông dân Việt-nam đối với các tầng lớp nông dân ở thế kỷ XVI và XVIII có sự khác biệt rõ rệt như vậy có xác đáng không? Trước khi trả lời câu nói trên, chúng tôi thấy việc cần làm đầu tiên là tìm hiểu xem trong điều kiện nào thì một tầng lớp hay giai cấp xã hội sẽ không nổi dậy chống chế độ thống trị đương thời không được.

Trong xã hội có chế độ người bóc lột người, đặc biệt là trong xã hội phong kiến Việt-nam, giai cấp hay tầng lớp bị áp bức bóc lột không phải lúc nào cũng ở tình thế chín muồi để nổi dậy chống tập đoàn thống trị. Tập đoàn này, trong những thời kỳ nhất định, một mặt vẫn không ngừng bóc lột để sống an nhàn hưởng lạc, mặt khác đã có những chính sách, đường lối, làm cho xã hội còn có khả năng phát triển theo hướng tiến bộ, và làm cho nhân dân lao động còn có điều kiện để sống bình thường và chịu đựng không gay go lắm chế độ thống trị. Nhưng nếu tập đoàn thống trị vừa thắng tay áp bức bóc lột, vừa không có kế hoạch, hành động gì tỏ ra quan tâm đến việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần, hay ít nhất duy trì đời sống đó như cũ của những người bị bóc lột, khiến cho họ luôn luôn phải sống trong cảnh thiếu thốn lo âu, trong cảnh có bữa ăn này không chắc đã có bữa ăn sau, trong cảnh mất hết cả danh dự làm người, thì đến lúc đó họ mới có thể lâm vào tình trạng không đứng lên chống lại cường quyền không được. Đó là tình trạng chín muồi để cho những giai cấp hay tầng lớp bị bóc lột nổi dậy. Tình trạng nổi dậy của họ càng chín muồi hơn nếu trong nội bộ tập đoàn thống trị có sự mâu thuẫn gay

gắt đi đến chỗ cắn xé nhau, làm suy yếu lẫn nhau, đánh đổ lẫn nhau.

Đối chiếu với tiêu chuẩn trên, chúng ta hãy tìm hiểu tình hình giai cấp nông dân Việt-nam ở đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII.

Chúng ta biết rằng, tiếp theo việc Hồ-quý-Ly hạn điền, tức là xung công một phần lớn ruộng tư của bọn quý tộc nhà Trần, sau khi thắng quân Minh xâm lược, Lê Lợi lại xung công hàng loạt ruộng tư của bọn Việt gian, ruộng tư vắng chủ hoặc của các nhà tuyệt tự v.v... Nhờ đó, nhờ tình trạng tối đại đa số ruộng đất trong nước là ruộng công, nên chính sách quân điền của nhà Lê ở thế kỷ XV đã tạo nên được một giai cấp nông dân tương đối thuần nhất, nghĩa là nhìn chung, người nông dân đều có ruộng đất để cày cấy.

Mặt khác, sau khi thắng quân Minh, triều Lê cũng áp dụng nhiều chính sách tiến bộ có lợi cho dân như chăm lo phát triển nông nghiệp, chú ý bảo vệ đề điều, khai thêm ngòi mương, chở xe lấy nước, răn dạy các quan lại phải quan tâm đến đời sống của nhân dân, mở đường cho mọi tầng lớp trong xã hội đều có khả năng đỗ đạt làm quan v.v... Nhờ đó, nhân dân, đặc biệt là nông dân, đều ủng hộ triều mới, và xã hội Việt-nam trong một thời gian khá dài, đã được ổn định.

Nhưng tình trạng trên không thể được duy trì mãi mãi. Nếu tập đoàn thống trị nhà Lê hồi đầu vì đã từng nằm gai nếm mật cùng nhân dân chống ngoại xâm, đã hiểu rõ sức mạnh và đánh giá tương đối đúng công sức của nhân dân, nên thi hành những chính sách, đường lối có lợi cho dân, thì sang thế kỷ XVI, những thế hệ sau của tập đoàn này, sinh ra đã ở trong cảnh giàu sang phú quý, có sẵn quyền hành trong tay, nên đã càng ngày càng hủ hóa, chỉ lo cho được hưởng lạc xa hoa, chứ không còn nghĩ gì đến việc làm lợi cho dân nữa. Ngoài những hành vi bạo ngược, giết người vô tội, làm khổ nhân dân bằng sưu cao thuế nặng, chúng ta còn thấy nhiều hiện tượng khác không giống với những biểu hiện tốt đẹp ở thời đầu Lê chút nào. Mấy tí dụ điển hình :

Nếu năm 1435, vua Lê Thánh-tông « hạ lệnh cho các quan không được coi thường việc dùng sức dân chúng » (1) thì đến đời Lê Tương-dực, trong khi dân bị nạn đói, nhà vua vẫn cứ tiếp tục cho Vũ-như-Tổ xây dựng đại điện và cứ trùng dài khiến cho « quân và dân phải đi làm việc bị bệnh dịch, chết mất khá nhiều » (2). Nếu năm 1498, vì đại hạn năm trước, dân bị đói, nên ở Nghệ-an, Thuận-hóa « trộm cướp nổi lên », vua Lê Hiến-tông ra lệnh « triệt bỏ hết toàn lĩnh đi tiểu bắt và chiêu an phủ dụ họ trở về nghề nghiệp cũ » (3), thì đến các đời vua cuối triều chỉ còn có biết « chém giết không biết bao nhiêu mà kể » (4) nữa mà thôi. Nếu đầu triều Lê, dè rất ít khi vỡ, hạn hán được triều đình chú ý tìm biện pháp phòng chống, thì đến cuối triều Lê, hết hạn hán đến thủy tai kế tiếp nhau không dứt. Sử cũ còn ghi lại từ 1512 đến 1522 những tai họa sau: 1512: hạn hán, đói to; 1513, 1515. 1516: lụt lớn, 1517: đói lớn; 1518: nhiều người chết; 1519: Mạc-dăng-Dung phá đê để nước tràn vào trại quân Lê Do, khiến cho không biết bao nhiêu làng mạc bị ngập; 1522: sâu cắn lúa... Nếu đầu đời Lê, thuế ruộng tư vẫn được miễn, thì đến cuối đời Lê, nông dân có chút ít ruộng tư cũng đã bắt đầu phải nộp thuế (5) v.v... Trong khi đó, chế độ tư hữu, vốn tồn tại từ lâu đời trong xã hội Việt-nam, tự nó cứ làm nảy nở và phát triển việc chấp chiếm ruộng đất. Việc này trong thời thịnh trị của nhà Lê vẫn bị ngăn cấm gắt gao, nhưng càng về sau càng bị buông lỏng.

Đến thế kỷ thứ XVIII, tình hình tệ những lại còn trầm trọng hơn nhiều nữa. Ngoài những diêm mà nhiều người đã biết như việc chấp chiếm ruộng đất được đẩy mạnh, việc phân chia ruộng công không được công bằng, việc cột chặt nông dân vào thôn xã bằng những luật lệ khắt khe, việc mua quan bán tước, chúng tôi xin nêu một số hiện tượng điển hình nữa.

Từ nguyên tắc của Trịnh Cương nêu ra năm 1721 « Đòi cò, định sự chi dùng trong nước, thì cân nhắc số thu vào để trừ tính số chi ra, nhưng bây giờ nên trước hết tính số chi ra, rồi sau sẽ định số cho dân phải nộp » (7), đến năm 1739, chúng ta thấy trong thời Trịnh Giang xảy ra tình trạng: « chi ra thu vào không cân nhắc cho có tiết độ, đến hết năm cũng không kê cứu khám xét gì cả » (8). Như thế cũng có nghĩa là, tập đoàn thống trị họ Trịnh đã không còn chú ý gì đến đời sống của dân nữa, mà chỉ còn lo bóp nặn cho được thật nhiều mà thôi. Thực tế thời kỳ này, những loại thuế muối, thuế thổ sản, thuế tuần ty đã làm cho dân khổn khổ không biết thế nào mà kể, trong khi ấy thì thuế đinh, thuế điền tiếp tục bị tăng lên

(đinh, trước 1723: 1 quan đến 1 quan 2 tiền; 1723: 1 quan 2 tiền nhất loạt; điền, ruộng công trước 1723: từ 6 đến 1 quan một mẫu; 1723: 8 tiền nhất loạt, ruộng tư, trước 1723: miễn thuế; 1723: từ 2 tiền đến 3 tiền.) Đến năm 1728 lại có sự tăng thuế điền lần nữa (9).

Thuế đánh tăng lên, nhưng nhà nước lại chẳng chú ý gì đến bảo vệ để điều hoặc cho làm những công trình thủy lợi khác. Nó chỉ lo đến có một việc là xây dựng cho thêm nhiều đền đài cung điện ở khắp nơi để tiện việc cho chúa Trịnh đi lại dong chơi thỏa thích. Lụt và hạn hán, đói kém do đó xuất hiện liên tục qua những năm 1735, 1741, 1748, 1749 v.v...

Như vậy, giai cấp nông dân Việt-nam, ở đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII, những thời kỳ có phong trào nông dân dâng lên mạnh mẽ, đã có tình trạng khác nhau chút ít là sự phân hóa ra những tầng lớp giàu nghèo khác biệt có được đậm nét ở thế kỷ XVIII hơn là ở thế kỷ XVI, nhưng đã có những điểm căn bản giống nhau là đều cùng chịu thuế má lao dịch nặng nề, cùng phải chịu đựng thủy tai, hạn hán kế tiếp năm này sang năm khác.

Liệu tình trạng trên có thể dẫn đến kết quả là phong trào nông dân ở nửa đầu thế kỷ XVI đã « chín muồi ở tầng lớp trên và giữa trong nông dân » còn ở đầu thế kỷ XVIII đã « chín muồi từ dưới lên » không?

Do việc chấp chiếm ruộng đất ở thế kỷ XVIII được đẩy mạnh hơn ở thế kỷ XVI nhiều, nên giai cấp nông dân ở thế kỷ XVIII có bị phân hóa hơn là ở thế kỷ XVI nhiều. Như thế cũng có nghĩa là những người không còn, hoặc còn quá ít tư liệu sản xuất, hay nói cách khác, số lượng tầng lớp dưới trong nông dân ở thế kỷ XVI còn ít hơn nhiều là ở thế kỷ XVIII. Điều đó chỉ có thể chứng minh được một điều là, nếu quả thật tầng lớp trên và giữa trong nông dân đã nhất định phải nổi dậy ở thế kỷ XVI như ông Nguyễn-dồng-Chi nhận định, thì hầu hết giai cấp nông dân cũng đã ở vào tình thế này.

Nhưng sự thật lịch sử có thể diễn ra như vậy được không? — Không, không thể được vì hai lý do sau đây:

Một là, do giai cấp nông dân ở cả hai thế kỷ đều cùng phải chịu đựng tai họa như nhau, nhất là những tai họa đó (thuế má, lao dịch nặng nề, lụt, hạn, đói...) đều đánh vào toàn bộ

(1) Cương mục trang 911.

(2) Như trên trang 1269.

(3) Như trên, trang 1187.

(4) Như trên, trang 1237.

(5) Như trên, trang 1628.

(7) Như trên trang 1614.

(8) Như trên trang 1685.

(9) Như trên trang 1628.

giai cấp nông dân, nên không phải chỉ riêng một tầng lớp nào mới có tính thế chín mười, mà là mọi tầng lớp trong giai cấp nông dân ở cả hai thế kỷ đều ở vào tình thế chín mười đề nổi dậy chống chế độ thống trị.

Hai là, thực khó mà công nhận được luận điểm cho rằng ở thế kỷ XVI phong trào chỉ mới chín mười ở tầng lớp trên và giữa trong nông dân và chưa thật sự chín mười ở tầng lớp dưới. Ai bị áp bức bóc lột nhiều nhất, khổ nhiều nhất, thì sẽ phản ứng mạnh nhất. Đó là một chân lý lịch sử. Tầng lớp dưới trong giai cấp nông dân Việt-nam ở đầu thế kỷ XVI cũng không thể đi chệch quy luật trên. Ai là người chịu đựng thuế má, lao dịch nặng nề nhất, nếu không phải là tầng lớp này? Những nông dân khá giả có thể có ruộng tư với thuế suất nhẹ hơn ruộng công nhiều, họ cũng có khả năng thuê nông dân nghèo đi phu, đi lính thay. Tầng lớp dưới trong nông dân, trái lại, chủ yếu phải đi làm ruộng cho địa chủ và chỉ có thể nhận được chút ít ruộng công, nên phải đóng góp tô thuế cao, họ lại không có cách gì trốn tránh được việc đi phu, đi lính. Những năm lụt, hạn, mất mùa, đói kém, tất nhiên họ cũng là người bị đói khổ nhất, phải « phiêu tán » nhiều nhất, và tất nhiên là dễ nhập vào những đạo quân « vong mệnh » nhiều nhất. Như vậy thì, nếu ở đầu thế kỷ XVI và giữa thế kỷ XVIII, toàn bộ giai cấp nông dân Việt-nam đều đã ở vào tình thế chín mười đề nổi dậy, thì mức độ chín mười ở tầng lớp dưới trong nông dân ở cả hai thế kỷ, đều cao hơn là ở các tầng lớp trên.

Ông Nguyễn-đồng-Chi không nêu lên được một tài liệu nào nói lên tầng lớp trên và giữa trong nông dân ở đầu thế kỷ XVI bị tập đoàn thống trị đã kích mạnh hơn là tầng lớp dưới. Ông chỉ nêu một số tài liệu như việc chấp chiếm ruộng đất, việc ban cấp công điền có sự thiên lệch quá đáng rồi gói gọn tầng lớp quý tộc địa chủ hạng vừa và hạng dưới với tầng lớp trên và giữa trong nông dân vào cùng một bị mà ông mệnh danh là « quần chúng hữu sản ». Ông viết : « ...cuối thế kỷ thứ XV đầu thế kỷ XVI, tình hình hỗn loạn và những mâu thuẫn xã hội đã dẫn đến chỗ khiến cho hàng triệu tiểu nông cũng như bọn địa chủ nhỏ cảm thấy cuộc sống và tài sản của mình bị đe dọa hơn bao giờ hết. Cho nên sự bất bình của quần chúng hữu sản có dịp nhóm lên... (trang 22). Đúng là « quần chúng hữu sản » có bất bình ở cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, nhưng nếu họ bất bình một thì tầng lớp dưới trong nông dân còn bất bình hai, ba, hay hơn nữa.

Ông Nguyễn-đồng-Chi cho rằng vì tầng lớp dưới trong nông dân ở đầu thế kỷ XVI chưa ở cái mức không nổi dậy không được,

nên cuộc khởi nghĩa lớn nhất, và tiêu biểu nhất cho cả phong trào là cuộc khởi nghĩa Trần Cao, phải dùng đến hình thức tôn giáo. Theo ông, thì trong lịch sử Việt-nam, « hầu như chỉ có cuộc khởi nghĩa Trần Cao là cuộc nông dân khởi nghĩa nông dân duy nhất dùng đến tôn giáo » (trang 23) và cuộc khởi nghĩa đó đã « phản ánh những mâu thuẫn xã hội tích lũy tương đối ít » (trang 23) ở đầu thế kỷ XVI. Lại một tài liệu nữa chẳng giúp ích gì cho ông Nguyễn-đồng-Chi chứng minh luận điểm của mình. Thực tế là trong lịch sử Việt-nam, trước thế kỷ XVI, đã có những cuộc khởi nghĩa nông dân có màu sắc tôn giáo (thế kỷ XII. Lê Văn, thế kỷ XIV: Nguyễn Bô, Phạm-sư-Ôn), và đúng trong thế kỷ XVIII, khi mà mâu thuẫn xã hội đã tích lũy được nhiều hơn là thế kỷ XVI, cũng còn xảy ra cuộc khởi nghĩa của Nguyễn-đương-Hưng không nhiều thì ít có tính chất tôn giáo. Có lẽ vì ông Nguyễn-đồng-Chi thấy sử cũ ghi chép tương đối rõ về tính chất tôn giáo của cuộc khởi nghĩa Trần Cao, nên mới cho đó là cuộc khởi nghĩa duy nhất có tính chất tôn giáo. Nhưng sử cũ có ghi rõ là Lê Văn đã lấy vết chân trâu, (có lẽ do mình tự vẽ ra) cũng như hình thức bói toán để kích động tinh thần nông dân. Mặt khác, sao chúng ta có thể tin được rằng Nguyễn Bô « có phết thuật » cũng như các nhà sư Phạm-sư-Ôn, Nguyễn-đương-Hưng lại không dùng một hình thức tôn giáo nào để hiệu triệu động viên quần chúng? Trong hoàn cảnh nhân dân còn đầy đầu óc mê tin, nếu Lý-thường-Kiệt, Nguyễn-Trãi đã từng dùng hình thức thần bí để động viên tinh thần nhân dân chống ngoại xâm, nếu Lê Văn, Trần Cao cũng đã từng dùng hình thức dị đoan tôn giáo để hiệu triệu quần chúng, thì chúng tôi tin rằng, Nguyễn Bô, Phạm-sư-Ôn, Nguyễn-đương-Hưng v.v... cũng không thể làm khác. Chẳng qua là sử cũ không ghi chép đầy đủ các sự kiện cho chúng ta rõ đó mà thôi. Dùng hình thức tôn giáo hay không là tùy thuộc ở người cầm đầu các cuộc khởi nghĩa nông dân thời phong kiến, chứ quyết không thể tùy thuộc ở tình trạng chín mười của tầng lớp trên và giữa trong nông dân, điều mà thực tế lịch sử không cho phép xảy ra và cũng không tùy thuộc gì vào tình hình mâu thuẫn xã hội. Tình hình mâu thuẫn xã hội ở thế kỷ XVI tích lũy được tương đối ít hơn là ở thế kỷ XVIII không giải thích được gì cho cuộc khởi nghĩa của Trần Cao cả. Tình hình đó chỉ giải thích được một điều cơ bản là phong trào nông dân ở thế kỷ XVI còn kém xa phong trào ở thế kỷ XVIII về số lượng cũng như mức độ gay gắt, rộng lớn của các cuộc khởi nghĩa mà thôi.

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU CÁC NHÓM NGƯỜI DAO Ở VIỆT-NAM

NGUYỄN - KHẮC - TỤNG

Người Dao ở nước ta có khoảng gần 20 vạn người, cư trú rải rác khắp các miền rừng núi từ biên giới Việt — Trung, Việt — Lào cho tới một số tỉnh trung du và miền biển Bắc-bộ. Các tỉnh có nhiều người Dao hơn cả là Hà-giang, Yên-bái, Tuyên-quang, Cao-bằng và Lào-cai.

Người Dao sống ở vùng lưng chừng núi, khác với người Miêu phần lớn sống trên đỉnh núi. Trước đây, người Dao làm ăn du canh, nay đây mai đó, chỉ có một số nhỏ tương đối định cư, sống bằng nương thỏ canh hốc đá và ruộng nước. Đến nay đã có nhiều nơi định canh, định cư và ở một số vùng đồng bào hạ sơn cùng với nhân dân vùng thấp xây dựng hợp tác xã.

Người Dao có nhiều nhóm, tên gọi khác nhau. Trong bài này, chúng ta thử tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử, quá trình di cư và sự hình thành các nhóm người Dao ở Việt-nam dựa trên cơ sở sự tích Bàn Hồ và những tài liệu dân tộc học đã thu thập được trong mấy năm gần đây tại các vùng Dao ở Tuyên-quang, Yên-bái, Lào-cai, Cao-bằng, Bắc-giang, Phú-thọ, Vĩnh-phúc...

Sự tích Bàn Hồ được phổ biến rộng rãi trong người Dao. Vậy Bàn Hồ là ai? Theo một cuốn *Quả sơn bằng văn* mà chúng tôi có (1) thì Bàn Hồ là một con Long khuyển mình dài 3 thước, lông đen vằn vàng, từ trên trời giáng xuống trần được Bình hoàng yêu quý nuôi ở trong cung.

Một hôm Bình hoàng nhận được chiến thư của Cao vương, liền họp các quan văn võ đề bàn mưu tính kế diệt họ Cao, nhưng không ai tìm được kế gì. Trong khi đó thì con Long khuyển Bàn Hồ từ trong kim điện nhảy ra sân rồng xin đi giết Cao vương. Trước khi Bàn Hồ ra đi, nhà vua có hứa nếu thành công sẽ gả cung nữ cho.

Bàn Hồ bơi qua bể 7 ngày 7 đêm mới tới nơi Cao vương ở. Cao vương thấy con chó đẹp tới phủ phục trước sân rồng thì cho đó là điềm lành, nên đem vào cung nuôi.

Nhân một hôm Cao vương say rượu, Bàn Hồ liền cắn chết, ngoạm lấy đầu đem về báo công với Bình hoàng. Bàn Hồ lấy được cung nữ đem vào núi Cối-kê ở.

Vợ chồng Bàn Hồ không bao lâu sinh được 6 con trai và 6 con gái. Bình hoàng ban sắc cho con cháu Bàn vương thành 12 họ, riêng người con cả được lấy họ cha, còn các con thứ lấy tên làm họ, gồm có họ: Bàn, Lan, Mãn, Uyển, Đặng, Trần, Lương, Tống, Phụng, Đới, Lưu, Triệu.

Con cháu Bàn vương sinh sôi nảy nở mỗi ngày một nhiều, đến đời Hồng-vũ (1368 — 1398) bị hạn hán ba năm liền không có gì ăn, nhà vua phải cấp cho con cháu Bàn vương mỗi người một cái búa, một con dao quắm để đốn cây rừng làm rẫy. Con cháu Bàn vương phát hết núi của nhà vua như: Kim-sơn, Ngân-sơn, Long-bảo rồi đến núi Hồ-báo, Ô-nha, Giao-sơn rồi lại phát đến các núi hoang ở Quảng-đông, Hồ-quảng, Thiểm-tây, Vân-nam, Quý-châu, phát tới núi Nga-my, Thiên-thai, Đại-la, Tiểu-la, Ngũ-thường, Cửu-khung, Lạc-long, 9 khe, 18 động, 40 cao nguyên. Con cháu Bàn vương lại ngày càng nhiều mãi lên khiến nhà vua phải sắc cấp « quả sơn bằng văn » để phân tán đi các nơi kiếm ăn:

Ngành trưởng ở Hồng-thủy tức Giao-sơn đi vào miền núi Đông-sơn gọi là Đại bản man.

Ngành thứ hai đi vào miền núi Hồ-quảng gọi là Hồ man.

Ngành thứ ba đi vào miền Lạc-dương gọi là Đường hồ man.

Ngành thứ tư đi vào miền núi Bắc-sơn gọi là Tú dương man.

Ngành thứ năm đi vào miền núi Vân-nam gọi là Cao hiền man.

(1) *Quả sơn bằng văn* hay còn gọi là *Bình hoàng khoản điệp* do Phòng quốc dân miền núi liên khu X sưu tầm được. Nay lưu trữ tại Tổ Dân tộc học thuộc Viện khoa học xã hội.

Ngành thứ sáu đi vào miền núi Việt-nam (粵南) gọi là Tiêu bản man.

Ngành thứ bảy đi vào miền núi Thiềm-tây gọi là Lam đĩnh man.

Ngành thứ tám đi vào phía sau miền núi Quế-lâm gọi là Bát tinh tôn man.

Ngành thứ chín đi vào miền núi Tam-đương gọi là Tam đương man.

Ngành thứ mười đi vào miền núi Vân-nam gọi là Trang tử man.

Ngành thứ mười một đi vào miền núi Phúc-kiến gọi là Khố bạch man.

Ngành thứ mười hai đi vào miền núi Quý-châu gọi là Ba tiêu man.

Sự tích Bàn Hồ còn được ghi chép trong nhiều thư tịch cổ của Trung-quốc như: *Sưu thần ký* của Can Bảo đời Tấn, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp, *Sách ngự lược* v.v...

Sau đây còn một số thuyết khác về nguồn gốc và địa bàn cư trú cổ của người Dao:

— Thuyết thứ nhất của Can Bảo tác giả *Sưu thần ký* cho rằng nguồn gốc người Dao là Khuẩn Nhung đời Chu ở vùng Thiềm-Cam-Ninh, đồng chí Mạc-Đường cũng theo quan điểm này và còn đi xa hơn, cho rằng 12 ngành Dao được ghi trong «khảo án điệp» phù hợp với địa bàn 12 nước chư hầu nhà Chu thời Xuân thu (1). Thuyết này xem ra chỉ là sự gán ghép hăm hồ thiếu chính xác.

Thuyết thứ hai của Khuất Đại-Quân tác giả *Quảng-dông tân ngữ* cho rằng nguồn gốc người Dao là Mân Việt thời Hán sơ ở vùng Chiết-giang, Phúc-kiến và phía đông Giang-tây. Từ-Tùng-Thạch tác giả *Việt giang lưu vực nhân dân sử khảo sách Đại hoàng đông kinh* cũng cho rằng nơi ở xưa của người Dao là đất Giang-Chiết-Cống-Mân. Gần đây ông Trần-quốc-Vượng đã viết một bài dài nói về gốc tích người Dao (Mán) đăng liên trong hai số tạp chí *Dân tộc* (2); ông Vượng đã phê phán các thuyết của Can Bảo, của đồng chí Mạc-Đường và ông đã nêu ra khá nhiều những cứ liệu lịch sử để chứng minh rằng nguồn gốc người Dao là Đông Việt thời Tần Hán ở vùng Phúc-kiến nam Chiết-giang và phía đông Giang-tây.

Vùng Giang-Chiết Phúc-kiến xưa thuộc Dương-châu, cho nên thuyết chủ trương quê hương cổ của người Dao ở vùng Giang-Chiết và Phúc-kiến phù hợp với một tục lệ hiện nay vẫn phổ biến trong người Dao là mỗi khi có người chết, đồng bào làm lễ đưa hồn về Dương-châu.

Các gia phả của nhiều giòng họ người Dao đều ghi rõ vì hạn hán, thiếu đất làm ăn hay do chiến tranh tàn phá, nên người Dao phải di cư xuống miền Nam Trung-quốc rồi dần

dần vào miền Bắc Việt-nam. Quá trình di cư đó đã diễn ra từ thời Tùy Đường cho đến Minh Thanh (3) và mãi cho tới gần đây cũng vẫn có người Dao từ Trung-quốc vào Việt-nam.

Theo các cụ già kể lại và các gia phả của người Dao thì người Dao vào Việt-nam qua nhiều thời kỳ, bằng nhiều đường và nhiều nhóm khác nhau:

Những người Dao hiện nay cư trú ở vùng Tây Bắc Bắc-bộ, khoảng thế kỷ XIII, họ đi bằng đường bộ từ Vân-nam và Quảng-dông tới. Còn những người Dao ở vùng Đông Bắc Bắc-bộ và một số tỉnh trung du, khoảng thế kỷ XV, XVI, họ từ Phúc-kiến, Quảng-dông tới, chủ yếu là đi bằng đường thủy, chỉ có một bộ phận nhỏ đi bằng đường bộ.

Dao quần trắng vào Việt-nam hồi Tống mạt (thế kỷ XIII) từ Phúc-kiến vào Quảng-yên đến Lạng-sơn, Cao-bằng rồi đi sang Thái-nguyên, Tuyên-quang, một bộ phận khác lại ngược sông Hồng lên Yên-bái và Lào-cai, nay là người Dao Họ.

Dao Dệt kùn (Quần chẹt) từ Quảng-dông vào Việt-nam khoảng Hậu Lê (thế kỷ XVI). Một nhóm Dệt kùn khoảng 300 người do ông Bàn-đắc-Vụ (Pin-tao-U) (?) dẫn đầu vào Bắc-bộ qua Cao-bằng đến châu Lộc-binh thuộc Lạng-sơn thì bị bắt giải về kinh đô cầm giữ trong 3 năm liền vì ngôn ngữ bất đồng, nên người ta tưởng là giặc biên thủy. Quần áo rách hết, lại gặp tiết đại hàn nên những người Dao này lấy cuốn «bảng văn» bằng giấy ra đắp thay chăn. Các quan chức trông thấy, hiểu rõ sự tình nên tha tù và cấp đồ dùng, lương thực cho lên miền ngược khai phá rừng làm rẫy. Một thời gian sau ông Bàn-đắc-Vụ được phép trở về Trung-quốc chiêu mộ thêm người Dao sang Việt-nam sinh sống. Lần này ông Bàn-đắc-Vụ đóng bầy thuyền lớn xếp đầy người Dao Dệt kùn và Dao tiền theo đường Hải-nam vào Hạ-long. Giữa đường gặp bão lớn, thuyền trôi lênh đênh, lương thực gần hết, nước ngọt gần cạn thì trời yên biển lặng. Bốn thuyền vào được Móng-cái rồi ngược lên Phú-thọ và Hòa-binh còn ba thuyền bạt vào Thanh-hóa. Đến nay trong số những người Dao ở Phú-thọ, Sơn-tây, Hòa-binh và Thanh-hóa vẫn còn lưu truyền câu chuyện nói trên.

(1) «Nguồn gốc lịch sử và sự di cư của người Mân ở Việt-nam». Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 5 tháng 7-1959.

(2, 3) Trần-quốc-Vượng — «Qua nghiên cứu «Bình hoàng khảo án điệp» thử bàn về gốc người Dao (Mán)». *Dân tộc* số 40 và 41 năm 1963.

Dao Thanh y vào Việt-nam hồi cuối nhà Minh (thế kỷ XVII) từ Quảng-đông vào Móng-cái đến Lục-ngạn (Bắc-giang), sang sông Đuống, ngược lên Tuyên-quang rồi tỏa đi Cao-bằng, Bắc-cạn, Lạng-sơn và Hà-giang, một số khác ngược sông Hồng lên Yên-bái và Lào-cai, nay là người Dao Tuyên.

Dao đồ ở Lào-cai là từ Vân-nam tới, vào năm 1743 (?), địa điểm cư trú đầu tiên của họ ở Lào-cai là làng Tòng-sánh huyện Bát-sát.

Dao Lô-gang vào Việt-nam muộn hơn cả, chính tên gọi của họ cũng nói lên điều đó (Lô-gang có nghĩa là đến sau).

Người Dao sinh sống trên đất nước ta đã khá lâu đời, nhưng tên gọi của họ cho đến nay vẫn chưa được xác định rõ ràng. Trên các văn bản hiện hành, trên các báo chí, bản tin, đài phát thanh... chỗ này gọi là Dao, chỗ khác lại gọi là Mán, hay ngay trong cùng một bài tập san ở chỗ này viết là Mán ở, chỗ khác lại viết là Dao, những thí dụ như thế trong thực tế còn rất nhiều. Đó là chưa kể trong nhân dân người ta còn gọi người Dao là Động là Dao và còn nhiều tên gọi khác nữa. Còn người Dao lại tự nhận mình là «Kiềm miến» (Kiềm măn) hay «Yù miến» (Ỉn miến hay Yù măn). Có người lại cho rằng ở Tuyên-quang người Dao tự gọi là Diu măn, ở Hòa-bình lại gọi là Diu-miến (2). Vậy ý nghĩa của các tên gọi đó ra sao và tên nào là đúng.

Trước hết chúng ta hãy xét đến tên tự gọi của họ. Qua các cuộc điều tra điền dã, chúng tôi thấy rằng: «Kiềm» hay «Kềm» có nghĩa là rừng và «miến» hay «măn» hoặc «mùn» đều có nghĩa là người. Như vậy «Kiềm miến» hay «kềm măn» là người ở trên rừng núi. Tên gọi này không nói lên được gì về nguồn gốc cũng như bất kỳ một đặc điểm nào của người Dao mà nó chỉ là một tên phẩm định, vì rằng những người sống trên rừng núi thì rất nhiều, có riêng gì người Dao.

Còn «Yù miến» hay «Yù măn» thì «Yù» có nghĩa là Dao (瑤), «miến» hay «măn» như trên đã nói có nghĩa là người.

Còn nói rằng ở địa phương này người Dao tự nhận là Diu miến, địa phương khác tự nhận là Diu măn là không đúng mà chỉ có nhóm Dao này tự gọi là «Yù miến» và nhóm Dao khác lại tự gọi là «Yù măn» mà thôi, đó là vì các nhóm Dao thuộc các phương ngôn khác nhau.

Các cụ già và cán bộ người Dao am hiểu về dân tộc mình cũng cho rằng tên Dao (Yù) là đúng hơn cả. Ông Bàn-tài-Đoàn, nhà thơ dân tộc Dao cũng thừa nhận như vậy và chính ông đã viết bài phát biểu ý kiến của mình trên tạp chí *Dân tộc*.

Vậy tộc danh Dao bắt nguồn từ đâu? Theo các thư tịch cổ của Trung-quốc thì tên gọi này bắt nguồn từ sự tích Bàn Hồ.

Sách *Tùy thư địa lý* chi viết: «Quận Trường-sa lại có lần dân mọi (dì diên) tên là Mạc dao (莫徠), họ tự nói rằng tổ tiên họ có công thường được miễn dao dịch cho nên lấy đó đặt thành tên».

Sách *Thuyết man* viết: «Man bắt đầu từ Ngũ khê gọi là Bàn Hồ ở rải rác khắp vùng Sở Việt gọi là Dao (徠) lúc bấy giờ có công nên được miễn dao (徠) gọi là Mạc dao, về sau sai đi là 獠 (Dao). Như vậy chữ Dao tên gọi người Dao là từ chữ Mạc dao mà ra. Để giải thích có sự thay đổi tự dạng đó, tác giả bài «Nguồn gốc lịch sử và sự di cư của người Mán ở Việt-nam» đã cho rằng bộ «khuyển» (犭) được thay cho bộ «xích» (𠂔) là để tượng trưng cho tổ-tên của người Dao. Đồng chí Mạc-Đường tác giả bài đó đã viện đến những lời nói của Cô-sven để hỗ trợ cho ý kiến của mình. Nhưng chúng tôi thấy rằng không vì thế mà cách giải thích đó có thể đúng được, chỉ cần dẫn ra một lý do rất giản đơn cũng đủ thấy cách giải thích của đồng chí Mạc-Đường là không chính xác. Trong các thư tịch cổ của Trung-quốc người ta thấy rất nhiều tộc người có tộc danh mang bộ «khuyển» tử như: 獠 (Lão), 猯 (Lang), 獬 (Miêu), 獬 (Choang) hay 猯 (Địch) v.v... Những thí dụ như thế còn rất nhiều, vậy không có lẽ tất cả các tộc người đó — đều có tổ-tên là chó hay sao?

Theo ý chúng tôi, sở dĩ bọn sử gia phong kiến Trung-quốc ngày xưa ghép bộ «khuyển» vào tộc danh các dân tộc thiểu số là xuất phát từ tư tưởng khinh thị dân tộc, coi các dân tộc thiểu số là mọi rợ, không đáng được coi là người; chứ bộ khuyển không có ý nghĩa gì về tổ-tên cả.

Ngày nay xuất phát từ chính sách bình đẳng dân tộc, các dân tộc lớn, nhỏ đều được tôn trọng, Đảng Cộng sản Trung-quốc và chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa đã xóa bỏ những vết tích khinh thị dân tộc ấy bằng cách thay thế bộ «khuyển» bằng bộ «nhân» như 僮 (Choang), 苗 (Miêu) hay bằng bộ «ngọc» (玉) như 瑤 (Dao) v.v... Chính vì đồng chí Mạc-Đường đã không tìm hiểu về những nguyên nhân lịch sử và xã hội đã đưa đến việc các tác giả phong kiến ghép bộ «khuyển» vào tộc danh người Dao dưới chế độ áp bức giai cấp và dân tộc trước đây cho

(1) Báo cáo tình hình dân tộc trong tỉnh Lào-cai của Tỉnh ủy Lào-cai tháng 7-1957.

(2) Mạc-Đường, tài liệu đã dẫn ở trên.

nên cách giải thích của đồng chí Đường về vấn đề này chưa được thỏa đáng, cần nghiên cứu thêm.

Tên Động phổ biến ở Việt-bắc, Động có nghĩa là làng. Tên gọi này do người Việt gán cho họ, nó không có ý nghĩa gì đặc biệt. Tên Dao là gọi tránh từ tên Dao ra nên khỏi phải bàn.

Còn tên Mán là dịch từ chữ Man ra. Trong các giấy «thông hành» của người Dao vào Việt-nam, các quan lại phong kiến Trung-quốc đều ghi là Man nhân (蠻人). Đến nay chúng tôi còn thấy họ Triệu ở Nậm-thà huyện Văn-bàn, tỉnh Nghĩa-lộ vẫn còn giữ được một giấy «thông hành» do viên tri huyện Khai-hóa, tỉnh Vân-nam giới thiệu với một viên quan họ Nguyễn ở Tuyên-quang đạo, trong đó cũng ghi là Man nhân. Tên Mán bao hàm ý nghĩa khinh thị dân tộc, vì nó dùng để chỉ các tộc người mà bọn phong kiến cho là mọi rợ.

Xét các tộc danh khác nhau của người Dao thì thấy tên Dao chính xác hơn cả và đó là tên tự nhận của họ.

Như chúng ta đã biết, do nhiều biến cố lịch sử, nên khối người Dao ở Trung-quốc đã phân hóa thành những nhóm nhỏ rời khỏi cái nôi của mình là đất Giang, Chiết và Phúc-kiến tản mát đi các nơi khác. Trên con đường di cư của mình, các nhóm đó đã tiếp thu thêm những yếu tố văn hóa của các tộc người khác, đồng thời những yếu tố văn hóa mới cũng nảy sinh ra để hình thành những phong cách riêng của từng nhóm. Trong quá trình đó, ý thức về cộng đồng người của mỗi nhóm cũng ngày càng được củng cố. Tuy nhiên họ vẫn thấy rõ tất cả các nhóm Dao đều cùng một nguồn gốc lịch sử, một ông tổ chung.

Người Dao ở Việt-nam cũng chính là những nhóm Dao ở Trung-quốc vào. Sinh sống trên đất nước Việt-nam, những nhóm Dao này lại tiếp thu thêm những yếu tố văn hóa mới, mang thêm những tên gọi mới, đồng thời lại có những sự phân hóa mới. Vậy ở nước ta có bao nhiêu nhóm Dao? Theo một số tác giả Pháp, cụ thể là Bonifacy thì cho rằng ở Việt-nam có những bộ lạc Mán không nói tiếng Mán:

— Tsan sieu nin, Mán quần cộc hay Mán đất.

— Cao lan hay Sơn ti.

Những bộ lạc Mán nói tiếng Mán:

— Mán quần trắng, Pơ coa mun

— Mán Lan tien, Châm, Áo dài, Gam tin mun.

— Mán sieu pan, Mán tiền hay đeo tiền, Sơn đầu

— Mán Đại bản hay Ta pan. Mán này lại chia ra làm 3 loại:

— Ngóng dao miên (長角獠)

— Ngóng nang miên (短角獠)

— Dụ cun miên (芭蕉獠)

Bùi Đình trong cuốn *Tìm hiểu đồng bào miền núi Việt-nam* xuất bản năm 1950 ở Hà-nội cũng theo quan điểm của Bonifacy, nhưng lại thêm một vài giống khác như Diu, Cuội v.v...

Trong cuốn *Các dân tộc thiểu số ở Việt-nam* xuất bản năm 1959 thì người Mán có các ngành sau đây:

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1. Mán tiền | 5. Mán Cóc ngáng (sừng) |
| 2. Mán đỏ | 6. Mán quần trắng |
| 3. Mán quần chẹt | 7. Mán Làn tên |
| 4. Mán sơn đầu (Lô gang) | 8. Mán Thanh y v.v... |

Trong mục «Nghiên cứu dân tộc» bài «Dân tộc Mán (Dao)» trong tạp chí *Dân tộc* số 37 năm 1963 lại chia các ngành như sau.

1. Mán đỏ còn gọi là Tả pan, Đại bản, Cóc ngáng.

2. Mán tiền hay tiểu bản

3. Mán quý lâm còn gọi là Dụ lạy

4. Mán quần chẹt

5. Mán Ô gang

6. Mán sơn đầu còn gọi là Dụ kiùn.

7. Mán áo dài hay hắc sơn tử, Mán quần đen. Ông Bàn-tài-Đoàn trong bài «Tên gọi và các ngành người Giao (Mán)» (1) lại cho rằng người Dao chỉ có 4 ngành là:

1. Đại bản

2. Tiểu bản

3. Ô gang

4. Dệt kiùn (tức quần chẹt)

Theo «Báo cáo sơ bộ về điều tra nghiên cứu tình hình dân tộc và vấn đề dân tộc ở liên khu Việt Bắc» năm 1955 của Ban Dân tộc lại có thêm «bộ tộc» Mán Cóc mần hay Mán đội vắn, Mán Tả pân là Mán quần trắng hay Mán mặc áo dài...

Đó là chưa kể trong các bản thống kê dân số của các tỉnh năm 1960, người ta còn thấy xuất hiện thêm nhiều nhóm nữa như ở Yên-bái có Mán gò, Mán tên, Nga hoàng, Tam đảo v.v...

Có người còn cho Pà tên cũng là người Dao. Xem thế đủ biết vấn đề phân biệt các nhóm Dao là rất phức tạp và chưa được giải quyết.

(1) Tạp chí *Dân tộc* số 36 năm 1962.

Bonifacy cố ghép người Cao-lan (còn gọi là San chí) và Sán diu (Mán quần cộc, Mán đất) vào khối Dao, nhưng thực tế hai tộc Cao-lan và Sán diu có ngôn ngữ và những đặc điểm văn hóa riêng.

Đề ghép Cao-lan vào khối Dao (Mán), Bonifacy đã nêu ra những dẫn chứng như: người Cao-lan cũng có truyền thuyết nói rằng tổ tiên họ là một con chó ngao (dẫn chứng này lại do một người Việt là Nguyễn-văn-Cần con nuôi người Cao-lan kể lại cho ông ta nghe). Bonifacy còn cho rằng ở bả vai và dưới cánh tay áo của người Cao-lan có những hình thêu là vết cắn và vết chân chó (1). Rất tiếc là Bonifacy nêu được ít dẫn chứng quá và những dẫn chứng của ông ta lại không được chính xác.

Bùi Đình và một số tác giả khác như đồng chí Mạc Đường lại ghép Cao-lan vào Dao (các ông gọi là Mán) một cách rất tự nhiên, coi như vấn đề không có gì phải bàn cãi.

Đồng chí Lê Văn viết bài đăng trong tạp chí *Dân tộc* chứng minh rằng người Cao-lan có quan hệ về nguồn gốc với người Mán (2).

Liên sau đó ông Chu-quang-Trứ viết bài « Trở lại vấn đề nguồn gốc lịch sử người Cao-lan » (3) tranh luận với ông Lê Văn và chứng minh rằng « người Cao-lan không có quan hệ máu mủ, tổ tiên gì với người Mán ».

Theo chúng tôi, với những tài liệu mà đồng chí Lê Văn đã đưa ra để chứng minh người Cao-lan có quan hệ về nguồn gốc với người Dao chưa đủ để làm cho vấn đề được sáng tỏ. Nhưng dù sao đó cũng là một bài nghiên cứu về người Cao-lan có hệ thống hơn cả. Còn những lý lẽ của ông Chu-quang-Trứ cũng không có sức thuyết phục vì những hiểu biết của ông về người Cao-lan còn quá sơ sài.

Qua các cuộc điều tra điền dã chúng tôi thấy rằng người Cao-lan (tự nhận là San chấy 山子) có rất nhiều quan hệ về văn hóa với người San chí (山子) mà cả San chí và Cao-lan đều ít nhiều có quan hệ về văn hóa với người Dao. Trước đây, cũng có tác giả ghép người San chí vào khối Mán, gọi là Mán San chí, nhưng thực tế, người San chí có ngôn ngữ riêng, những đặc điểm dân tộc riêng và không nhận họ là người Mán (Dao). Người Cao-lan có một tục lệ giống người Dao là khi có người chết, họ làm lễ cúng đưa hồn về Dương-châu. Hoa văn thêu trên cổ áo của phụ nữ cũng tương tự hoa văn của người Dao... Nhưng người Cao-lan không nhận Bàn Hồ là ông tổ của họ. Phong tục tập quán và cách thức sinh hoạt nói chung không giống người Dao. Về ngôn ngữ thì Cao-lan không nói tiếng Dao mà nói một thứ tiếng na ná tiếng Tây-Nùng. Còn người San chí thì nói một thứ thổ ngữ Quảng-đông.

Tỉ dụ:

Việt	Cao lan	Tày	Dao	San chí
Mặt trời	Ănthăngghén	Tha văn	Păn hoi	Dạt tau
Đất	Tôm	Tâm	Đao	Nay
Đi	Poi	Pây	Mình	Hối
Ăn	Kin	Kin	Nhặn	Hạch
Chó	Tu ma	Tu ma	Chú	Cầu

Như vậy trừ một vài yếu tố văn hóa Dao, người Cao-lan có ngôn ngữ riêng, đặc điểm dân tộc riêng, cho nên không thể ghép Cao-lan vào khối Dao được.

Trường hợp người Sán diu cũng tương tự như Cao-lan. Sán diu tự gọi là « San dáo nhin » tức là « Sơn dao nhân » (山瑯人). Qua các tài liệu điền dã, chúng tôi thấy người Sán diu rất ít dấu vết văn hóa Dao mà có rất nhiều yếu tố văn hóa Hán, nhất là về mặt ngôn ngữ, phong tục tập quán. Sán diu cũng nói một thứ thổ ngữ Quảng-đông. Theo ông Phú Phó ban dân tộc tỉnh Hà-bắc là người Sán diu cho biết thì tiếng nói của Sán diu gần tiếng Sán chí khoảng 50% mà gần tiếng Quảng-đông tới 90% và rất xa với tiếng Dao.

Tỉ dụ:

Việt	Sán diu	Sán chí	Dao
1	Yết	Dật	Diệt
2	Lượng	Liếng	I
3	Slam	Slam	Pua
4	Sli	Slây	Pi-ây
5	Ngú	Ngu	Pi-a
6	Lộc	Lôc	Chú
7	Sết	Sật	Sĩa
8	Bát	Pạt	Hiệt
9	Cửu	Cậu	Đùa
10	Síp	Sập	Chiệp
Lửa	Vồ	Vụ	Tầu
Rừng	Dan	Sạn	Kiểm
Gỗ	Mộc	Môc	Đi-ăng
Ngày	Nhật	Nhật	N'hoi
Ăn	Slếch	Hạch	Nhặn

(1) « Monographie des Mans Cao-lan »; *Revue indochinoise*, 1905.

(2) « Người Cao-lan có phải là người Mán không? » Tạp chí *Dân tộc* số 41 tháng 10-1963.

(3) « Trở lại vấn đề nguồn gốc lịch sử người Cao-lan » *Dân tộc* số 45 tháng 6-1964.

Mặc dù có tên gọi là Sơn Dao nhưng người Sán diu lại không nhận có quan hệ gì về nguồn gốc với người Dao.

Về sản xuất nông nghiệp, người Sán diu đã có trình độ cao hơn người Dao, kỹ thuật canh tác thì không kém gì người Việt. Đặc biệt về mặt « giải phóng đôi vai » người Sán diu đã có tập quán lau đời, họ có xe quệt, xe bánh gỗ do trâu kéo thay thế cho sức người.

Trình độ xã hội cũng phát triển cao hơn người Dao, giai cấp đã phân hóa rõ rệt, có những địa chủ có tới 40, 50 mẫu ruộng, bóc lột tô, tức và lao dịch. Cũng như người Cao-lan, Sán diu là một tộc riêng không thể ghép vào khối Dao được.

Còn người Pà tên thông thường gọi là Mán Pà tên, thì những cuộc điều tra điền dã tiến hành gần đây ở Hà-giang, sơ bộ cho thấy rằng tiếng nói của họ giống tiếng Miêu, có nhiều quan hệ anh em với người Miêu. Rất có khả năng người Pà tên chỉ là một nhóm người Miêu sống xen kẽ lâu đời với người Dao nên đã chịu một phần ảnh hưởng văn hóa của người Dao.

Như vậy là trừ Cao-lan, Sán diu, San chí, Pà tên trước kia bị gán ghép vào khối Dao một cách không hợp lý, còn các nhóm Dao ở Việt-nam đều cùng một ngôn ngữ, có quan hệ chặt chẽ với nhau về văn hóa và cùng nhận Bản Hồ là tổ tiên chung của họ.

Đứng về mặt ngữ ngôn mà xét thì có thể chia thành hai phương ngôn chính : Thuộc phương ngôn thứ nhất có nhóm Đại bản và Tiểu bản, họ tự gọi là « Kim miền » hay « Yù miền ». Thuộc phương ngôn thứ hai có nhóm Quần trắng và Lam điền, họ tự gọi là « Kim mần (mùn, mừn) » hay « Yù mần ».

Dưới đây là bảng so sánh một số từ cơ bản của 4 nhóm đại diện cho 2 phương ngôn nói trên.

Nhưng đứng về mặt phong tục tập quán và nhất là trang phục mà xét thì 4 nhóm đó lại bao gồm một số nhóm nhỏ và có nhiều tên gọi khác nhau :

A. Nhóm Đại bản.

Bao gồm 5 nhóm nhỏ. Về đại thể, trang phục của các nhóm đó đều cùng một kiểu : áo dài màu chàm không có cổ ; khi mặc, hai vạt trước để lờm lên nhau, ngoài buộc bằng một giây lưng. Quần « lá tọa » cắt theo kiểu « chân què ». Mô típ trang trí đều giống nhau nhưng cách trình bày các mô típ đó trên trang phục thì mỗi nhóm lại khác nhau. Đầu tóc và cách đội khăn, các nhóm cũng khác nhau ; đặc biệt là mũ của cô dâu đội trong khi làm lễ cưới thì mỗi nhóm có một kiểu riêng rất độc đáo.

Việt	Phương ngôn I		Phương ngôn II	
	Đại bản	Tiểu bản	Quần trắng	Lam điền
1	Diệt	Đù	A	A
2	I	I	I	I
3]	Pua	Pua	Pô	Bố
4	Pi-ây	P'lori	Pi-ê	Ti-ây
5	Pi-a	P'la	Pi-a	Tia
6	Chú	C'lố	Kio	Kiô
7	Sĩa	Sĩa	Nhị	Nhị
8	Hiệt	Hi-ợt	Dặt	Dặt
9	Đũa	Đũa	Đù	Đù
10	Chiệp	Chiệp	Sấp	Sấp
Mặt trời	Pà-n'hoi	Bà-n'hoi	Piéo-nôi	B'nôi
Mặt trăng	H'lá	Lá	Lá	Lá
Đất	Đao	Đao	Ni	Nỉ
Nước	Wôm	Wôm	Wăm	Wăm
Nhà	Piéo	P'lào	Piéo	Piéo
Đầu	M'goóng	B'goóng	Pi-ây	Pi-ây
Người	Miền	Miền	Mừn	Mùn
Cha	Tia	Tia	Tĩa	Tĩa
Thịt	O	O	Á	Á
Chó	Chú	C'lố	C'lố	C'lố
Quần	Hầu	Hầu	Quà	Khoà
Ăn	Nhận	Nhận	Nhịn	Nhịn
Uống	Hộp	Hộp	Hặm	Hộp
Đi	Mìng	Mìng	Ninh	Ninh

1. Dao đỏ.

Trang phục của phụ nữ dùng rất nhiều màu đỏ, ở hai nẹp ngực áo đính nhiều túm bông hoặc len đỏ. Các mô-típ trang trí màu đỏ cũng chiếm một tỷ lệ lớn hơn cả. Người Việt đã lấy đặc điểm này đặt thành tên. Còn người Tày lại gọi Dao đỏ là Coóc ngáng, cũng như người Việt gọi là Dao sừng vì có đầu Dao đỏ khi làm lễ cưới đội mũ hình cái sừng ngang. Người Dao đỏ tự nhận là « Ngóng dao miền » (長角獠) tức là người Dao sừng dài.

2. Cóc mừn.

Cóc mừn hay còn gọi là Coóc mần, theo tiếng Tày có nghĩa là sừng cong. Trong lễ cưới có đầu đội mũ hình cái sừng cong. Cóc mừn tự nhận là « Ngóng nang miền » (短角獠).

3. Quần chệt.

Phụ nữ mặc quần ống rất hẹp giống như « quần cưỡi ngựa ». Họ còn có tên là Dao Sơn đầu vì phụ nữ chải tóc bằng sáp ong.

Ở Hòa-bình, Sơn-tây và Phú-thọ có tên là Dao Tam-đảo, ở Yên-bái và Tây bắc lại có tên là Dao Nga-hoàng. Sở dĩ có các tên gọi đó là vì những người Dao này từ núi Tam-đảo thuộc tỉnh Vĩnh-phúc (hiện nay ở chân núi Tam-đảo cũng còn người Dao quần chẹt cư trú) và từ xã Nga-hoàng thuộc huyện Yên-lập tỉnh Phú-thọ tới các địa điểm nói trên. Người Dao Quần chẹt thì tự nhận mình là « Dệt cùn miến » có nghĩa là người sùng tròn. Trong cuốn « bằng văn » chúng tôi đã giới thiệu ở trên lại ghi là « 芭蕉猪 » (Ba tiêu Dao). Chính vì nhóm này có nhiều tên gọi khác nhau như vậy nên đã có người lầm lẫn cho rằng Dao Quần chẹt và Dệt kùn là hai nhóm khác nhau.

4. Dụ lay.

Dao Dụ lay còn có người gọi là Dao Quý lâm (?), về tên gọi này chúng tôi chưa rõ ý nghĩa ra sao, chúng tôi sẽ tìm hiểu sau và có dịp xin trình bày rõ thêm. Về trang phục thì rất khó phân biệt họ với Dao đỏ, chỉ khác Dao đỏ một số nét nhỏ về phong tục tập quán mà thôi.

5. Lô gang.

Có người còn gọi là Ô gang, theo chúng tôi Lô gang đúng hơn vì nó gọi tránh từ chữ Lù gang mà ra. Lù gang có nghĩa là đến sau. Nhóm Lô gang vào Việt-nam muộn hơn cả cho nên đặc điểm này đã trở thành tên gọi của họ.

Ở Hà-bắc và Quảng-ninh, Lô gang lại có tên là Thanh phán. Tên Thanh phán có ý nghĩa gì chúng tôi cũng chưa rõ.

Thanh phán chia thành hai nhóm: Thanh phán lớn và Thanh phán con. Thanh phán con chỉ giống Thanh phán lớn ở tiếng nói, còn phong tục tập quán và trang phục lại giống người Hoa ở Quảng-ninh.

B. Nhóm tiền bản.

Nhóm này chỉ có một nhóm duy nhất là Dao tiền hay còn gọi là Dao đeo tiền vì ở áo của phụ nữ có đeo nhiều đồng tiền. Phụ nữ Dao tiền không mặc quần như các nhóm Dao khác mà mặc váy in hoa bằng sáp ong. Mô-tip trang trí không khác Dao đỏ nhưng có thêm « hình chó » và « Thủy ba ». Dao tiền tự nhận là « Dệt tón miến ».

C. Nhóm quần trắng.

Nhóm này gồm hai nhóm nhỏ:

1. Quần trắng.

Nhóm này tự nhận là « Pơ qua mừn ». Ngày thường phụ nữ mặc quần chàm, nhưng trong lễ cưới cô dâu phải mặc quần trắng. Dao quần trắng thường cư trú ở vùng thấp, ở nhà sàn, làm ruộng nước và nương bằng.

2. Dao họ.

Ở trên chúng tôi đã nói tới, người Dao quần trắng vào Việt-nam thì tách ra làm hai bộ phận. Một bộ phận ngược sông Hồng lên Yên-bái và Lào-cai chính là nhóm Dao Họ. Tại sao nhóm này lại có tên là « Họ » thì cho đến nay cũng chưa có một giải đáp nào thích đáng. Về trang phục ngày thường có đôi nét khác biệt với Dao quần trắng, riêng cái yếm của phụ nữ thì hoàn toàn giống nhau. Dao Họ không có tục cô dâu mặc quần trắng, không ở nhà sàn mà phổ biến là ở nhà nửa sàn nửa đất.

D. Nhóm Lam điền (Lam đĩnh).

Nhóm này bao gồm 3 nhóm nhỏ.

1. Thanh y.

Thanh y còn gọi là Làn tiền, Chàm; ở Hà-giang lại có tên là San chí.

Phụ nữ Thanh y lúc nào cũng đội mũ hình cái đấu, đường kính khoảng 10 cm. Xung quanh thành mũ có đính những mảnh bạc nhỏ hình tròn, đỉnh mũ gắn một ngôi sao bạc, văn trang trí được chạm trổ rất công phu. Đôi khi bên ngoài mũ còn được phủ một cái khăn thêu bằng chỉ màu rất đẹp. Áo dài, ở cổ đính hai túm chỉ đỏ dài khoảng 20 cm, cửa tay áo cũng đắp vải đỏ như áo của người Dao đỏ.

2. Dao Tuyền.

Tên Tuyền là gọi tránh từ tên tiền (Làn tiền). Dao Tuyền cư trú ở Yên-bái và Lào-cai. Quan hệ giữa Dao Tuyền với Thanh y cũng tương tự Dao Họ với Dao quần trắng. Trang phục Dao Tuyền cũng còn giống Thanh y, nhưng ít hoa văn trang trí hơn, không còn đội mũ như Thanh y nữa. Phong tục tập quán cũng có một số nét thay đổi.

3. Áo dài.

Trang phục cũng tương tự Dao Tuyền, phụ nữ không đội mũ như Thanh y. Chịu nhiều ảnh hưởng Tày.

Qua sự phân loại ở trên, chúng tôi lập bảng phân loại tổng hợp sau đây để các bạn đọc

có thể nhận được các nhóm Dao một cách dễ dàng :

Phương ngôn	Nhóm lớn	Nhóm nhỏ cùng với các tên gọi khác nhau của nó
Phương ngôn I (Người : miền)	A. Đại bản	1. Dao đỏ, Cóc ngáng, Dao sừng, Ngông đao miền.
		2. Cóc mùn, Coóc mần, Ngông nang miền.
		3. Quần chẹt, Sơn đầu, Dao Tam đảo, Dao Nga hoàng, Dệt kùn miền, Dao Ba tiêu.
		4. Dụ lạy, Quý lăm.
		5. Lô gang, Ô gang, Lù gang, Thanh phán lớn, Thanh phán con.
Phương ngôn II (Người : mùn, mùn hay mần)	B. Tiểu bản	Dao tiền, Dao đeo tiền, Dệt tôn miền.
	C. Quần trắng	1. Dao quần trắng, Pơ qua mùn.
		2. Dao Họ.
	D. Lam điền (Lam đĩnh)	1. Thanh y, Làn tiền, Chàm San chí.
		2. Dao Tuyên.
		3. Áo dài.

Nói tóm lại các nhóm Dao, đứng về mặt ngữ ngôn mà xét thì phân thành 4 nhóm lớn thuộc 2 phương ngôn chính. Nhưng đứng về mặt phong tục tập quán, đặc biệt là trang phục thì 4 nhóm lớn đó lại bao gồm một số nhóm nhỏ cùng với nhiều tên gọi khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các nhóm Dao đều cùng chung một nguồn gốc, nói chung một thứ tiếng, có quan hệ chặt chẽ với nhau về văn hóa, cùng thờ một ông tổ là Bàn Hồ và đều tự nhận mình là người Dao. Dao là tộc danh chính xác nhất, tên Mán dùng thông thường trước đây không những không chính xác mà còn bao hàm ý nghĩa khinh thị dân tộc.

Còn tên gọi khác nhau của các nhóm thường do các dân tộc khác đặt ra, căn cứ vào một số đặc điểm của trang phục hoặc đặc điểm địa phương để phân biệt nhóm này với nhóm khác. Cho nên chúng tôi thấy cần thống nhất các nhóm vào một tên gọi chung là Dao thì đúng hơn. Tuy nhiên việc nghiên cứu sâu từng nhóm Dao sẽ giúp chúng ta hiểu rõ thêm nguồn gốc, quá trình di cư của một dân tộc đã có một lịch sử lâu đời, và nhất là thấy được những đặc điểm sinh hoạt và văn hóa nhiều màu nhiệm về của các nhóm đó hình thành trong những điều kiện lịch sử khác nhau, đồng thời thấy được những ảnh hưởng văn hóa qua lại giữa người Dao và các dân tộc xung quanh.

Công việc điều tra hiện nay đang tiến hành, nhưng chúng tôi cũng mạnh dạn giới thiệu những kết quả nghiên cứu bước đầu để góp phần nhỏ vào công tác xác minh thành phần các dân tộc. Mong các bạn đọc góp thêm ý kiến.

TÌM HIỂU THÊM VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA HAI ĐỘI...

(Tiếp theo trang 24)

này trước đó đã có hồi là căn cứ chống Pháp của Hà-văn-Mao (1). Cuối cùng do có tay sai dẫn đường, giặc Pháp đã bắt sống được Tống-duy-Tân ngay tại nơi cụ trốn tránh vào hôm mồng 5 tháng 10 năm 1892, rồi chỉ 10 ngày sau đã vội vàng đưa cụ ra xử chém tại thị xã Thanh-hóa (ngày 15 tháng 10 năm 1892, tức ngày 27 tháng 8 năm Nhâm thìn vào đúng hôm phiên chợ chính của tỉnh).

Độc Ngử và Tống-duy-Tân bị giết, đó là những tổn thất lớn báo trước sự tan rã về căn bản của phong trào Cần vương trong những năm 1895 — 1896 sắp tới của vùng hạ lưu sông Đà và tỉnh Thanh-hóa nói riêng cũng như của phong trào toàn quốc nói chung. Nhưng phong trào đấu tranh của các vùng này đâu có vì vậy mà chấm dứt, trái lại chỉ tạm thời lắng xuống một thời gian để rồi lại bùng lên rộng lớn

hơn, sôi nổi hơn, theo một phương hướng đòi mới, hòa nhịp với sự phát triển chung của phong trào toàn quốc vào hồi đầu thế kỷ XX.

(1) Hà-văn-Mao quê ở Điền-lư, châu Quan-hóa (nay là xã Điền-lư, huyện Bá-thước, tỉnh Thanh-hóa) là một trong những lang đạo miền núi đã sớm tham gia phong trào Cần vương. Cùng Trần-xuân-Soạn xây dựng căn cứ Mã-cao (nay thuộc xã Yên-lam huyện Yên-định, tỉnh Thanh-hóa) để hỗ trợ cho căn cứ Ba-đình. Sau khi Ba-đình thất thủ (21-1-1887), tiếp theo là Mã-cao cũng bị chiếm đóng (2-2-1887), Hà-văn-Mao rút về quê nhà là Điền-lư. Nhưng trước sự bao vây, ngặt nghèo của giặc Pháp và sự tan rã của phong trào, cuối cùng ông đã quyết định tự sát để khỏi lọt vào tay thù (1887).

BÀN VỀ ĐỐI TƯỢNG CỦA KHOA HỌC LỊCH SỬ (*)

A.V. GU-LU-GA

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cần thừa nhận rằng cuốn giáo khoa của môn khoa học nào đi nữa cũng bắt đầu từ chỗ làm sáng tỏ đối tượng và phương pháp của môn khoa học ấy, tức là làm sáng tỏ những vấn đề mà môn khoa học ấy phải nghiên cứu cái gì và nghiên cứu như thế nào. Nhưng, thường thường trong các cuốn giáo khoa lịch sử, chỉ những kiến thức tóm tắt về chủ nghĩa duy vật lịch sử mới làm tiền đề cho việc trình bày tài liệu. Trong khi đó thì chủ nghĩa duy vật lịch sử — học thuyết chung của sự phát triển xã hội — đang nuôi sống tất cả các môn khoa học xã hội, không những sử học, mà còn cả luật học và ngôn ngữ học v.v... bằng những tư tưởng phương pháp luận trong một mức độ như nhau. Đồng thời mỗi một môn trong các môn khoa học đó lại có đối tượng riêng của nó không phù hợp với đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử; các môn khoa học đó lại vạch ra phương pháp luận của mình không những dựa vào quan điểm duy vật về lịch sử, mà còn dựa vào nhận thức luận duy vật, vào lô-gích và vào phép biện chứng nữa. Đối tượng của chủ nghĩa duy vật lịch sử và đối tượng của khoa học lịch sử cũng không đồng nhất.

Khi xác định đối tượng của khoa học, bao giờ cũng xảy ra một số khó khăn nhất định; những khó khăn đó là ở chỗ xác định một cách rõ ràng hình thức, nhiệm vụ, đồng thời làm sáng tỏ những đặc điểm của khoa học chỉ trong mức độ trưởng thành của nó. Nói riêng, lịch sử đã đạt được sự trưởng thành đó trong một thời kỳ cách đây tương đối không lâu (so với thời gian tồn tại chung của nó), sau khi đã có những thay đổi căn bản trong quá trình phát triển của nó.

Như mọi người đã biết, thời cổ đại, Thi thần của lịch sử đã tố diêm cho mình một đoàn tùy tùng của A-pô-lôn — Thi thần của nghệ thuật (1). Mãi đến tận thế kỷ XVIII vẫn còn

khái niệm cho rằng lịch sử là một hình thức nhất định của sáng tác nghệ thuật, là sự thuật lại một cách tự do, trong đó sự chính xác của nhà biên niên sử cũng phù hợp với điều bịa đặt sinh động của một người kể chuyện khéo léo. Ngay cả I.G. Géc-đe, nhà khai sáng vĩ đại của Đức, người tìm mọi cách để có thể quan sát được lịch sử bằng những cách nhìn mới, cũng đã rất quý trọng sự cảm xúc mạnh mẽ và sự trình bày bằng hình tượng trong việc tường thuật lịch sử. Ông Géc-đe tin là có các qui luật xã hội, nhưng ông không nghĩ đến việc phải khám phá ra các qui luật đó. Hê-ghe-n cũng không giải quyết được nhiệm vụ đó, vì ông vừa tin tưởng sâu sắc vào tính hợp với qui luật của những sự thay đổi trong xã hội, lại vừa tin ở sự giải thích hết sức duy tâm về những sự thay đổi đó. Hê-ghe-n đã thay đổi khoa học lịch sử bằng triết học lịch sử, triết học mà theo ông, thì cần phải cự tuyệt việc trình bày một cách sắc sảo những sự kiện kinh nghiệm và cần viết giống như bất kỳ một loại triết học thực sự nào khác «giống như bình thường» để vạch ra trước tư tưởng trong

(*) Cơ sở của bài luận văn này là bản báo cáo do tác giả đọc tại cuộc hội nghị thảo luận những vấn đề triết học của khoa học lịch sử của Viện triết học thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô.

(1) «Nhà sử học và nhà thơ khác nhau không phải ở chỗ một người thì có phạm vi, còn người khác thì không: có lẽ có thể xếp vào thi tuyên của Ghê-rô-đốt, và dù sao nó cũng là lịch sử, có thước đo cũng như không có thước đo; nhưng nó khác nhau là do nhà sử học thì nói về cái đã xảy ra thực sự, còn nhà thơ thì nói về cái có thể sẽ xảy ra» (A-rít-stô-ten — *Thơ*, Mát-scơ-va, 1957, trang 67 — 68).

trắng cái ý nghĩ thâm kín của sự tồn tại lịch sử. Theo Hê-ghen, đối tượng của sử học là cái quốc gia thể hiện ý niệm thiêng liêng « như nó đang tồn tại trên trần gian ».

Chỉ có chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa lấy các qui luật có tác dụng khách quan khoa học làm cơ sở cho sự nhận thức sự phát triển của xã hội, mới biến sử học thành một môn khoa học chân chính. Đối với người mác-xít, cuộc sống của nhân loại — đó là một quá trình lịch sử tự nhiên. Nhưng việc nhận xét sự kiện đó vẫn chưa làm cho chúng ta xác định được đối tượng của lịch sử, bởi vì việc nghiên cứu quá trình lịch sử xã hội còn do một loạt các môn khoa học. Sử học xét đối tượng là xuất phát từ mặt nào và theo những tiêu chuẩn gì? Sử học khác với xã hội học ở chỗ nào? Có khi nghe người ta nói rằng sử học và xã hội học thực chất là một và cũng chỉ là một thôi (một số người lại sẵn sàng đem chủ nghĩa duy vật lịch sử so sánh với sử học và xã hội học). Ngày nay, khi nói tới những ý nghĩa khác nhau về tính đặc thù của khoa học lịch sử thì có người đã phản đối.

Trong bản báo cáo của viện sĩ P.N. Phê-đô-xép và viện sĩ thông tấn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô I.U.P. Phơ-ran-xép tại cuộc hội nghị của Ban khoa học xã hội thuộc Chủ tịch đoàn Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô hồi tháng giêng năm 1964, vấn đề đối tượng của khoa học lịch sử đã chiếm một vị trí đáng kể, và nói riêng là trong đó đã phê phán một cách chính xác việc giải thích đối tượng một cách phiến diện. Trong bản báo cáo và trong các cuộc thảo luận đã nhận xét rằng về mặt phương pháp luận, sử học là một trong những môn khoa học phức tạp nhất và muôn hình muôn vẻ; vấn đề này chúng ta thấy có một sự liên hệ khăng khít đặc biệt giữa các phương pháp nhận thức khác nhau nhất. Đặc thù của đối tượng sử học là tất cả các bộ phận hợp thành của triết học mác-xít đều làm cơ sở cho phương pháp luận của nó: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, luân lý học và thẩm mỹ học. Ngoài việc nghiên cứu lý luận về quá trình lịch sử, nhà sử học còn cần giải quyết một loạt các vấn đề lô-gích, nhận thức luận và mỹ học.

Nếu không chú ý theo dõi có thể bỏ qua mất những cuộc thảo luận về vấn đề sử học đang được mở rộng ở phương Tây. Qua các cuộc thảo luận đó cũng như mãi đến nay, người ta vẫn còn tranh luận sôi nổi vấn đề sử học có phải là một môn khoa học hay không. Chủ nghĩa Mác đã ra đời, nhưng tàn dư của thế giới quan tư sản vẫn còn. Tư tưởng về tính qui luật lịch sử đã được phản ánh trong các học

thuyết của thực chứng luận đủ loại khác nhau như trong một cái gương lõm. Đối với những kẻ theo thực chứng luận thì sử học là một môn khoa học, thế nhưng là môn khoa học có tính chất hết sức kinh nghiệm luận. Chúng tôi đã đọc một trong những tác phẩm thực chứng luận, trong đó có nói rằng « qui luật » lịch sử sẽ tồn tại và diệt vong cùng với những sự kiện có tính chất kinh nghiệm mà nó chứng minh » (1). Những kẻ theo chủ nghĩa thực chứng hiện đại kiên quyết bác bỏ « sự giáo điều vạn năng » trong lịch sử, đấu tranh vì « những sự khái quát hạn chế »; đối với họ, môn khoa học lịch sử — đó là một cái gì giống như môn xã hội học kinh nghiệm luận là cái đã lùi về quá khứ. Thậm chí họ còn không đặt vấn đề phải nhận thức các qui luật phát triển chung của xã hội. Mặt khác, giá trị của sự có thể nhận thức được từng sự kiện lịch sử cũng không được họ chú ý tới (2).

Nhưng chủ nghĩa thực chứng chưa phải là danh từ cuối cùng của hệ tư tưởng tư sản. Ngày nay, những học thuyết phi lý đủ loại khác nhau đang chiếm một vị trí chủ chốt trong triết học duy tâm của lịch sử. Bằng một sự cảm giác bí hiểm của mình và bằng một sự tôn sùng chủ nghĩa bất khả tri lịch sử, các học thuyết phi lý này thích ứng với tinh thần của thời đại đang được đánh dấu bằng một sự tận cùng sắp tới của hệ thống tư bản chủ nghĩa. « Những kẻ phá hoại lý trí » (từ A. Sô-pen-hao-ơ và K. S. Săm-béc-lanh cho đến những kẻ theo chủ nghĩa sinh tồn hiện đại) đều tin rằng sử học không phải là một môn khoa học. Những kẻ theo chủ nghĩa phi lý nói rằng nhiệm vụ của khoa học là tổng hợp, nhưng các sự kiện lịch sử không lặp lại; khoa học làm cho con người được phong phú bằng những tri thức cần thiết, còn lịch sử thì hoàn toàn vô ích, nghĩa là bài học duy nhất của nó là ở chỗ, nó không dạy được cái gì; lịch sử không có khả năng tiên đoán; nó chủ quan; tri thức lịch sử không phải là tri thức khoa học, bởi vì trong

(1) T. Dovring — *History as a Social Science*. The Hague, 1960, p. 40. Bàn về thực chứng luận trong lịch sử. Xem C. Côn. Thực chứng luận mới và những vấn đề lô-gích của khoa học lịch sử. *Những vấn đề lịch sử*, năm 1963, số 9, cũng như xem cuốn sách của ông *Chủ nghĩa duy vật triết học và cuộc khủng hoảng của tư tưởng lịch sử tư sản*. Mát-sco-va, 1959.

(2) T. Đô-vơ-rinh (T. Dovring, op. cit. p. 89) khẳng định rằng « Cũng như các hình thức khác của « lịch sử của cái vô song », lịch sử chính trị không có một giá trị thực tiễn hay giáo huấn nào cả ».

tri thức lịch sử, sự đánh giá về đạo đức chiếm ưu thế (1).

Nhưng bản thân tính chất của công tác khoa học hàng ngày cũng làm cho nhà sử học tìm ngược lại. Điển hình nhất về mặt này là cuốn sách của nhà sử học hiện đại Anh E.H. Ca-rơ *Thế nào là lịch sử*, ông đã phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa phi lý và đã kịch liệt bác bỏ những luận điểm trên (2). Ông Ca-rơ viết, dĩ nhiên giữa cuộc chiến tranh Pê-lô-pô-ne và những sự kiện đã nổ ra trong những trận chiến đấu từ năm 1939 — 1945 đều có những sự khác nhau lớn, nhưng dù sao danh từ «chiến tranh» cũng chứa đựng một cái gì chung chung. Nhân nói về bài học lịch sử, ông Ca-rơ nhận xét rằng những cái đó không chỉ tồn tại dưới hình thức những sự thật rất thường (chẳng hạn như «bài học» của cuộc Hội nghị quốc tế ở Viên như thế nào, bài học này là các nhà ngoại giao không nên vứt bỏ các tài liệu bí mật vào cái sọt giấy, bởi vì những cái được vứt vào đấy có thể là cái qui giá đối với một cơ quan tình báo của một nước khác). Mỗi một thế hệ mới phải noi gương các bậc tiền bối. Việc nghiên cứu lịch sử tạo khả năng nhìn thấy được một số đặc điểm chung của tương lai. Nhà sử học lẽ dĩ nhiên không thể nói trước được các sự kiện riêng sẽ xảy ra, bởi vì các sự kiện đó còn có yếu tố ngẫu nhiên, nhưng trường hợp như vậy cũng có trong các môn khoa học khác, chẳng hạn như trong y học. Nếu như cả hai hay ba cậu học sinh cùng lớp học đều bị bệnh sởi, thì ông bác sĩ chỉ dự đoán trước được sự lan tràn của bệnh chứ ông không thể dự đoán trước được rằng cậu Sác-li hay cô Me-ri sẽ bị lây. Cũng như không thể khẳng định được một cách chính xác rằng một tháng nữa cách mạng sẽ nổ ra ở Ru-ri-ta-ni-a, nhưng sau khi nghiên cứu cuộc sống ở nước đó và chú ý tới kinh nghiệm lịch sử lại có thể kết luận được một cách tương đối chính xác rằng cách mạng cuối cùng sẽ nổ ra ở nước đó. Nói tới vai trò tích cực của chủ thể là cái không những nghiên cứu quá trình

lịch sử mà còn có tham gia trong quá trình đó thì, ông Ca-rơ đã có lý khi ông khẳng định rằng mối quan hệ của giấy liên hệ lẫn nhau và của tính phụ thuộc giữa chủ thể và khách thể đều có trong nhiều môn khoa học khác; thời kỳ của kinh nghiệm luận trực quan cổ điển đã qua lâu rồi. Cuối cùng, khi nhận xét giấy liên hệ chặt chẽ giữa lịch sử và đạo đức, ông Ca-rơ nhấn mạnh rằng không phải các tiêu chuẩn đơn thuần đạo đức giữ vai trò quyết định trong việc đánh giá các sự kiện lịch sử. Do biết đánh giá đạo đức nên nhà sử học có thể phán đoán được các nhà hoạt động sử học và việc làm của họ, phán đoán được chính sách của Nhà nước v.v... theo quan điểm có tác dụng tiến bộ hay phản động của họ.

Ông Ca-rơ đã phê phán một cách cụ thể một số luận điểm giáo điều của những kẻ theo chủ nghĩa thực chứng, chẳng hạn như phê phán thuyết linh vật hóa các tài liệu kinh nghiệm luận là thuyết nổi bật đối với họ. Ông đã vạch lỗi của C. Pốp-pe-rơ trong việc giải thích một cách tùy tiện về C. Mác. Nhưng trong những lý luận có tính chất thực chứng luận của mình, ông Ca-rơ lại hết sức mơ hồ và không có sức thuyết phục. Vấn đề được chọn đề tài cho cuốn sách thế nào là lịch sử của ông thực chất chưa được trả lời, và không phải chỉ riêng ông Ca-rơ, dĩ nhiên chúng ta cũng cần tìm cách giải quyết vấn đề này. Nhưng đặc biệt có cái khác là: Nhà sử học tư sản do chỉ biết có công việc của mình và muốn làm sáng tỏ lý luận của mình nên đã hoài nghi một số lý luận của các học thuyết duy tâm. Rõ ràng rằng ông Ca-rơ (tác giả tập V của bộ *Lịch sử nước Nga xô-viết*) cần phải tìm hiểu các tác phẩm của C. Mác và V.I. Lê-nin. Cuốn sách của ông nói rằng quan điểm duy vật về lịch sử ngày càng chinh phục được trí tuệ của các nhà khoa học tư sản là những người đôi khi bị lôi cuốn vào việc giải quyết khoa học những vấn đề phương pháp luận một cách thiếu hiểu biết.

TÍNH ĐA NGHĨA CỦA THUẬT NGỮ (3)

Thuật ngữ «sử học» có nhiều ý nghĩa. Trong tiếng Nga, có thể tính ít nhất có 6 nghĩa

của danh từ này. Hai trong số sáu nghĩa đó có tính chất thuần túy về sinh hoạt. Đó là:

(1) Cần nhận xét rằng song song với thực chứng luận và chủ nghĩa phi lý (cũng như các học thuyết tôn giáo đủ loại khác nhau), trong triết học lịch sử của tư sản còn khá nhiều học thuyết trung gian, các học thuyết này có khi kết hợp với các nguyên tắc phương pháp luận khác nhau một cách có tính chất chiết trung. Nói riêng, điều đó được phản ánh rõ trong các tài liệu của cuộc thảo luận về triết học của lịch sử do trường đại học Gác-va tổ chức vào tháng 6 năm 1961 (xem *History and Theory*, 1963, vol. III, N° 1).

(2) xem E.H. Carr — *What is History?* London. 1962.

(3) Bàn về nguồn gốc của danh từ «sử học». Xem K. Keuck — *Historia. Geschichte des wortes und seiner Bedeutungen in Antike und in den romanischen Sprachen*. 1934.

lịch sử là sự tường thuật lại và lịch sử là sự hiển cố. Người « sáng tạo ra lịch sử » vẫn chưa phải là nhà sử học, nhưng « được rơi vào lịch sử » hoàn toàn không phải lúc nào cũng có nghĩa là làm cho tên tuổi mình được sống mãi.

Còn 4 nghĩa nữa của thuật ngữ « sử học » có quan hệ với khoa học. Đó trước hết lịch sử là quá trình phát triển. Chúng ta nói tới lịch sử của vũ trụ, lịch sử của quả đất, của cây cối và các loài động vật của nó. Chúng ta nói tới việc nghiên cứu lịch sử của đối tượng, nói tới sự thâm sâu của chủ nghĩa lịch sử vào bất kỳ một môn khoa học nào (1). Cần hiểu danh từ của C. Mác và F. Ăng-ghe-n trong tác phẩm *Hệ tư tưởng* theo đúng nghĩa của nó : « Chúng tôi chỉ biết có một môn khoa học duy nhất — môn khoa học lịch sử. Có thể xét lịch sử từ hai mặt, có thể chia nó thành lịch sử thiên nhiên và lịch sử con người » (2). Như vậy sử học là một môn khoa học duy nhất, trong trường hợp ấy, yêu cầu đó đòi hỏi khi xét bất kỳ một hiện tượng nào cũng phải xét về mặt lịch sử, nghĩa là xét qua sự phát triển, qua sự vận động từ thấp nhất đến cao nhất. Một lý luận chung về sự phát triển trong mọi phạm vi của hiện thực — đó là lý luận về thiên nhiên, về xã hội và về tư duy. Đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Vì lịch sử của xã hội lấy khách thể của mình với tư cách là một khối toàn thể đang được phát triển, nên nó phải dựa vào các qui luật và các phạm trù của phép biện chứng.

Một nghĩa khác nữa của thuật ngữ « sử học » là ở chỗ nó quyết định sự sinh hoạt của xã hội. Đọc tác phẩm của C. Mác và F. Ăng-ghe-n, chúng ta thấy hai ông đã nói : « Lịch sử không phải là một cái gì khác, ngoài sự hoạt động của con người đương theo đuổi những mục đích của mình » (3). Về ý nghĩa đó, chúng ta sẽ nói tới những qui luật của lịch sử về tự nhiên. Những qui luật của lịch sử, nghĩa là những qui luật phát triển của xã hội, không những được các nhà sử học nghiên cứu, mà còn được các nhà xã hội học, kinh tế học, luật học và nghệ thuật học nghiên cứu tới. Dưới một hình thức tổng hợp nhất, những qui luật đó bao gồm nội dung của chủ nghĩa duy vật lịch sử, tức là của môn khoa học triết học, môn khoa học này là cơ sở nghiên cứu phương pháp luận không chỉ của nhà sử học, mà còn cả của các đại biểu của các môn khoa học xã hội khác trong một phạm vi như nhau. Đặc điểm của môn khoa học mà nhà sử học nghiên cứu là ở chỗ nó hướng về cái quá khứ.

Lịch sử — đó là cái quá khứ. Ý nghĩa khoa học thứ ba của thuật ngữ mà chúng ta nghiên

cứu là như vậy. Thuộc vào lịch sử — nghĩa là có quan hệ với cái quá khứ.

Cuối cùng, chúng ta gọi môn khoa học nghiên cứu cái quá khứ của xã hội loài người bằng thuật ngữ « sử học ». Đó chính là lịch sử, là môn khoa học lịch sử. Bài báo của chúng tôi là nhằm làm sáng tỏ đối tượng của chính môn khoa học này.

Việc phân tích nghĩa của thuật ngữ « sử học » là một việc hoàn toàn cần thiết, bởi vì nếu thiếu sự nghiêm ngặt nhất định khi sử dụng các khái niệm mà chúng ta thường đề cập tới, thậm chí nếu thiếu sự nghiêm ngặt nhất định trong những lần xuất bản chính thì sẽ nảy ra những khó khăn khác khi xác định đối tượng và nhiệm vụ của môn khoa học lịch sử. Trong bộ *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô* nói rằng quá trình phát triển được xem là thuật ngữ « sử học », và hơn nữa sử học được xác định là môn khoa học « nghiên cứu sự phát triển của xã hội loài người, đó là một quá trình duy nhất, hợp với qui luật trong toàn bộ các mặt khác nhau to lớn và trong toàn bộ tính đối lập » (4). Tiến hành sự xác định là lặp lại sự nhận xét của Lê-nin về chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Trong *Bách khoa triết học*, chúng ta thấy có đoạn viết : « Lịch sử có nghĩa thích ứng với xã hội : Một là quá trình phát triển thực tế của xã hội nói chung, cũng như của từng nước, từng dân tộc hoặc từng mặt sinh hoạt xã hội ; hai là môn khoa học nghiên cứu quá trình đó trong toàn bộ tính cụ thể và tính muôn màu muôn vẻ của nó » (5). Trong khi đó thì không

(1) Đối với người mác-xít, chủ nghĩa lịch sử đòi hỏi phải xét đối tượng trong sự phát triển, trong những điều kiện cụ thể của giai đoạn phát triển này hay giai đoạn phát triển khác. Trong sách báo tư sản, người ta thường quan niệm rằng chủ nghĩa lịch sử là sự cá biệt hóa có giới hạn các sự kiện, sự cá biệt hóa này phủ nhận bất kỳ một sự ổn định nào, bất kỳ một qui luật nào. Do đó, người ta đã xác định rằng : « Trong triết học, chủ nghĩa lịch sử là chủ nghĩa tương đối lịch sử » (F. Austeda — *Wörterbuch der philosophie*. Berlin — München. 1962, s. 105).

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập 3, trang 16. Phần chú thích.

(3) C. Mác và F. Ăng-ghe-n, *Toàn tập*, tập 2, trang 102. Xem nhận xét của F. Ăng-ghe-n : « Các môn khoa học lịch sử thực chất không phải là những môn khoa học về tự nhiên ».

(4) *Đại bách khoa toàn thư Liên-xô*, tập 19, xuất bản lần thứ 2, trang 24.

(5) *Bách khoa triết học*, tập 2, trang 368.

có môn khoa học duy nhất ấy; quá trình phát triển của xã hội trong toàn bộ tính muốn mà muốn về của những vấn đề đồng thời được đề ra là đối tượng nghiên cứu tổng quát của các môn khoa học xã hội. Sử học không nghiên cứu những triển vọng phát triển của xã hội (mặc dầu những kết luận của nó có tác dụng quan trọng khi xác định những triển vọng

tương lai), quan điểm của nó là hướng về quá khứ, sự chú ý của nó là đi sâu vào những kết quả đã đạt được. Nhưng « việc đi vào cái quá khứ » như vậy không làm cho nhiệm vụ của sử học bị thu hẹp lại và không làm cho nó mất tính chất cấp thiết hay sao? Toàn bộ vấn đề là ở chỗ phải hiểu cái quá khứ như thế nào.

TÍNH HIỆN THỰC CỦA CÁI QUÁ KHỨ

Trong truyện của M. E-me « Sắc lệnh » với một anh hùng có những biến hóa khủng khiếp. Bất thành linh ông mộng tưởng về tương lai 17 năm sắp tới và ngay sau đấy ông lại bất ngờ quay lại quá khứ. Con người thuật lại truyện lấy làm chán nản, anh ta ngẫm nghĩ về cái đã xảy ra và đi đến kết luận rằng thời gian chẳng qua chỉ là sự chuyển biến ý thức của nó từ một thế giới này sang một thế giới khác. Đang tồn tại vô số các giới, và mỗi một giây đồng hồ sẽ đưa con người vào một hiện thực mới.

Đó là quan điểm của người theo thuyết tương đối, theo chủ nghĩa thực chứng, theo phái kinh nghiệm luận, của người chủ trương kiểm tra chân lý bằng sự chỉ đạo của các giác quan, của người không thừa nhận bất kỳ một cái gì ngoài cái có thể được biết một cách trực tiếp. Thực chứng luận bác bỏ khái niệm vật chất, nó dựa trên cơ sở cho rằng không thể tiến hành được cuộc thí nghiệm đơn độc là cái dùng để chứng minh cho sự tồn tại của vật chất. Thực tế không thể tiến hành được một cuộc thí nghiệm như vậy, nhưng vấn đề là ở chỗ không phải mọi cái đều có thể được xác định trong một cuộc thí nghiệm đơn độc. Không phải chỉ một cuộc thí nghiệm nào đó đã có thể chứng minh được sự tồn tại của vật chất, mà còn phải nhờ có toàn bộ kinh nghiệm tổng hợp của nền khoa học và thực tiễn hàng ngày.

Như nhà sử học Pháp S. Xe-ni-ô-bốc (1) đã nói, đối với người theo chủ nghĩa thực chứng thì đối tượng của sử học là phi hiện thực, bởi vì không có quá khứ, và nhà sử học không nhìn thấy được « cái hiện thực nào ngoài tờ giấy đã viết ». Phải chăng điều đó quả là như vậy? Phải chăng lịch sử là chỉ giải thích điều không có? Lúc này thực sự phần lớn sự hoạt động của nhà sử học là cách dùng thì giờ của bản tính hết sức mơ hồ, và nhà sử học có thể đòi hỏi một danh hiệu khoa học chỉ nơi mà công việc có quan hệ với « những cái khác đáng tin tưởng ».

Trong những lập luận của những kẻ theo chủ nghĩa thực chứng có phần chân lý tầm thường là ở chỗ, sự kiện đã xảy ra sẽ không

còn tồn tại. Anh ra chiến trận mà anh đã bị thương thì anh không còn nhận rõ được trận địa: những nơi bị tàn phá, các hố bom và các hầm hố đều không còn nữa, bao quanh anh là phong cảnh hòa bình. Còn những người tham gia chiến trận thì ở đâu? « Không một ai khác, mà là những người ở phương xa ». Nhưng giả thử anh ghé vào nông thôn và trông thấy những tấm bia những người đã hy sinh thì trong ước vọng, anh có thể tìm thấy được những người chiến trận và tri nhớ về trận chiến sẽ còn sống mãi.

Sự kiện lịch sử thực ra không phải là không tồn tại thuần túy. Nó vẫn tiếp tục tồn tại, và có khi chẳng những nó tồn tại trong ý thức của con người, mà còn cả trong quá trình vật chất nữa. Việc giai cấp vô sản Nga nắm được chính quyền chỉ mất một thời gian ngắn ngủi, nhưng tính chất hiện thực của sự kiện đó là hiển nhiên, và ở những nơi khác trên trái đất thì tính chất hiện thực đó ngày nay thấy còn mạnh mẽ hơn hồi Tháng 10 năm 1917 nhiều. Mười ngày rung chuyển thế giới đang vẫn có ảnh hưởng đối với sự tiến triển của các sự kiện ngày nay trên thế giới. Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng 10 vĩ đại đang sống trong những thành quả của đất nước xô-viết, trong cuộc đấu tranh vì chủ nghĩa xã hội của các dân tộc khác, trong những nguyên tắc mới của các mối quan hệ quốc tế.

Phép biện chứng cho phép ta phân biệt rõ khái niệm « tồn tại » và « sinh tồn ». Tồn tại có nghĩa rộng hơn sinh tồn. Sinh tồn — đó là sự tồn tại trực tiếp; tính chất đối lập của nó là sự tồn tại gián tiếp bởi một cái gì đó. Cái đối lập của tồn tại là cái không tồn tại, là cái thuần túy hư vô mất hết mọi sự khẳng định nào. Sinh tồn — đó là cái hiện tại, là yếu tố

(1) Lan-gơ-lui-a và Xê-ni-ô-bốc *Tiến hành nghiên cứu lịch sử*. 1899, trang 173. « Cái hiện tại là hiện thực duy nhất » — quan điểm của người theo chủ nghĩa thực chứng G. Rây-hen-bác là như vậy (G. Rây-hen-bác *Khuyên hướng thời gian*. Mát-scơ-va, 1962, trang 12).

chuyển từ tương lai tới quá khứ. Khái niệm mà chúng ta gọi là «tồn tại» bao gồm cái đã có, đang có và sẽ có.

Thực ra tất cả mọi cái đều tồn tại. Thực ra không những là cái hiện tại (đó là mức độ cao nhất, là sự đầy đủ nhất của hiện thực), mà còn là cái quá khứ và cái tương lai nữa. Không phải tự nhiên vô cớ chúng ta nói tới những khả năng hiện thực là cái thuộc vào thực tại bao quanh ta, muốn thực hiện một cái gì phải có những điều kiện tất yếu. Việc bay lên mặt trăng là cái hiện nay hoàn toàn hiện thực, việc bay lên các hành tinh khác thì ít hiện thực hơn, còn việc vượt ra ngoài giới hạn của hệ thống mặt trời thì hiện nay còn là phần rất nhỏ của hiện thực.

Cái quá khứ có mức độ hiện thực khác nhau. Những sự kiện mà nhân loại ngày nay đang sống bằng nó (chúng tôi có ý lấy ví dụ về cuộc Cách mạng Tháng 10) khác với những sự kiện mà chúng ta chỉ hình dung được sự tồn tại của chúng, biết được chúng qua những truyền cớ tích hay bằng những nguồn sử liệu không chính xác lắm.

Xã hội đó không chỉ là những con người hôm nay đang sống, mà còn là hệ thống các mối quan hệ đang tồn tại của hàng nhiều thế kỷ; đối với cuộc sống của cơ thể xã hội thì các sự kiện của những thế kỷ xa xăm đó cũng là hiện thực, cũng như đối với từng cá nhân thì lại là cái đã xảy ra cùng với nó thời thơ ấu. Con người không thể từ bỏ được cái quá khứ của mình, thậm chí nếu quên cái quá khứ thì cái quá khứ cũng cứ đột nhập vào cuộc sống của nó. Mọi việc đều diễn ra với nhân loại một cách đúng như thế này: lịch sử — đó là kỷ niệm của nhân loại, lịch sử sẽ bảo tồn và tái tạo ra tất cả những cái quý báu và cả những cái đáng căm ghét đối với họ.

Những cái có giá trị về mặt vật chất và tinh thần được tạo ra trong quá khứ đều là của hiện tại. Nếu không sử dụng những cái có giá trị đó thì không thể tiến lên được; con người tiếp thu cái di sản từ bàn tay của những thế hệ trước và luồn vào toàn bộ giây xích phát triển văn hóa của nhân loại những mắt xích

mới. Sau Cách mạng Tháng 10, tức là lúc mà ở nước ta đã diễn ra một sự kiện mới — đập tan các quan hệ chính trị và kinh tế đã được thiết lập từ lâu —, thì bỗng vang lên những tiếng nói đòi «thieu hủy Ra-pha-en», cự tuyệt những thành quả quá khứ và xây dựng một «nền văn hóa vô sản» trên mảnh đất hoang vu. Nhưng tính chất phi lý của những lời hiệu triệu đó quá lộ rõ ngay lúc bấy giờ. Cách mạng để ra những yêu cầu đòi hỏi quần chúng nhân dân phải sử dụng nền văn hóa quá khứ và cách mạng đã tạo nhiều khả năng đặc biệt để thực hiện nhiệm vụ đó. V.I. Lê-nin nói: «Cần lấy toàn bộ nền văn hóa mà chủ nghĩa tư bản đã để lại, và sẽ xây dựng chủ nghĩa xã hội từ nền văn hóa đó» (1).

Thật rõ ràng rằng chừng nào Ra-pha-en (cũng giống như Đê-các-tơ và Hô-me) còn quan trọng đối với xã hội xô-viết thì chừng ấy lịch sử còn cần cho chúng ta không phải chỉ «trong vòng có một năm quá khứ». Dĩ nhiên việc ngày càng chú ý tới tài liệu lịch sử hiện đại là hoàn toàn đúng đắn, vì chính từ việc làm ấy nhân loại trước hết cần biết rõ sự giải thích về các hiện tượng của hiện đại. Nhưng tác dụng của việc nghiên cứu lịch sử tuyệt nhiên không phải lúc nào cũng được đo bằng sự xích gần lại ngày hôm nay. Trên thế giới cũng xảy ra nhiều sự kiện không có ảnh hưởng tới quá trình phát triển xã hội, việc nhận thức các sự kiện đó hoàn toàn không nhất thiết phải có đối với nhân loại; đồng thời trong quá khứ xa xăm cũng có những sự vật mà mãi đến nay chúng ta mới chỉ hình dung được tính chất hiện thực của chúng chứ chưa hiểu hết được chúng. Có thể làm cho tài liệu hiện đại nhất trở thành đối tượng nghiên cứu và không tạo nên một cái gì có tính chất cấp bách cả; trong khi đó thì chỉ một sự tìm tòi khảo cổ khác lại có thể đem lại một cái gì rất quan trọng đối với ngày hôm nay (2).

Như vậy quá khứ có tính chất hiện thực là cái không phụ thuộc vào ý thức của con người. Bởi vậy cần nói một cách chính xác tính chất hiện thực khách quan của đối tượng của nền khoa học lịch sử và nói tới tính chất phản ánh của nhận thức lịch sử.

CÁI CÁ NHÂN VÀ CÁI XÃ HỘI

V.I. Lê-nin đã nhận xét những thiếu sót rất căn bản của các học thuyết về xã hội trước chủ nghĩa Mác như sau: «Một là, những lý luận này cùng lắm thì cũng chỉ xem xét những động cơ tư tưởng của hoạt động lịch sử của con người, chứ không tìm nguồn gốc của những động cơ đó, không phát hiện ra những qui luật khách quan chi phối sự phát triển của hệ thống quan hệ xã hội và

không nhận thấy rằng trình độ phát triển của sản xuất vật chất là nguồn gốc của những quan hệ ấy. Hai là, những lý luận trước kia đã không nói đến chính ngay hành động của quần chúng

(1) V.I. Lê-nin, *toàn tập*, tập 29, trang 52.

(2) Xem tác phẩm *Khảo cổ học và hiện đại* của L. Môn-gay-tơ, Mát-sco-va, 1962.

nhân dân, còn chủ nghĩa duy vật lịch sử, thì lần đầu tiên, đã giúp ta nghiên cứu, một cách chính xác như khoa học tự nhiên, những điều kiện xã hội của đời sống quần chúng và những biến đổi của những điều kiện ấy. Khoa « xã hội học » và sử học trước Mác thì *hiều lắm* cũng chỉ tích lũy được những sự kiện nguyên xi, góp nhặt một cách tình cờ, và chỉ trình bày một số mặt nào đó của quá trình lịch sử » (1).

Trong *Thi phẩm* mà chúng ta đã trích dẫn, A-rit-stốt nói: thì ca còn triết lý và nghiêm chỉnh hơn lịch sử, bởi vì theo ông, thì ca là nói về cái chung, còn lịch sử là nói về cái riêng; thì sử thuật lại cái có thể đúng và tất yếu, còn nhà sử học chỉ kể lại cái người này hay người khác đã làm, chẳng hạn như An-ki-vi-át hay sự việc đã xảy ra với nó.

Việc chủ ý tới vận mệnh của cá nhân, chủ ý tới những nhu cầu và những hoạt động của nó đã không còn nữa trong những thời trung kỷ, lúc mà có quan điểm thiên mệnh luận cho rằng sử học là nghề thủ công của thượng đế. Sự suy đồi của cá nhân con người nói chung đã gây nên một sự chống đối tinh thần của những người gọi là bướng bỉnh, những người rút cục biểu thị khí thế cách mạng hoặc đối lập của dân tộc bị áp bức. Chẳng hạn như đã xuất hiện các học thuyết tả giáo đủ loại khác nhau, theo các học thuyết này thì con người tầm thường của thiên chúa giáo sẽ trở thành người sáng tạo, thành thượng đế đồng đều. Sự phục hưng đã tục hóa tư tưởng của cá nhân tự do, đã tạo nên một sự sùng bái một cách đặc biệt người mạnh, cho họ là người đã tìm ra các con đường chưa ai từng thấy để đi vào các nước ven biển, là người mở ra những chân trời rộng lớn cho khoa học và nghệ thuật, người sáng tạo ra lịch sử.

Nhưng chẳng bao lâu đã thấy rõ rằng con người không có khả năng thấy trước được những kết quả hoạt động xã hội của mình. Mỗi cá nhân đều theo đuổi những mục đích cá nhân riêng của mình, nhưng kết quả lại nảy sinh ra cái không có trong ý định của nó. Có người do sự quét dọn làm cháy nhà của người láng giềng mình đã gây nên đám cháy đối trọi cả một thành phố; kết quả do hành động của một kẻ tội phạm gây nên đã vượt xa giới hạn mục đích mà anh ta dự định. Cái gì tương tự sẽ xảy ra trong lịch sử toàn thế giới. F. Ăng-ghe-nơ đã viết: « Khi người Ả-rập đã học được cách nấu rượu thì họ vẫn chưa hiểu rằng vì thế mà họ đã tạo nên một trong những công cụ chủ yếu mà người dân bản xứ, ngay cả của châu Mỹ chưa được tìm ra lúc bấy giờ, cũng sẽ bị tiêu diệt bởi công cụ đó. Và về sau khi Cô-lông-bô đã tìm ra châu Mỹ thì ông vẫn không hiểu rằng vì lẽ đó mà ông đã thức tỉnh

được lớp quần chúng nô lệ bị lu mờ từ lâu ở châu Âu bước sang một cuộc đời mới, và ông đã đặt cơ sở cho việc buôn bán của người da đen. Những người đã làm ra máy hơi nước hồi thế kỷ XVII và XVIII không còn hoài nghi rằng chính họ đã tạo nên công cụ sẽ cách mạng hóa các mối quan hệ xã hội trên toàn thế giới trong một mức độ còn lớn hơn bất kỳ một mức độ nào khác... » (2).

Đến đầu thế kỷ XVIII, sự kiện không trùng giữa mục đích cá nhân và kết quả của xã hội trong hoạt động của con người đều đã trở thành tài sản của khoa học. Về mặt này, ví dụ như nhà tư tưởng Ý Đơ-giô Vich-cô (3) đã viết tới. Hê-ghe-nơ đã lặp lại Vich-cô trong một mức độ rất lớn. Ông gọi sự không trùng giữa cá nhân và xã hội là « sự tinh ranh của lý trí ». Theo Hê-ghe-nơ, lý trí của Thượng đế không những mạnh mẽ, mà còn tinh ranh nữa; sự tinh ranh của nó ở « sự hoạt động gián tiếp là cái sau khi tạo cho khách thể có ảnh hưởng lẫn nhau phù hợp với bản chất của chúng và bị mất ảnh hưởng đó, đồng thời để không can thiệp trực tiếp vào quá trình đó, dù sao cũng chỉ là nhằm thực hiện mục đích riêng của mình » (4).

Tư tưởng thiên chúa giáo chung hồi trung kỷ của con người và việc thực hiện những mục đích cao nhất ở đây thể hiện ở chỗ kết hợp với việc hiểu rõ vai trò mà cá nhân — người bị ý thức và ý chí chi phối —, đã giữ. Triết học lịch sử của Hê-ghe-nơ xác định rằng có tính tích cực sáng tạo của cá nhân, nhưng lại tiên đoán một điều rằng trong sự hoạt động của con người có một cái gì đó phi cá nhân

(1) V.I. Lê-nin, *Toàn tập*, tập 21, trang 40.

(2) C. Mác và F. Ăng-ghe-nơ. *Toàn tập*, tập 20, trang 497.

(3) « Chính bản thân con người đã xây dựng nên Thế giới đó của các Dân tộc... nhưng Thế giới đó chắc chắn đã vượt xa Tri tuệ của một người nào đó, thường thường của Tri tuệ ru rú, nhưng cũng có khi của Tri tuệ hoàn toàn đối lập và luôn luôn là của Tri tuệ vượt hơn hẳn những mục đích riêng của bản thân những người đã đề ra những mục đích đó. Khi rút ra những phương tiện từ những mục đích bị hạn chế ấy để phục vụ cho những mục đích rộng lớn hơn, Tri tuệ luôn luôn sử dụng những phương tiện đó để bảo vệ thể hệ con người trên Trái đất » (Đơ-giô Vich-cô — *Những cơ sở của nền khoa học mới về bản chất chung của các dân tộc*. Mát-sco-va — Lê-nin-gơ-rát, 1937, trang 470).

(4) Hê-ghe-nơ, *Toàn tập*, tập 1, Mát-sco-va — Lê-nin-gơ-rát, trang 318 — 319.

ăn náu trong hành động của con người, nhưng không có trong ý định. Tư tưởng của nguồn gốc xã hội, cái được nảy sinh do hành động chung của hàng loạt con người, thể hiện ở đây dưới một hình thức huyền bí.

Nhiệm vụ của môn khoa học hiện đại về xã hội, trong đó có sử học, là ở chỗ đưa « cái cá nhân tới cái xã hội với một sự chính xác và xác định đầy đủ nhất » (1). Bằng học thuyết của mình về sự cơ cấu kinh tế của xã hội và về đấu tranh giai cấp, chủ nghĩa Mác đã giải quyết được nhiệm vụ đó. Xã hội được xem là một chỉnh thể hữu cơ, chỉnh thể đó luôn luôn vận động đi lên từ thấp nhất đến cao nhất.

Quan điểm duy vật về lịch sử cho ta tiêu chuẩn khoa học về sự tiến bộ là tiêu chuẩn cần cho việc đánh giá vai trò và tác dụng của các sự kiện lịch sử. Tiêu chuẩn cao nhất của sự vận động đi lên của xã hội, theo V.I. Lê-nin, là « việc chủ ý phát triển các lực lượng sản xuất » (2). Nhưng thế nào là lực lượng sản xuất? Đó không phải là lực lượng chung của thiên nhiên. Lực lượng sản xuất chủ yếu — đó là con người; sự tiến bộ được thực hiện vì con người.

Con người là bản chất xã hội, nhưng đồng thời đó cũng là cá nhân; nó không những có quyền phát triển những đặc điểm cá nhân của mình, mà còn có trách nhiệm phải phát triển chúng vì lợi ích của tập thể. Xã hội quan tâm đến vấn đề là đương có cá tính sáng tạo hiển nhiên là cái không giống với của những người khác.

Khi đưa « cá nhân vào khuôn khổ xã hội », chủ nghĩa Mác tuyệt nhiên không dìm cá nhân trong một khối người phi nhân cách, tư tưởng cho con người là cái dính óc là cái xa lạ với chủ nghĩa Mác, ngược lại, chủ nghĩa Mác rất quan tâm đến tất cả những tiềm lực nhiều mặt của cá tính không lặp lại. Chúng ta quý trọng những người đương thời vĩ đại của chúng ta — các nhà hoạt động nhà nước, vì trong tay họ là vận mệnh của thế giới, của những anh hùng vĩ trụ, anh hùng sản xuất, của những đại biểu lỗi lạc của nền khoa học và nghệ thuật. Chúng ta muốn biết rõ hơn nữa sự hoạt động của các thế hệ đã qua, biết rõ « cuộc đời của những người xuất chúng », của những người to lớn và những người nhỏ nhen.

Con người làm ra lịch sử, và hoàn toàn dễ hiểu rằng quyền lợi thiết thân của con người đối với lịch sử sẽ diễn ra như thế nào không chỉ ở cái chung chung, mà còn ở cả những cái chi tiết nữa. Bởi vậy đối tượng của sử học không chỉ là những qui luật phát triển của xã hội, mà còn cả những qui luật biểu hiện cụ thể của chúng nữa. Nhà sử học nghiên cứu không chỉ cái chung, cái nổi bật đối với hàng

loạt các sự kiện, mà còn nghiên cứu cả nhiều đặc điểm cá biệt không lặp lại của các sự kiện đó. Đã qua nửa thế kỷ kể từ sau trận chiến Bô-rô-di-nô, nhưng những chi tiết hết sức vụn vặt của ngày thê thảm đó vẫn còn làm chúng ta xúc động như trước (hôm nay thậm chí có thể còn lớn hơn quá khứ).

Phương tiện mà nhà sử học vận dụng là phương tiện nào? Trước tiên đó là phương tiện của tư duy khoa học, trừu tượng. Nhà sử học thu thập và kiểm tra các sử liệu, giải thích và khái quát các sự kiện; trong các khái niệm lô-gích của nhà sử học có sự kết hợp nhiều cái chung với sự hoạt động của các nhà khoa học trong các lĩnh vực khác, nhưng đồng thời còn có những đặc điểm nhất định là những cái đòi hỏi rất cấp bách phải nghiên cứu một cách khoa học những vấn đề đó (3).

Khác với đa số các môn khoa học, sử học sử dụng một cách rộng rãi tư duy hình tượng nhạy cảm. Cái đối với nhà khoa học tự nhiên là ngoại lệ, là phương tiện hỗ trợ, nhưng đối với nhà sử học thường thường lại là qui tắc. Điều đó được xác định bởi đặc tính của đối tượng sử học, bởi tính tất yếu phải làm nhớ lại những vận mệnh không lặp lại của con người, những ý định và sự thực hiện của nó. Tác dụng đặc biệt có tính chất mỹ học và giáo dục của lịch sử xuất phát từ đó.

Ngày 17 tháng 9 năm 1962, báo *Tin tức* đăng bài « Lịch sử và hiện đại » của S.D. Sca-dơ-kin, M.A. Béc-gơ, V.M. La-vơ-rốp-xki, các tác giả của bài báo này có khuynh hướng cho rằng dùng quan điểm như vậy đối với lịch sử là làm giảm nhẹ giá trị của nó là môn khoa học, là biến nó thành cuốn tiểu thuyết. Bởi vậy, để bảo vệ lịch sử, họ đã nhấn mạnh đến các mặt của nó mà môn khoa học tự nhiên cũng cần phải nghiên cứu. Chúng tôi cho rằng không nên lấy một số mặt của lịch sử đối lập lại các mặt khác. Phải chăng vai trò giáo dục của lịch sử làm cho nó trở thành môn khoa học « ít tính chất cấp bách »? Ngược lại, điều đó càng làm nâng cao tác dụng của nó trong xã hội là nơi có nhiệm vụ giáo dục lại đạo đức của nhân

(1) V.I. Lê-nin, *toàn tập*, tập I, trang 390.

(2) V.I. Lê-nin, *toàn tập*, tập 13, trang 219.

(3) (Xem tạp chí *Những vấn đề lịch sử*, 1961, số 3). Trong thời mình, giáo sư A.I. Đa-ni-lốp gửi thư cho các nhà sử học và triết học Liên-xô kêu gọi cùng nhau nghiên cứu nhận thức luận và lô-gích của lịch sử. Chúng tôi hoàn toàn ủng hộ lời kêu gọi đó; chúng tôi đã phát biểu ý kiến của mình đối với vấn đề trong bài luận văn « Bàn về tính chất của tri thức lịch sử » (Xem *Những vấn đề triết học*, 1962, số 9).

loại. Phải chăng phương pháp khái quát bằng hình tượng, khám phá ra cái chung thông qua cái riêng, khám phá ra bản chất thông qua hiện tượng là làm giảm nhẹ sức mạnh có thể nhận thức được của lịch sử? Ngược lại, điều đó càng mở rộng khả năng của nó trong một mức độ đáng kể.

Nhà sử học sử dụng cả hai phương pháp tổng hợp—lô-gích và hình tượng—, cả hai phương

pháp này đều có giấy liên hệ chặt chẽ. Giấy liên hệ đó có tính chất gì? Giới hạn của tư duy hình tượng mà nhà sử học—người muốn đứng trên cơ sở của tinh khoa học—không được phép vượt quá là giới hạn nào? Ở đây lại nảy ra một loạt các vấn đề đòi hỏi phải có một sự nghiên cứu toàn diện và sâu sắc. Và mỹ học của lịch sử cũng có quyền tồn tại như lô-gích của nó.

XÃ HỘI NÓI CHUNG

Mấy năm trước đây, giới triết học đã thảo luận vấn đề đối tượng của môn khoa học mình. Nói riêng đã nảy ra một vấn đề là triết học có nghiên cứu thế giới nói chung không. Những người phát biểu đã nhận xét một cách đúng đắn rằng việc đem lại một bức tranh của thế giới nói chung và về tất cả các mặt căn bản và các chi tiết của nó không phải là nhiệm vụ của triết học, mà là của bộ bách khoa toàn thư, một bộ bách khoa tổng hợp các tài liệu khoa học căn bản. Triết học nghiên cứu thế giới là một chính thể đang được phát triển, trình bày một cách cụ thể các quy luật phát triển chung của nó.

Về mặt xã hội, có thể bàn tới bằng một hình ảnh tương tự. Môn khoa học triết học—chủ nghĩa duy vật lịch sử—nghiên cứu xã hội là một chính thể như hệ thống của các giấy liên hệ hữu cơ, hệ thống này thực hiện sự vận động đi lên từ mức độ thấp nhất đến cao nhất. Toàn bộ khối các môn khoa học xã hội đem lại một bức tranh xã hội nói chung. Lịch sử bao gồm cái quá khứ, tất cả các mặt và cục diện của nó; lịch sử dân tộc nghiên cứu cái quá khứ của nhân loại nói chung, đó là bộ bách khoa của quá khứ.

Do đó cũng dễ thấy rằng lịch sử dân tộc khác với chuyên sử và lịch sử các ngành. Mỗi một lĩnh vực hoạt động của con người đều có cái quá khứ của nó, có những quy luật phát triển của mình, và do đó có lịch sử của mình. Có lịch sử của lý học, lịch sử của thơ trữ tình, lịch sử các quan hệ quốc tế. Lịch sử của đối tượng nào đi nữa cũng đều gắn liền hết sức chặt chẽ với việc nghiên cứu lý luận của nó, đồng thời nó còn tạo thành một bộ phận nào đó không lớn lắm của lịch sử dân tộc.

Lịch sử dân tộc là lịch sử bao gồm mọi ngành và mọi mặt, nó phản ánh tất cả các quá trình căn bản, tất cả các sự kiện lớn trong xã hội của một khoảng thời gian được nghiên cứu tới. Nếu dưới ngòi bút của một số tác giả chúng ta mà lịch sử dân tộc không bị mất tính toàn diện của nó thì, có lẽ không đáng phải lập lại cái chân lý tầm thường đó. Đối

tượng của sử học còn cả phạm vi sinh hoạt chính trị là cái dễ bị pha lẫn một phần nào yếu tố kinh tế; lịch sử của nền văn hóa tinh thần thường bị bỏ qua mất.

Nói riêng như bộ «*Bách khoa lịch sử Liên-xô*», bộ này chưa chú trọng một cách đầy đủ tới nhiệm vụ làm sáng tỏ lịch sử sinh hoạt tinh thần của xã hội. Nhìn vào ba tập đã được xuất bản, chúng ta có thể còn một vài ý kiến. Trong các bài tổng quát về từng nước rất ít đề cập đến lịch sử văn hóa và hệ tư tưởng của các nước đó. Không hiểu rằng các biên tập viên của bộ *Bách khoa lịch sử Liên-xô* lấy những nguyên tắc nào làm nguyên tắc chủ đạo khi cho đăng các bài nói về các nhà hoạt động văn hóa vĩ đại. Trong bộ bách khoa có nêu lên nhà hý kịch A-rit-stô-phen, nhưng lại không nói về Bô-mác-sơ, có những bài nói về các nhà triết học Bơ-ler, Bê-con, nhưng độc giả lại không hề biết gì về Bô-ling-gơ-bơ-rốc-cơ (nhân đây nói tới tác giả của «*Những bức thư bàn về việc nghiên cứu và lợi ích của lịch sử*» là những bức thư thể hiện sự hết sức hứng thú đối với nhà sử học). Lô-ren-xô Van-lơ được «*rơi vào*» bộ bách khoa, nhưng không nói gì tới Bô-ca-trô. Có bài nói tới nhà hóa học Ba-khơ, nhưng không nhắc tới nhà sáng tác nhạc. Trong tập ba đã đề cập tới nhà y học Đức E-đu-ác-đơ Vin-ken-man là người đã được nói tới một cách đúng mức rằng ông ta chỉ trình bày lịch sử chính trị với một vài biện pháp đi sâu vào lĩnh vực các thể chế nhà nước và hành chính, còn về nhà tư tưởng vĩ đại I-ô-gan-nơ I-ô-khim Vin-ken-man, người sáng lập ra khoa khảo cổ học hiện đại và lịch sử nghệ thuật, người đã làm rất nhiều việc để chuẩn bị nghiên cứu lịch sử nhân loại một cách có liên hệ hữu cơ với tất cả các thể chế của nó, thì không hiểu tại sao không một lời nào nói tới. Thế nhưng bộ *Bách khoa lịch sử Liên-xô* lại có nhiều bài nói tới các nhà ngoại giao, các vua chúa và các tướng lĩnh không đáng kể.

Những sơ suất của bộ *Bách khoa lịch sử Liên-xô* phản ánh một vài khuynh hướng chung trong quan điểm xét đối tượng của khoa học

lịch sử. Việc phân tích sự phát triển của nhận thức xã hội hoặc còn thiếu, hoặc chỉ chiếm một vị trí thứ yếu trong các chuyên đề và trong các bộ giáo khoa lịch sử.

Trong tình thế hết sức phức tạp, cái lô-gích của mình là : vì đương có những cơ quan chuyên môn và những công tác chuyên nghiên cứu lịch sử khoa học, nghệ thuật và triết học nên nhà sử học dân tộc có thể tập trung mọi chú ý vào lịch sử chính trị. Nhưng cái lô-gích đó lại rất mong manh : nhiệm vụ không chỉ có ở chỗ phải thông báo cho độc giả biết từng hệ thống tin tức nhất định trong các lĩnh vực khác nhau của lịch sử nền văn hóa tinh thần, mà còn cả ở chỗ phải phân tích sự phát triển của xã hội nói chung và trong sự tác động tương hỗ của tất cả các phạm vi của nó. Dĩ nhiên việc nghiên cứu sự ảnh hưởng tương

hỗ của kinh tế, chính trị và của ý thức xã hội trên cơ sở các tài liệu của thời đại ấy thì rất phức tạp, nhưng đó là tất yếu, và không một người nào ngoài nhà sử học dân tộc ra lại có khả năng làm được việc đó.

Người ta thường nói rằng lịch sử mở nhiều khả năng rộng lớn cho công tác khoa học ; trở thành nhà sử học trung bình còn dễ hơn trở thành nhà toán học tồi. Chúng tôi sẽ không tranh luận nữa mà muốn nhấn mạnh đến mặt khác : Muốn trở thành nhà sử học giỏi, cần phải là người được giáo dục một cách bách khoa, cần có tài năng đặc biệt của tư duy tổng hợp, cần biết nhìn cuộc sống của thời đại bằng một quan điểm duy nhất, cần có một tiêu chuẩn duy nhất áp dụng vào mọi phạm vi của tồn tại lịch sử. Làm được điều đó không phải là dễ dàng.

SỬ HỌC VÀ XÃ HỘI HỌC

Đề kết luận, chúng tôi xin so sánh môn khoa học lịch sử với một môn khoa học rất gần gũi là môn xã hội học. Trên sách báo mác-xít đã có nhiều suy luận khác nhau về vấn đề này. Nhà sử học Ba-lan A. Sáp-phơ đã đồng nhất đối tượng của cả hai môn khoa học này. Trong tác phẩm nổi tiếng của mình về các qui luật lịch sử, ông viết : Ở trên chúng ta đã thấy rằng khoa học biên soạn lịch sử cũng như xã hội học đều *chung một đối tượng* nghiên cứu : đó là sự phát triển và các qui luật phát triển của xã hội. Hiện nay chúng ta có thể thấy rằng cả hai môn khoa học đó có *những phương pháp nghiên cứu khác nhau* và phương pháp trình bày những kết quả nghiên cứu của mình : trong trường hợp này thì dùng phương pháp lịch sử, trong trường hợp khác lại dùng phương pháp lô-gích » (1).

Cuốn sách của A. Sáp-phơ là nhằm chống lại những học thuyết tư sản của môn khoa học biên soạn lịch sử bằng những lời phê bình sắc bén của mình ; và theo quan điểm của chúng tôi, khi bút chiến, tác giả đã phạm một sai lầm là đem cả hai môn khoa học khác nhau, mặc dầu là những môn khoa học rất gần gũi nhau, đồng nhất lại cùng một đối tượng. Sử học và xã hội học nghiên cứu một và chỉ một khách thể — đó là xã hội loài người, nhưng nghiên cứu nó theo từng mặt khác nhau, bởi vậy đối tượng của hai môn khoa học này là không đồng nhất.

V.P. Rô-run đã chỉ rõ một cách chính xác sai lầm trong lối suy luận của A. Sáp-phơ, nhưng ông chống lại quan điểm của nhà mác-xít Ba-lan theo lập trường mà trước đây đã bị phê phán một cách đúng đắn trong cuốn sách của Sáp-phơ. V.P. Rô-run viết : « Khoa

học lịch sử nghiên cứu đời sống xã hội nói chung trong tất cả các lĩnh vực của nó, nhưng nó không có nhiệm vụ khám phá và trình bày những qui luật do nó sử dụng là những qui luật ấy... Nói một cách khác, khoa học lịch sử... lần theo vết các sự kiện, còn xã hội học mác-xít đưa ra lý luận về các hiện tượng và các sự kiện đó » (2).

Có khi người ta hỏi rằng dù chỉ một qui luật thôi, nhà sử học khám phá ra nó ở đâu, bao giờ và là qui luật gì. Nhưng một câu hỏi như vậy không đến nỗi bị rơi vào chỗ bế tắc. C. Mác, F. Ăng-ghe-nen và V.I. Lê-nin là những nhà sử học vĩ đại, và tất cả những qui luật phát triển cơ bản của xã hội đều được khám phá ra trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp hàng « núi các sự kiện » lịch sử. Thật là trọng đại, nhà sử học chuyên nghiệp L. Mor-gan, người nghiên cứu đời sống của xã hội nguyên thủy, đã « một lần nữa tìm ra quan điểm duy vật về lịch sử theo lối của mình » (3).

Lấy sử học đối lập lại xã hội học là lấy kinh nghiệm đối lập lại lý luận — làm như vậy chẳng những có nghĩa là lặp lại sai lầm của thời trước Mác, mà còn cả của thời trước Hê-ghe-nen nữa. Như Hê-ghe-nen đã chỉ, lịch sử chứa đựng nội dung lý luận, còn lý luận được sâu sắc là nhờ có chủ nghĩa lịch sử. Nhà sử học

(1) A. Sáp - phơ — *Tính chất khách quan của các qui luật lịch sử*. Mát-sco-va, 1959, trang 380.

(2) V.P. Rô-run — *Đi vào xã hội học mác-xít* Lê-nin-gơ-rát, 1962, trang 36.

(3) C.Mác và P. Ăng-ghe-nen, *toàn tập*, tập 21, trang 25.

mà dựa theo mức độ yêu cầu của nền khoa học hiện đại thì bao giờ cũng là nhà lý luận. Bất kỳ một công trình nghiên cứu xã hội học nào mà dựa trên các tài liệu quá khứ thì cũng đều là công trình nghiên cứu lịch sử. Chỉ những sự tổng hợp xã hội học có quan hệ tới hiện tại và tương lai mới nằm ngoài giới hạn lịch sử.

Đồng thời cần phải nói rằng chúng tôi cho cả hai môn khoa học cùng là thuật ngữ « xã hội học ». Xã hội học lý luận chung mác-xít — đó là chủ nghĩa duy vật lịch sử, các mối quan hệ lẫn nhau của nó với khoa học lịch sử mà chúng ta đã biết rõ đều có những đặc điểm chung. Ngoài ra, thuật ngữ « xã hội học mác-xít » cũng có nghĩa là lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học — môn khoa học về sự hình thành và phát triển của hình thái cộng sản chủ nghĩa. Do đó phải có những công trình nghiên cứu xã hội học cụ thể nhằm nghiên cứu và tổng hợp các quá trình đã diễn ra ở nước này hay nước khác cùng trong một thời gian ấy, trong những điều kiện ấy. Ở Liên-xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác, các công trình nghiên cứu xã hội học về tổ chức lao động, về năng suất của nó, về giáo dục và sử dụng thời gian nghỉ ngơi v.v... đang được tiến hành một cách rộng rãi hơn.

Sự phân chia « phạm vi ảnh hưởng » giữa sử học và xã hội học cụ thể cũng diễn ra theo con đường di động là con đường tách rời cái quá khứ và cái hiện tại. Dĩ nhiên vấn đề này có nhiều điểm liên quan nữa và thậm chí còn nhiều điểm trùng nhau một cách hết sức rõ rệt: cái hiện tại hàng giờ, hàng phút sẽ trở thành cái quá khứ, và các tài liệu về xã hội học cũng nhanh chóng trở thành những sử liệu lịch sử.

Nhà xã hội học tiến hành công trình nghiên cứu cụ thể phải có tính hiện thực trực tiếp, bởi vậy nó có thể tổ chức những cuộc thí nghiệm và sử dụng thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý một cách rộng rãi. Trong một mức độ đáng kể, nhà sử học bị mất khả năng đó, nếu trở lại quá khứ; nó có thể sửa đổi bản trình bày của nhà xã hội học, nhưng chỉ bằng phương pháp so sánh với các tài liệu khác đáng tin cậy hơn.

Công việc của nhà xã hội học là trừu tượng hóa; về nguyên tắc, nhà xã hội học không trở lại sự kiện cá biệt là sự minh họa hoặc trở lại phương tiện nhận thức cái chung, nhưng đó là phạm vi không phải của xã hội học cụ thể, mà là nhiệm vụ của công tác ký sự, của nghệ thuật trích lược tài liệu, của công tác tường thuật (sách báo và điện ảnh), cái này cũng biến thành sử liệu một cách nhanh chóng.

* *

Chúng tôi xin tóm tắt những vấn đề đã được nêu ở trên. Đối tượng của khoa quốc sử là sự phát triển của xã hội loài người, là những qui luật của nó và các biểu hiện cụ thể của chúng có quan hệ với cái quá khứ. Đặc điểm của khoa học lịch sử là ở chỗ nhiệm vụ của nó là tổng hợp tài liệu kinh nghiệm, cũng như tái tạo trực tiếp các đặc điểm cá biệt của các sự kiện. Do đó, sử học không những sử dụng một cách rộng rãi nhận thức lô-gích, mà còn cả tư

duy hình tượng — cảm xúc nữa. Tất cả các nhiệm vụ riêng mà nhà sử học phải giải quyết theo cách này hay cách khác phải lệ thuộc vào mục đích chủ yếu là: xây dựng một bức tranh hoàn chỉnh và đầy đủ nhất về con đường mà nhân loại đã trải qua; không có một tri thức như vậy thì không thể nào tiến lên được.

TRƯƠNG-NHƯ-NGÂN dịch

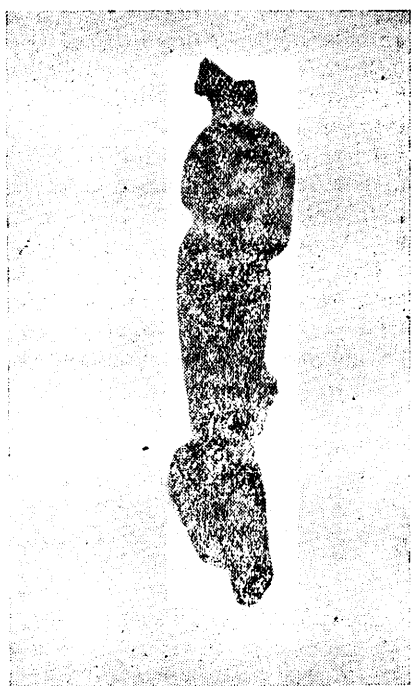
Tạp chí Liên-xô

Những vấn đề lịch sử số 4-1964



MỘT PHO TƯỢNG ĐÁ MỚI TÌM THẤY TRONG MỘT DI CHỈ ĐỒ ĐÁ

Vào những ngày đầu tháng 5-1966 tổ nghiên cứu của Viện Bảo tàng lịch sử trong công tác sưu tầm tài liệu để bổ sung cho phần trưng bày về thời đại đồ đá của Viện đã phát hiện được một bức tượng người bằng đá tại di chỉ Văn-diễn (ngoại thành Hà-nội) — một địa điểm khảo cổ thuộc hậu kỳ đồ đá mới — Tượng



Tỷ lệ $\frac{2}{1}$

được phát hiện ở phía Bắc khu di chỉ, nằm trong tầng văn hóa khảo cổ, sâu 1,5 m so với mặt đất; bên cạnh tượng có nhiều riu tứ diện cùng một loại đá với tượng, 2 bàn mài và nhiều mảnh đồ gốm chất liệu thô.

Tượng làm bằng đá quắc-dit màu hồng ngả nâu nhạt có vân trắng. Kích thước tương đối nhỏ (chiều cao 3,6 cm. Kỹ thuật chế tác tượng rất tinh xảo, giàu phong cách hiện thực. Tượng là người đàn ông, nam tính được biểu hiện rất rõ rệt.

Ngoài lãnh thổ Việt-nam, ở các nước lân cận như Trung-quốc, Nhật-bản và Phi-luật-tân cũng đã tìm thấy loại tượng tương tự nhưng cũng không nhiều lắm.

Theo chúng tôi trước tiên tượng là một tác phẩm nghệ thuật, có lẽ là một đồ trang sức của người trong xã hội bấy giờ. Về khía cạnh nào đó nó còn bao hàm cả ý nghĩa tôn giáo và quan niệm của chủ nhân về một số vấn đề đối với việc tổ chức xã hội của thời đại này.

Đây là bức tượng duy nhất và đầu tiên đã phát hiện được trong một di chỉ đồ đá mới ở Việt-nam. Tượng sẽ là một tài liệu quý giá cho việc nghiên cứu nghệ thuật cũng như một số vấn đề khác của xã hội nguyên thủy.

Chúng tôi sẽ giới thiệu đầy đủ vấn đề trong một bản báo cáo riêng vào một dịp gần đây.

Các cơ quan hoặc cán bộ làm công tác nghiên cứu lịch sử muốn tìm hiểu thêm về bức tượng có thể trực tiếp liên lạc với phòng nghiên cứu của Viện Bảo tàng lịch sử.

NGỌC-DUNG

Phòng tuyên truyền Viện B.T.L.S.V.N.

Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ số 88 tháng 7-1966

Gồm những bài:

- QUAN HỆ LỊCH SỬ GIỮA HAI NƯỚC VIỆT-TRUNG. Trần-huy-Liệt
- SỰ KHỦNG HOẢNG LIÊN MIỀN CỦA NGUY QUYỀN SÀI-GÒN TRONG SUỐT THỜI KỲ «CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT» LÀ MỘT THẤT BẠI NẶNG CỦA MỸ. M. N.
- BÀI MINH TRÊN CHUÔNG THÔNG-THÁNH QUÁN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ LỊCH SỬ ĐỜI TRẦN. Hà-văn-Tấn — Phạm-thị-Tâm
- NHỮNG SỰ THAY ĐỔI CHÍNH TRỊ VÀ KINH TẾ TRONG CÁC NƯỚC Á-PHI Ở THẾ KỶ XX. A. A. Gu-be — A. F. Min-le

Và một số bài mục khác

目 录

最近越南南方人民反對美帝國主義及其走狗的鬥爭中的兩
個重大事件

越南南方解放區的形成和發展過程。

阮鵲從哪一年開始參加藍山起義軍？

根據一些新材料對1891年——1892年期間雄嶺起義軍與沱
江起義軍之間的聯系的探討。

法國統治下北圻的公田公土制度。

在十六和十八世紀的農民運動問題上跟阮董之同志商確。

關於越南搖族各部的初步探討。

論歷史科學對象。

陳輝燎 1

蘇明忠 6

維明 17

鄧輝運 丁春林 19

武輝福 26

阮克淡 38

阮克頌 45

A. V. 古呂加 53

歷史科學動態

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН-ХЬЮ-ЛЬЕУ — Два недавних больших события в борьбе наших южных
соотечественников против Американских империалистов и их служников. 1

ТО-МИНЬ-ТРУНГ — Процесс формирования и развития освободительной
зоны в южном Вьетнаме. 6

ЗУЙ-МЙНЬ — Когда Нгуен Чай вступил в ряды Ламшонских восстанцев. 17

ДАНГ-ХЬЮ-ВАН — ДИНЬ-СУАН-ЛАМ — Взаимоотношение между отрядами
восстанцев из Хунь-диня и р. Да (1891-1892 г.) в свете новых источников 19

ВУ-ХЬЮ-ФУК — Обширное земледелие в Тонкине в период французского
владычества. 26

НГУЕН-ХАК-ДАМ — О крестьянских движениях XVI — XVIII веков (обмен
мнениями с Нгуен-Донг-Чнем). 38

НГУЕН-КХАХ-ТУНГ — Первый шаг в изучении различных групп народ-
ности Яо во Вьетнаме. 45

А. В. ГУЛЫГА — О предмете исторических наук. 53

ХРОНИКА 64

SOMMAIRE

TRẦN-HUY-LIỆU — Deux grands événements dans la lutte du peuple sud-vietnamien. 1

TÔ-MINH-TRUNG — La zone libérée du Sud-Vietnam : formation et développement. 6

DUY-MINH — Sur la date de la participation de Nguyễn Trãi à l'insurrection de
Lam-son. 17

ĐẶNG-HUY-VẬN — ĐINH-XUÂN-LÂM — Etude sur la liaison entre les insurgés de
Hùng-lĩnh et de la rivière Đà en 1891-1892 à travers des documents récem-
ment découverts. 19

VŨ-HUY-PHÚC — Le régime des terres communales au Tonkin sous l'occupation
française. 26

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM — A propos de l'article de Nguyễn-đồng-Chi sur le mouvement
paysan aux XVI^e et XVIII^e s. 38

NGUYỄN-KHẮC-TỤNG — Essai monographique sur les Dao au Vietnam. 45

A. V. GOULYGA — De l'objet de la science historique. 53

INFORMATIONS 64

ĐÃ XUẤT BẢN

BÙI - ĐÌNH - THANH

CHU - KHẮC

PHAN - CỰ - ĐỆ

HOÀNG - VĨ - NAM

SẴN XUẤT BẢN

TRẦN - VĂN - GIÀU

của nhiều tác giả

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC

58 Phố Ngó Quyền, Hà-nội
